

SAN FRANCISCO PUBLIC LIBRARY



3 1223 03916 0297

THƯƠNG VỜI QUÊ CŨ

(Tập I: Miền Trung)

Diên Khánh - Hồng Huy

Nguyễn Mạnh An Dân

Nguyễn Thị Hiệp - Nguyễn Văn Quảng Ngãi

Phạm Văn Cương - Thái Văn Kiểm

Trần Văn Tích - Trần Ý - Trúc Sơn

Trung Nhân - Vân Nương - Vi Sao

làng văn



124
BARCODE ON NEXT PAGE

C1 3276

SAN FRANCISCO PUBLIC LIBRARY



3 1223 03916 0297

TRÔNG VỜI QUÊ CŨ
(Miền Trung)

DATE DUE

[illegible]



Digitized by the Internet Archive
in 2022 with funding from
Kahle/Austin Foundation

Tuyển truyện viết về "Xóm Cũ"
của tạp-chí *Làng Văn*

TRÔNG VỜI QUÊ CŨ

(MIỀN TRUNG, TẬP 1)

DIÊN KHÁNH
HỒNG HUY
NGUYỄN MẠNH AN DÂN
NGUYỄN THỊ HIỆP
NGUYỄN VĂN QUẢNG-NGÃI
PHẠM VĂN CƯƠNG
THÁI VĂN KIỂM
TRẦN VĂN TÍCH
TRẦN Ỡ
TRÚC SƠN
TRUNG NHÂN
VÂN NƯƠNG
VI SAO

Làng Văn 1994

VIETNAM F Trong voi
v.1

Trông voi quê cũ /

1994-

TRÔNG VƯỜI QUÊ CŨ (Miền Trung)
Tuyển truyện Xóm Cũ, tạp-chí *Làng Văn*.
Nhiều tác-giả
Làng Văn xuất-bản tháng 3, 1994 tại Gia-nã-đại

Copyrights © 1994 by Langvan of Canada Inc.

All rights reserved. No part of this book may be reproduced, stored in a retrieval system, or transmitted in any form or by any means, electronic, mechanical, photocopying, recording, or otherwise, without the written permission of the copyright owner(s)

First published and distributed in Canada in 1994
by Langvan of Canada Inc.
P.O. Box 218 Station "U", Toronto, Ontario M8Z 5P1, Canada

ISBN: 0-929090-90-X*

Legal Deposit: May 1994

S.F. PUBLIC LIBRARY

3 1223 03916 0297

Dẫn nhập...

Cuốn sách sau đây tập-hợp những mảnh vỡ quê-hương. Như trăm ngàn hạt pha-lê vương-vãi khắp mặt địa-cầu, lẫn-khuất sau lớp bụi thời-gian, sâu trong mấy tầng ký-ức; những câu chuyện về xóm thôn làng-mạc, kỷ-niệm bạn-bè,... được gom-góp lại. Mấy trăm trang sách, mở ra như một chút quà trao-đổi giữa những người xa xứ.

Hãy theo chân nhau, tìm về xóm cũ. Đỡ một bông lúa oằn nặng bên đường. Nghiêng tai nghe một câu hò nơi khoáng dã. Ngẩng nhìn cánh diều cao vút trên nền trời trong xanh. Ngửi mùi rom khô, rạ mới. Nở một nụ cười thanh-thản, ôm lấy quê-hương.

Tại một nơi nào đó, chốn tha-hương, pha một bình trà nóng, mời bạn giở lại những trang đời. Hãy nâng-niu, từng mảnh. Hãy nối lại, từng dòng. Từng chiếc cầu ao. Từng con suối nhỏ. Quê chị, quê anh, quê ta, quê mình. Bạn sẽ thực-sự sống trên cả quê-hương rộng lớn với bao nhiêu điều chưa nghe chưa thấy, chưa cảm chưa yêu.

Gọi là “về”, nhưng chính cũng là “đi”. Đi và sống với nhau, trong một cuộc hành-trình tâm-hưởng, Xóm Cũ quê người...



Đập Ló Bắn Bông

Trần Văn Tích

Quê tôi (Quảng Trị) mỗi năm thu hoạch được hai vụ lúa, một vụ gạo trắng, một vụ gạo đỏ, vụ gạo trắng là vụ chính. Lúa gặt xong chất thành đống nhỏ trên bờ ruộng. Khi đã gặt được khá nhiều, một bác lực điền sẽ phụ trách bó lúa lại từng bó lớn.

Lạt để bó lúa đã được chuẩn bị sẵn từ những ngày đông tháng giá. Người nông dân chọn loại tre trung niên, không già không non, dai sức, ít mắt, để chẻ lạt. Sợi lạt dài cỡ ba mét, to bản, bề ngang lối một xăng-ti-mét và dày chừng bốn đến năm mi-li-mét. Lạt chẻ xong được bó thành từng bó vài chục sợi rồi hong trên giàn bếp hun khói cho thêm bền đồng thời tránh mối mọt.

III. TRÔNG VỚI QUÉ CŨ (MIỀN TRUNG)

Bó lạt khi mang ra ruộng được ngâm dưới nước ruộng cho dừ và dẻo.

Việc bó lúa là cả một nghệ thuật đòi hỏi không những chỉ sức khoẻ mà cả sự khéo léo. Sợi lạt được đặt nằm dọc bờ ruộng và lúa được chất thành một đống cao trên sợi lạt. Bác lực điền — việc bó lúa là việc riêng của nam giới — dùng sức mạnh xoắn sợi lạt quanh trục chính của nó khiến nó giập ra, mềm oặt lại ở một điểm cách một đầu lạt chừng mười xăng-ti-mét. Phần bị giập, bị xoắn mềm này sẽ được gấp thành một nút thông lọng đơn giản. Đầu kia của sợi lạt được luồn vào trong nút thông lọng và người thợ gặt ra sức xiết mạnh bó lúa bằng cách dùng toàn lực kéo đầu sợi lạt nằm trong thông lọng; đồng thời dùng tất cả sức nặng thân thể đẩy đà của mình đè lên bó lúa, ép nó, thúc nó, dồn nó, đè nó để buộc gọn đống lúa ở khoảng giữa các thân cây lúa mới gặt thành một bó chắc chắn, chặt chẽ. Khi đã đạt tiêu chuẩn chặt và chắc, đầu lạt không phải là thông lọng cũng được vắn cho mềm nhũn và buộc xoắn vào với đầu kia thành một cái nơ bền bỉ. Bó lúa bó xong trông như gồm hai hình nón cụt nối vào nhau mà thắt lưng là sợi lạt.

Để gánh các bó lúa này về nhà phải dùng đòn xóc là một loại đòn gánh đặc biệt, hai đầu vót nhọn hoắt, làm bằng tre già rất chắc và hong khói thường xuyên đến độ trở thành màu nâu sậm và láng bóng. Đặc biệt đòn xóc còn được uốn cong như một vành cung để khi gánh hai bó lúa nặng chình chịch ở hai đầu thì nó oằn

xuống trở lại thành ra một đòn thẳng. Nếu không uốn sẵn thành vòng cung thì hai bó lúa rất nặng ở hai đầu đòn xóc sẽ bị trọng lượng lúa kéo cong hai đầu xuống tạo thành vòng cung lõm về phía dưới và như thế tất nhiên hai bó lúa phải rơi xuống đất. Nói cách khác, đòn xóc không có bộ phận để giữ hai bó lúa, nó chỉ giữ được gánh lúa mới gặt chừng nào nó không bị cong hai đầu. Người thợ gặt dùng đầu nhọn của đòn xóc đâm thật mạnh, thật sâu vào trong bó lúa mới gặt, ngay phía dưới sợi lạt của bó lúa. Sau đó xuống tấn, dùng hai chi trên nâng bó lúa lên cao và vác nó đến bó lúa thứ hai. Với một bó lúa xóc sẵn ở một đầu, đòn xóc lại được đâm sâu và đâm mạnh vào bó lúa thứ hai. Lần này có phần thuận lợi hơn vì có thêm trọng lượng của bó lúa đã xóc sẵn ở một đầu tăng thêm sức xuyên thấu. Giai đoạn kế tiếp là nhấc hai bó lúa treo ở hai đầu đòn xóc lên vai. Người nông dân nam giới làm công việc này không mấy khó khăn nhưng các o, các mẹ thì thường phải nhờ phái nam nhấc và đặt dùm đòn xóc đã xóc sẵn lúa lên vai.

Bằng qua những bờ ruộng mấp mô, vượt qua những con đường làng nhỏ hẹp, đoàn người gánh lúa nhịp nhàng hướng về thôn xóm sau lũy tre xanh. Đường xa gánh nặng nên thỉnh thoảng phải đảo vai. Hai gánh lúa được đôi chi trên gân guốc xoay một vòng tròn, để từ vai này chuyển nhẹ nhàng sang vai kia. Cảnh một đoàn người gánh lúa nối đuôi nhau, nam có, nữ có, thoăn thoắt bước đều gần như chạy, với hai bó lúa nặng trĩu

ở hai đầu đòn xóc đồng đưa theo từng bước chân, giữa một bầu trời mùa hạ trong xanh, nắng vàng rực rỡ, trong một không gian thoáng thoảng mùi lúa chín, mùi rơm mới; với một chú bé lúp xúp chạy theo sau, tay nâng niu vài con niêng niềng hay vung vẩy vài sợi lạt chưa dùng đến, là một khúc phim mà mỗi lần ký ức quay lại luôn luôn làm cho tôi bồi hồi xúc động vì chú bé được tôi nhìn lại qua hồi tưởng với tất cả lòng triu mến, như Anatole France trong vườn Luxembourg nhìn lại chính mình thuở ấu thời.

Lúa gánh về nhà chất vào một chỗ để chờ *đập ló*. Ở quê tôi, gặt lúa xong người ta không đập lúa ngay tại ruộng như ở miền Nam sung túc mà lại đem lúa ra đập tại nhà. *Đập ló* có thể do người, có thể do trâu.

Giữa hai cột nhà buộc một cây tre dài và chắc, cách mặt đất chừng 1 mét 2. Nếu ít lúa thì một người đập, nếu lượng lúa khá khá thì từ ba đến bốn người đập. Bó lúa được mở ra và để cạnh người *đập ló*, đứng trong tư thế hai tay vịn vào cây tre, mình hơi ngả về đằng trước. Với một bàn chân, người *đập ló* kéo một mớ lúa về phía mình và dùng hai chân không đập trên mớ lúa. *Đập lui đập tới*, vừa *đập* vừa *trở*, cho đến lúc nào tất cả hạt lúa rơi rụng ra hết, chỉ còn trơ lại một mớ cọng rơm dài thậm thụt thì dùng chân hất qua một bên. Và lại kéo thêm một mớ lúa khác, và lại *đập* lại *trở* bằng hai chân không. Hai bàn chân người nông dân quê tôi có lẽ có sức chịu đựng, có độ bền bỉ hơn cả chân nhiều loài vật. Ngựa chẳng hạn phải được bịt móng mới chạy

nổi đường trường, còn người nông dân quê tôi quanh năm suốt tháng không hề sử dụng giày dép, chỉ đi chân không và còn dùng hai bàn chân chai đá của mình để đập rụng, đập rời từng đồng lúa cao có ngọn. Nhìn đôi chân của những ông Cọi, eng Cáo, chú Bạo tôi mới thấm thía tại sao người dân quê Việt Nam chỉ mong và chỉ ước *trông cho chân cứng đá mềm*.

Đập *ló* bằng chân người thường chỉ tiến hành vào mùa lúa phụ, vì vào mùa này lượng lúa thu hoạch không nhiều. Nhưng đó chỉ là đối với gia đình tôi, vốn thuộc hàng giàu có trong làng; chứ đa số bà con đồng hương của tôi thì cả hai vụ đều dùng chân mà đập *ló*.

Gánh *ló*, đập *ló* thường có bữa ăn phụ, vì ăn ba bữa như ngày thường không đủ ca-lo-ri. Cho nên đập từ sáng đến nửa buổi thì nghỉ để ăn cháo nếp, ăn chè đậu đen hay ăn khoai khô nấu trộn với đậu.

Vào vụ lúa chính, gia đình tôi hay tổ chức đập *ló* bằng trâu. Thời điểm thông thường là buổi chiều hay buổi tối, nhất là vào các đêm trăng sáng. Nhưng dầu có trăng, vẫn cần thêm ánh sáng do những đĩa dầu chuồn cung cấp. Các bó lúa được mở ra. Lúa được xếp chồng thành một hình năm mộ lớn, đường kính vào chục thước, cao lối năm, sáu tấc, năm ngọn ngọn giữa sân. Một chú lực điền dắt một cặp trâu trèo lên đồng lúa. Chú đứng ở trung tâm, dùng roi quất nhẹ nhẹ chỉ huy cặp trâu bước thành vòng tròn xoay quanh chú. Trâu vốn hiền lành, ngoan ngoãn nên tham gia rất nhanh chóng trò chơi đèn kéo quân này. Trâu đi từ tốn,

14 TRÔNG VƯỜI QUÊ CŨ (MIỀN TRUNG)

chững chạc và người cũng quay chậm chạp, thông thả theo trâu. Hạt lúa rơi rụng lả tả dưới những móng chân nặng nề của đôi trâu và rơi lặng lẽ xuống mặt sân. Đồng thời, đồng lúa cũng dần dần xẹp xuống, vì các cọng rơm bị sức nặng của trâu đạp ép. Sau chừng vài giờ, thấy lúa đã rụng hết thì nghỉ. Thông thường mỗi buổi chỉ đạp một lần. Và sau mỗi lần đạp tất nhiên cũng có chút đỉnh cháo, chè hay xôi. Một “sự cố kỹ thuật” thường xảy ra là khi trâu bài tiết. Nếu trâu tiểu thì chả gay cán mấy vì nước tiểu của trâu không gây hại gì cho hạt lúa. Nhưng nếu trâu đại tiện thì phải ứng phó cấp kỳ. Vừa nhác thấy trâu cong đuôi lên là lập tức chú lực điền chụp lấy đuôi trâu đè xuống, đồng thời la lên ới ới: “Trâu ẻ, trâu ẻ!” Đã có chuẩn bị sẵn, một người nào đó chụp lẹ một cái giỏ tre trong có lót một lớp rơm dày mang đến đặt ngay chỗ phân trâu sắp rơi xuống. Lúc bấy giờ mới là giờ hoàng đạo cho trâu giải quyết nhu cầu. Đuôi không còn bị đè nữa, trâu khoan khoái phóng uế ào ào, phèn phẹt. Xong, vừa dậm bước đi thì cái giỏ được nhấc ra ngay. Tất nhiên phế vật của trâu được tận dụng làm phân bón, nhất là để “cùi” mấy cây bầu, cây bí. Đạp *ló* đã trở thành truyền thống ở quê tôi, mà sở dĩ có truyền thống đó có lẽ là do hạt lúa quá quý giá nên nếu *đạp* — mà nhất là *đạp* ngoài ruộng như ở trong Nam — thì sợ sẽ hao hụt đáng kể.

Nhưng lúa nếp thì không thể *đạp* vì rất khó làm cho hạt nếp rụng khỏi gié nếp. Cho nên phải *truốt nếp*. Đây là công việc của phụ nữ. Các o, các mẹ mỗi người trang

bị một đôi đũa, ngồi bệt xuống sàn nhà và nhấc từng gié lúa nếp lên, kẹp nó vào giữa hai chiếc đũa rồi kéo mạnh làm cho các hạt nếp đứt rời khỏi cọng rơm. Mỗi lần tất nhiên chỉ truốt được một cọng nếp, và cứ nhẫn nại, kiên trì như thế mà làm từ sáng đến tối. Công việc coi bộ nhàn nhã nhưng ngồi như thế cả ngày là một cực hình đối với các đốt sống lưng.

Rơm được xây thành *đụn*. Chỉ cần nhìn đụn rơm mỗi nhà là có thể ước lượng được mùa màng từng nhà nhiều ít bao nhiêu. Có đụn rơm cao nghệu, có đụn rơm bé tẻo tèo teo. Rơm ít, không đủ đụn quanh năm thì có thể cất thêm *toóc*, tức là rạ. Nhưng *toóc* vốn quá ngắn nên chẳng thể nào xây được thành đụn, chỉ có thể xài ngay sau khi cất. Vì thế cất *toóc* là việc của các o trên các cánh đồng nứt nẻ sau khi vụ mùa đã mẫn, và lúc bụi *toóc* cũng khô đến độ tối đa. Cất *toóc* về là để chụm ngay, có được nguyên liệu đụn nấu đồ ngày nào hay ngày đó, còn rơm thì để dành trong đụn. Trường hợp *toóc* không được cất thì sẽ bị cái nắng gay gắt miền Trung hun cho đến độ mủn ra:

Hết mùa toóc rã rơm khô

Bạn về xứ bạn biết nơi mô mà tìm.

Câu ca dao này được Thanh Tịnh ghi lại trong tập truyện ngắn *Quê Mẹ*, nhưng thay vì ghi *toóc* ông lại ghi *tót*. Là dân Thừa Thiên, Thanh Tịnh đã ghi không đúng một tiếng miền Trung cổ quý giá.



16 TRỒNG VƯỜI QUÊ CŨ (MIỀN TRUNG)

Cây bông chỉ được trồng ở *nuơng*, thường là mảnh vườn nằm trong phạm vi đất đai canh tác quanh ngôi nhà của từng gia đình. Bông thu hoạch về phải qua một quá trình chế biến rất phức tạp mới thành được tấm vải.

Trong giai đoạn đầu và sau khi đã được phơi cho thực khô, phải tách rời các hạt bông nõn ra khỏi các hạt bông bằng máy cán bông. Gọi là máy nhưng đó chỉ là một cơ phận thô sơ gồm chủ yếu hai cây gỗ hình trụ, lớn bằng thối son của các bà các cô ở thành thị và dài chừng ba tấc. Hai cây gỗ này ghép song song sát vào nhau và vận chuyển theo hai chiều ngược nhau, qua sức quay của một tay cầm. Người cán bông ngồi trên sàn nhà hay trên ghế dài, một tay quay tay cầm nhằm vận chuyển hai ống trụ, một tay đút bông vào khe giữa hai ống trụ đó. Phần bông sợi sẽ bị hút vào giữa hai ống trụ và bị tách rời khỏi các hạt bông. Hạt bông sẽ được thu thập làm phân hay ép dầu.

Bông cán xong phải mang đi bán, để làm cho sợi bông tua ra. Cả làng tôi chỉ có một người chuyên nghề *bán bông*, đó là chú Kịch. Thiết bị bán bông là một sợi dây rất bền bằng tơ tằm xe lại thực sắn, vỏ ngoài được bọc một lớp sáp ong mỏng bóng láng, căng chéo trên một bộ phận bằng gỗ hình chữ L, hai đầu dây buộc chặt vào hai điểm cuối của chữ L. Qua một hệ thống điều chỉnh, sợi dây được căng đến mức tối đa. Chú Kịch ngồi trên một thứ ghế đầu đặc chế, ghế đó có kèm một cần câu làm bằng một cây trúc rất khoẻ và

dai. Cây trúc này có công năng nâng đỡ bộ phận chữ L dùng để bắn bông. Vận dụng chi trên trái, chú Kịch có thể di chuyển chữ L theo ý muốn; hoặc là ở mặt đất, hoặc cao khỏi mặt đất độ vài ba tấc; hoặc ở mép đồng bông phải bắn, hoặc chui sâu vào giữa đồng bông. Với chi trên phải, chú dùng một cái gậy có mấu đánh vào sợi dây căng thẳng khiến nó rung lên bần bật. Và vì sự rung chuyển đó xảy ra trong lòng đám bông nên các mớ bông bị cuốn hút vào dây, bị dây đánh cho banh ra, bị xé ra, bị bung ra tơi tả. Kết quả, đồng bông càng ngày càng phồng lên theo với thời gian bắn để rồi cuối cùng trở thành một khối bông nồn xộp nhẹ, trông tựa như một đám mây trời bằng bông nồn phơi phơi.

Đơn vị để tính toán công lao bắn bông là *yến*. Không biết đến các khái niệm đo lường thuộc mét hệ, người dân quê tôi trước 1954 chỉ sử dụng các đơn vị đo lường cổ truyền như *thước* (thước ta), *sào*, *mẫu*, *yến*, *phân*. Chú Kịch lãnh thù lao theo số yến bông bắn được, và lãnh thù lao đó bằng *ló*. Tiếng bắn bông “bịch bịch, xèng xèng” là một điệu nhạc độc đáo mà tôi chỉ được nghe ở một nơi duy nhất trên mặt địa cầu này, đó lại tại ngôi nhà tranh vách đất của chú Kịch, nằm khiêm tốn nơi xóm làng Quảng Lợng heo hút.

Bông bắn xong xe thành *con cúi*. Con cúi là một cuộn bông hình trụ, đường kính thiết diện chừng 1,5 cm đến 2 cm, dài lối 30 cm. Cuộn bông thành con cúi là một công việc nhẹ nhàng, đơn giản. Chỉ cần hốt một nắm bông nồn đã bị bắn xộp, trải dài và rộng trên một

mặt phẳng láng rồi cuộn lại xung quanh một chiếc đũa trơn bóng.

Giai đoạn kế tiếp là kéo con cúi thành sợi vải. Thiết bị kéo sợi không có gì đặc biệt, nó cũng giống như các loại máy kéo sợi ở các vùng đất khác trên khắp thế giới, với một bộ phận chính là một bánh xe quay và một con sót. Khi đến Berlin, ghé vào xem một viện bảo tàng kinh tế dân tộc, tôi thú vị tìm lại được guồng máy kéo sợi này trưng bày bên cạnh các nông cụ và dụng cụ nghề dệt cổ lỗ của dân tộc Đức. Đặc biệt con sót có một đầu chế bằng thép tôi rất kỹ vì phần đó phải quay triền miên, do bánh xe vận chuyển, nhằm kéo sợi vải ra khỏi con cúi; và tiến trình “kéo” này thực chất chỉ là một tiến trình xe chỉ thật sẵn và thật mịn.

Rồi chỉ được quần thành từng khoanh lớn và ngâm nước cơm cho thêm bền trước khi mang đi dệt. Chuyên lãnh dệt vải cho gia đình tôi là bà vợ kế của ông chúng tôi mà các cháu thân yêu gọi là *mụ*. Mụ dệt có phẩm chất tốt vì dệt cẩn thật, các sợi chỉ ngang ép vào nhau rất sát, các sợi chỉ dọc cũng liền xít với nhau nên tấm vải dày dặn, không thừa rãnh thừa rác như vải bán ở chợ. Nhưng khổ vải thì rất khiêm tốn vì con thoi chẳng thể nào được ném đi quá xa, tối đa tấm vải chỉ rộng chừng sáu tấc. Mang vải đến cho mụ dệt, tôi còn được cái thú nghe mụ nói chuyện canh củi, qua đó tôi học được ở mụ một số từ “kỹ thuật chuyên môn”, cho nên sau này khi đọc Nguyễn Du, tôi rất thông cảm với Tố Như tiên sinh:

Thôn ca sơ học tang ma ngữ

(câu hát thôn dã giúp ta học được tiếng nói của nghề trồng dâu).

Vải để trắng hoặc nhuộm đà, nhuộm đen. Nhuộm đà có vỏ cây đà mua ở chợ Thuận, nhuộm đen có bùn non móc từ đáy ao, đáy *rào* (*rào* là một nhánh sông bé nhỏ) lên, có khi còn “tăng cường” thêm nước lá chè tàu, vốn trồng làm giậu, cô đặc quánh.

Có một độ gia đình tôi trồng được loại cây bông cho bông không phải màu trắng “kinh điển” mà màu cà phê sữa, nghe đâu từ xứ Lào xa xôi nhập cảng về. Loại bông này dệt thành tấm vải có màu cà phê sữa loãng, trông không mấy mỹ thuật, nhưng được cái là cả làng chẳng ai có thứ vải màu đó. Tiến thêm bước nữa, mẹ tôi phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật nhờ mụ dệt những tấm vải mà phần sợi dọc màu trắng còn phần sợi ngang màu cà phê sữa, chúng tôi gọi là vải *kaki*. Được mẹ may cho — tất nhiên là may bằng tay — những bộ áo quần gồm quần cộc *kaki* và áo sơ-mi cổ bẻ vải trắng, anh em chúng tôi cảm thấy đã được may mặc *mốt* nhất đời.

*

* *

Giờ đây nhìn lại thời gian và không gian của thuở *đạp ló, bắn bôông*, tôi nghiệm ra người dân quê Việt Nam đã cố thích nghi với những điều kiện khiếm tốn của cuộc sống và đã tự túc được về ăn về mặc, hai nhu cầu cơ bản của con người. Ngay như khung cửi, máy

cán bông cũng được một người bà con trong họ chuyên nghề thợ mộc đóng ráp. Thợ rèn thì cũng chỉ ở những làng lân cận. Thảng hoặc có cần đến “chuyên viên cấp cao” như thợ đóng cối xay lúa thì cũng chỉ đi bộ chừng nửa ngày đường là đến làng Đồng Bào để mời được *ông* thợ Dụ. Thành ra tôi đã từng sống những tháng ngày thuần túy “nhà quê”, với gạo nấu cơm do chính bà con cấy mạ gặt lúa, với vải may mặc do chính họ hàng sản xuất. Bốn mươi năm sau, hồi tưởng lại khung cảnh đó và so sánh nó với đời sống hiện thời của gia đình, ngẫm nghĩ về hai câu thơ của sử thần Phan Thanh Giản trình bày về xã hội và nhất là kỹ thuật Tây phương lên quân vương:

Bá ban xảo kế tề thiên địa

Duy hữu tử sinh tạo hoá quyền

(trăm nghề tinh xảo ngang với trời đất, duy chỉ có việc sống chết mới bị phụ thuộc vào quyền của tạo hoá mà thôi), tôi càng thấy ngậm ngùi ái ngại cho bà con làng nước, không biết bao giờ mới có được mức sống bằng người.

Tìm Về Dĩ-Vãng

Vân Nương

*Ngồi bên nước ta là người mất nước
Nước non kia ai cấm được ta về
Thấy người quê không ngỏ được tình quê*

....

Tôi rất tiếc đã quên mất những vần nổi tiếp mà một thời thường nghe khi nhàn rỗi. Những câu thơ của nhà cách mạng lão thành nghe thật ngậm ngùi, thấm thía nỗi uẩn ức của một tâm hồn yêu nước khi phải bôn tẩu sang Tàu dưới thời Pháp thuộc.

Hội nghị Genève đã chia cắt đất nước chúng ta và cuộc di cư vĩ đại năm 1954 đã khiến trên dưới một triệu người Việt miền Bắc phải bỏ làng mạc, quê cha đất tổ,

chạy trốn chế độ cộng sản để vào Nam. Cuộc di cư tuy diễn ra trong nội địa, trên cùng chung một giang sơn nhưng người Việt vốn dĩ muốn bám lấy mảnh vườn thửa ruộng, cơ nghiệp nơi chôn nhau cắt rốn nên xem việc phải di cư vào "xứ lạ quê người" là điều bất hạnh.

Hồi đó tôi có ông chú dưỡng — lấy cô ruột nhà tôi — Ông chỉ trúng cách được ký đầu sất hạch nơi trường ốc nên làng xóm gọi là ông Nhất. Dưỡng Nhất vốn nòi thư sinh trời gà không chặt, muốn làm ông Đồ, mở lớp học trong làng để dạy lũ trẻ dăm ba chữ thánh hiền nhưng đã lỗi thời! Thấp thoáng tại đình làng đã có một ông hương sư vừa học xong cấp sơ đẳng tiểu học theo chương trình của nhà nước Bảo Hộ, về các làng để truyền bá chữ quốc ngữ.

Nhà dưỡng Nhất vào hàng thường thường bậc trung, có được vài mẫu ruộng, nhưng "sĩ, nông, công, thương", kể sĩ bao giờ cũng sáng giá hơn người làm ruộng, do đó dưỡng quyết chí vượt lũy tre làng, thoát vòng cương tỏa, giao phó cơ nghiệp cho vợ con, khăn gói gió đưa lên phố Phủ, ngồi làm thầy lang cho một tiệm thuốc bắc của người Tàu. Được một thời gian, dưỡng tiến một bước dài ra tỉnh, làm ăn nghe nói khấm khá hơn.

Còn nhớ mùa xuân năm ấy, gia đình chúng tôi về quê nội ăn Tết. Tôi gặp dưỡng Nhất tới lễ bàn thờ bên vợ với bao trà Chính Thái kèm cân đường "tây" trắng tinh, thay vì như thường lệ là một bó mực khô hay

mười sóc tôm he sấy. Sau một thời gian dài gập lại, trông dường vẫn minh hẳn ra, người tỉnh thành một trăm phần trăm với chiếc khăn xếp đóng sẵn bằng ba-ga-tơ (hàng tơ nhập cảng từ Pháp) mua ở hiệu Đức Thành ngoài tỉnh, ngay ngắn, mượt mà, khác hẳn những khăn nhiều tam giang quần tay nhẽo nhèo của thầy tôi. Dượng mặc áo the thâm, thứ the có dệt chữ thọ, quần trúc bầu còn nguyên hồ, mỗi lần cất bước nghe sột soạt, đi giàu gia đình bóng loáng. Chỉ duy cái áo ba-đờ-xuy và khăn phu-la mà dượng mua lại của một anh lính tấy trong quân đội Pháp mãn hạn về làng từ mấy năm trước là không thay đổi, ý hẳn chưa đủ tiền để sắm của mới!

Về dượng ngồi, giọng dượng nói nay đã pha chút thị thành, nhẹ nhàng dễ hiểu chứ không nặng chịch: mô, tê, răng, rứa, đá vá (đấy à), mần chi... đặc giọng kẻ biển như người làng. Dưới mắt tôi, dượng thật chĩnh tề, lịch duyệt, tiêm nhiễm về tỉnh thành khiến tôi có nhiều cảm tình và thấy gần gũi với dượng hơn. Thế nhưng, gia đình chồng tôi không ưa dượng Nhất về tội bỏ làng đi, là “bật gốc mất rễ”, và thường có những giai thoại, nhại tiếng tỉnh nửa mùa của dượng để cười chế giễu với nhau sau những bữa cơm chiều nhàn rồi, xong xuôi công việc hàng ngày.

Thầy tôi thường kể: “Nghỉ (hẩn) ở đất khoai, ăn khoai đầy bụng từ bấy đến chừ, mà ra tỉnh thấy khoai luộc còn vờ hỏi ‘quả này là quả gì?’ (tiếng trong làng: củ ni là củ chi?)” hoặc: “Bữa ni nghỉ mất gốc rồi tề! Hổm

ngủ yên nhà, biểu thằng cò Tân ‘Mày ra bắt con khơ lơ làm thịt’ (mì ra bắt con gà mần thịt)”. Nói của đáng tội, dưỡng Nhất cũng có tính hay vây vo với bà con những khi về làng! Dưỡng xỏ tiếng Tây nhưng *poulet* dưỡng gọi trật lất ra khơ-lơ! Thỉnh thoảng thầy tôi lại nhắc bà em gái: “Hăn chừ (khi nào) gặp nghỉ, o liệu biểu nghỉ yên, hay chi cái giống bỏ chòm xóm mà giông rứa tề!” Ấy đại khái những mẩu chuyện ngu ngơ, chất phác thường xía vào dưỡng Nhất để tỏ vẻ khinh khi người bỏ làng đi tha phương cầu thực, học đòi những thói rởm của thiên hạ. *Giấy rách phải giữ lấy lề* chứ! Câu chuyện dưỡng Nhất đã chứng tỏ phần nào đầu óc thủ cựu của người dân quê Việt Nam, chỉ mới ra tỉnh thôi đấy, cách có 30 cây số chứ có xa bao nhiêu!

Thế rồi gia đình chúng tôi trốn thoát ra Hà Nội năm 1951, sau đó theo làn sóng di cư vào Sài gòn. Tin tức nơi quê nhà bắt tầm từ dạo ấy. Kể cả dưỡng Nhất, có lẽ cuộc di cư vào miền Nam quá xa xôi diệu vợi, nên dù vốn dĩ là người thích phiêu lưu, ông cũng đã chùn bước!

Tới đây tôi xin được giới thiệu cùng quý vị quê hương của dưỡng Nhất, cũng là quê chồng tôi: Đây là một làng nhỏ tại miền Trung nước Việt, làng Sen Bình thuộc phủ Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá, giáp giới với huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

Làng Sen Bình nằm giữa quốc lộ số 1, con đường xuyên Việt, bắc nam từ thời Pháp thuộc, cách bến phà Ghép chừng 5 cây số. Một phần dân làng ở lui về phía

bờ biển, gọi xóm Ngoài, rất nghèo vì là miền đất cát, hoa màu không có, dân cư kiếm ăn bằng nghề chài lưới. Những khi được mùa cá, biển lặng sóng yên còn đỡ, những hôm biển động, bữa ăn hàng ngày của họ chỉ là rổ khoai luộc hoặc nồi cơm một phần gạo hai phần khoai độn với trách cá kho. Phần dân ở phía tay mặt đường cái đông đúc và trù phú hơn nhiều vì tất cả ruộng nương trong làng đều dồn về phía này.

Vào khoảng thập niên bốn mươi, những ai đi ô tô hàng từ Thanh Hoá vào Vinh, hẳn còn nhớ bến phà Ghép với con sông rộng mênh mông, với những quán lá bán nước chè tươi, đĩa trứng luộc, những con cua bể màu đỏ son luộc sẵn, vài nải chuối treo lủng lẳng, mười cái bánh nếp, bánh tẻ... dựng hai bên bờ sông làm nơi nghỉ chân, giải khát cho khách vắng lại.

Đây cũng là quê ngoại của Hồ Dzếnh, một thi sĩ cha Tàu mẹ Việt, mà thơ văn ông, theo Mai Thảo, là *“những xâu chuỗi lạnh lạnh nhạc vàng gõ vui từng nhịp nắng...”* là *“cổ non lá tả”*, *“cổm mới đậm đà”*, *“mỗi câu tưởng như có mật có đường ngọt trong cổ”*.

Theo bài *Ngày gặp gỡ* của Hồ Dzếnh trong cuốn *Thi nhân tiền chiến* (Nguyễn Tấn Long) thì cách đó 50 năm, trên bến đò sông ấy đã là nơi gặp gỡ gây nên mối lương duyên tiền kiếp của song thân ông, một cô lái đò hiền lành, sống âm thầm bên bờ sông Ghép quanh hiu, với một thanh niên Trung Hoa bán thuốc dạo. Quê mẹ Hồ Dzếnh là làng Ngọc Giáp, cách làng tôi hai làng: Đa Văn và Hoàng Xá. Những làng này nằm trải dài

theo bờ biển, đất pha cát nên ruộng khoai trội hơn ruộng lúa, dân cư trong vùng đều lấy khoai làm lương thực chính.

Khoai làng Sen vốn nổi tiếng ở địa phương, nhờ vậy nên mỗi năm đến mùa, mỗi phiên chợ Năng Cải đã tiêu thụ giùm mẹ tôi chừng mười lăm gánh khoai tươi. Khoai xếp đầy lùm cạp rổ (thứ rổ lớn), một gánh như thế phải sức lực điền mới gánh nổi. Vào năm 1946, vì thời cuộc biến chuyển, chúng tôi về quê tá túc, cũng có khi tôi ra chợ bán khoai. Phần nhiều khách mua là dân chài lưới. Khi đã thành giá, chỉ một thoáng là bán hết. Hồi đó giá trung bình độ ba tiền (30 đồng tiền đồng) một rổ, đủ lực thì một người một rổ, nếu không họ chia nhau, hai, ba hoặc bốn phần. Họ đổ khoai xuống đất, chọn dần những củ đều nhau mà chia, sau cùng nếu lẻ thì bẻ đôi, bẻ ba cho đều, rất thành thạo. Đây là vào thời sau này, mẹ tôi còn bán khoai thâu tiền về, chứ trong thơ Hồ Dzếnh thì:

Chợ làng mỗi quý mười phiên

Đong ngô, đổi gạo trang tiền bằng khoai.

Thuở ấy, các cụ đổi chác với nhau toàn bằng thổ sản, vật dụng. Nếp sống thật quá giản dị và dễ yêu biết mấy!

Mỗi mùa tháng năm, số khoai tươi bán được của mẹ tôi không đáng kể, chính yếu là khoai khô, vì nhà trồng cả bảy, tám mẫu. Khi khoai vừa già, dây khoai bắt đầu héo úa (vì nếu dỡ non, sau này sẽ bị mọt), khoai được dỡ dần từ ruộng về, chất đống vào một gian nhà trống, bên cạnh có bể đá to, chứa được chừng ba gánh khoai,

cho nước đầy rồi hai người đứng vào đập, rửa sạch mang đổ ra sân. Ngoài sân đã sẵn bốn năm người ngồi xắt khoai từng lén, đó là những thợ chuyên nghề, họ xắt nhanh thoăn thoắt, thật đều tay, lén khoai không dày không mỏng, tuôn xuống những nong lớn. Rồi một số đàn bà bốc khoai rắc lên những phen đan thưa (chùng 1m20 x 0m70), chung quanh có nẹp tre cứng, để khi khiêng bốn, năm phen chồng nhau vẫn không chạm tới lén khoai. Sân phơi là khoảng vườn rộng lớn. Các phen khoai được kê trên những gióng tre bắc ngang dọc, cao tới ngang ngực, phơi dưới sức nắng chang chang của mùa hạ. Họ làm rất thành thạo, phân chia mỗi người một việc cho đến khi mặt trời gần đứng bóng (khoảng 10 giờ) thì nghỉ, tính vừa đủ thì giờ để khoai kịp độ khô, vì cốt yếu gặp đợt nắng đầu, khoai khô già nửa là tốt và cũng để tránh những cơn mưa đông thường từ biển Đông ào tới vào buổi chiều. Nếu nắng gắt, khoai chỉ phơi hai ngày. Nắng yếu, phơi thêm một ngày nữa. Những lén khoai khô cong khi đổ vào các chum, kiệu kêu rang rang, mặt khoai trắng mịn như phấn, vỏ khoai màu tím sẫm trông thật đẹp mắt.

Cuộc sống và mùa màng đã thành nếp, nên mẹ tôi đã dự trữ một số chum, kiệu kê la liệt dựa theo vách tường những gian nhà học, nhà ngang, nhà bếp và một số lá cốt bằng tre cật có cài mấy lớp lá mít khô cho thêm kín, đủ để chứa khoai khô mỗi mùa. Vì khoai dễ ỉu, dễ mốc nếu không ủ cẩn thận nên mỗi nếp kiệu cũng phải đập bằng những khuôn tre đan, cài năm bảy tầng

lá mít khô. Lại nữa, khi cất khoai cũng phải đổ giữa trưa nắng cho khoai giữ được sức nóng âm ỉ nơi chứa-đựng.

Mẹ tôi vẫn nói: “Một mùa khoai bằng hai mùa lúa”. Bằng đây có nghĩa là vất vả, khó nhọc, chứ khoai rẻ mạt, bằng thế nào được lúa! Nhưng con người phải thuận theo lẽ trời, theo phong thổ, đất đai nơi mình sinh sống, nên tôi có vài câu thơ kính dâng mẹ để ca tụng công lao người:

*Sen Bình nổi tiếng đất trồng khoai
Ruộng lúa kề bên biển, mặn hoai
Mẹ vẫn tự hào khi rảnh rỗi
Nhà này văn học cũng nhờ khoai.*

Giữa nếp sống mộc mạc thô sơ, người hiền cảnh lặng ấy, người dân địa phương vẫn giữ được những lễ thói của ông cha truyền lại. Tôi rất thích mỹ tục này: trên đường làng dù gặp một đứa trẻ 14, 15 tuổi, dân làng cũng chào “đi nhớn đá vá” (đi chơi đá à), bất cứ có quen hay không. Quen thì nói thêm dăm ba câu chuyện nắng mưa, không thì chào sơ một tiếng. Đây là thói quen của tất cả mọi người, kể cả trẻ con trong làng Sen. Thầy tôi thường giải thích: “Bay hãy coi lũ kiến, tụi hần còn biết trọng lễ nghĩa, biết chào hỏi. Bay có thấy mỗi khi gặp, tụi hần lại chụm đầu với trác không? Lời chào cao hơn mâm cỗ mà!”. Do đó mà mỗi khi về quê, nhà tôi đã không quên đi thăm hỏi một lượt bà con chòm xóm.

Bản tính dân miền này rất ngang ngạnh, bướng

bình. Chả thế mà Thanh Hoá có câu “*Nhất Xương, nhì Gia, thứ ba Hậu Lộc*”, vì dân Quảng Xương, Tĩnh Gia và Hậu Lộc xưa nay vẫn có tiếng ngang bướng, nhiều sự, thường xảy ra những vụ tranh chấp, đánh nhau chí tử rồi đem nhau đi kiện, nhiều khi còn cơm đùm cơm nắm kéo ra tỉnh kiện cả quan sở tại.

Ông anh tôi hay nói đùa: “Nhà ta có hai cô lấy chồng nhằm vào những đất dữ. Cô em út lấy nhà thơ Hà Thượng Nhân quê Hậu Lộc, coi chừng có bữa mình phải đi hầu kiện lúc nào không biết?” ‘

Những kỷ niệm xa xưa như tôi vừa kể với bóng dáng dương Nhất và những người thương yêu trong gia đình, những lũy tre, bờ ruộng trên con đường nhỏ vào làng, những chuyến phà nhộn nhịp ồn ào trên sông Ghép và cuộc sống êm đềm hiền dịu nơi quê hương yêu dấu đến nay đều đã tan thành mây khói, theo thời gian chìm sâu vào dĩ vãng vì hiểm hoạ cộng sản.

Nhìn lại đời những người dân Việt đã trải qua hai cuộc di cư, chạy trốn làn sóng đỏ, chấp nhận kiếp sống nổi trôi, bỗng nhiên tôi nhớ tới hai câu thơ của thi sĩ Hoàng Cầm:

*Người sau kẻ trước lao vào giặc
Giữ vững nghìn thu một giống nòi.*

và của Trần Quốc Hùng:

*Bốn phương trời anh em tan tác
Còn niềm tin còn nở nụ hoa...*

Tôi nhìn quanh, những đồi cỏ xanh mướt, điểm đây đó những bông hoa đầu mùa. Các vườn lê, vườn táo

đã đâm chồi nảy lộc đón mùa xuân mới. Một mùa xuân khát khao niềm ước vọng của một triệu rưởi người Việt nơi hải ngoại. Tôi tin tưởng vào tinh thần bất khuất của giống nòi, của con cháu Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung... Mong rằng con dân Việt khắp nơi vẫn đang hun đúc chí khí như ý những câu thơ trên để một ngày nào giải phóng được quê hương, hầu chúng ta lại cùng về quê cũ.

Thương Về Quảng-Ngãi

Nguyễn Văn Quảng-Ngãi

Hồn quê theo đám mây tản xa xa

Nguyễn Du

Viết về một địa phương là điều rất khó, viết về quê hương mình lại càng khó hơn, nhất là đối với những kẻ đang ngàn trùng cách biệt như chúng ta. Thương làm sao những kỷ niệm mật ngọt thiết tha! Nhớ làm sao những đắng cay buồn tủi! Mấy ai trong chúng ta — trong kiếp sống lưu đầy này — lại chẳng hơn một lần gặm nhấm nỗi xót xa khi nhớ về quê mẹ thân yêu? Một văn hào Pháp đã viết: “Có thể nói tạo hoá đã cột chân mọi người vào nơi chôn nhau cắt rốn bằng một thứ nam châm vô hình. Điều lạ lùng và cao cả là ta luyện nhớ cố hương do nỗi khổ đau”. Và “Chỗ quê hương đẹp hơn cả” đã là đề tựa cho một bài tập đọc, học thuộc

lòng trong sách *Quốc Văn Giáo Khoa Thư* của tuổi học trò ở trường làng thuở ấu thơ.

Trong niềm thương nỗi nhớ, người viết muốn gọi lại một ít — rất ít — những hình ảnh, những nét đặc thù về quê hương mình: tỉnh Quảng Ngãi.

Ước mong sẽ được đọc rất nhiều những bài viết về tổ quốc Việt Nam khắp các miền để cùng sưởi ấm lòng nhau trong kiếp sống ly hương và để — dù cuộc sống tại xứ người có đầy đủ, có giàu sang, có sung sướng mấy đi nữa — quê mẹ vẫn còn mãi mãi trong tim chúng ta.

*Dòng nước trong cuốn theo bóng mây về đâu? Lặng lẽ Trà Khúc nước trôi mau vẩn vương qua nhịp cầu... Đường đời lên Thiên Ấn dốc xa xa, lơ lửng áng mây vàng trên mái chùa xưa im vắng... Đó là lời ca trong nhạc phẩm *Thương Về Quảng Ngãi* lai láng tình cảm mà khoảng trước 1960 cô bé Hồng Vân thường hát và chiếm giải nhất trong lần thi văn nghệ toàn tỉnh dành cho thiếu nhi, những thành công đầu đã góp phần đưa cô thành nữ nghệ sĩ sáng chói vừa hát vừa ngâm thơ trong ban tam ca Đông Phương sau này.*

Quảng Ngãi là khúc ruột của miền Trung. Từ phương nam đi ra, qua khỏi rừng dừa Tam Quan, Chương Hoà của tỉnh Bình Định là du khách gặp đèo Bình Đê để bước vào lãnh thổ Quảng Ngãi. Dưới chân đèo thoải dốc xa xa là thôn Sa Huỳnh, miền thùy dương cát trắng và cũng là một trong năm cửa bể của Quảng Ngãi với nhiều di tích đặc biệt. Nơi đó các nhà

khảo cổ đã đào được những dấu vết cổ tích tiền sử trước khi có Chiêm Thành gọi là nền “văn minh Sa Huỳnh”.

Vào khoảng năm 1955, trong chiến dịch tiếp thu Quảng Ngãi và Bình Định của chính quyền quốc gia, một nhà thơ quân đội đã lưu lại bài *Tình Quê Hương* chan chứa và được phổ thành nhạc rất hay:

*Anh về qua xóm nhỏ
Em chờ dưới bóng dừa
Nắng chiều vương mái tóc
Tình quê hương đơn sơ
Quê em nghèo cát trắng
Tóc em cũng vừa xanh
Anh là người lính chiến
Áo bạc màu dấu tranh...*

Đến năm 1973, khi Hiệp định Paris bắt đầu có hiệu lực thì Cộng quân đã vi phạm ngay bằng cách xua quân chiếm Sa Huỳnh, lãnh thổ thuộc VNCH. Do đó Sư đoàn 2 Bộ binh có dịp ghi thêm một điểm son trong bộ quân sử khi tập trung toàn lực tái chiếm Sa Huỳnh và chính đại diện Ba Lan trong phái đoàn Liên hiệp Quân sự cũng đã phải xác nhận là Cộng sản vi phạm.

Từ đèo Bình Đê chạy dọc quốc lộ số I về hướng bắc khoảng 90 km, du khách sẽ gặp một vùng cát trắng gọi là Dốc Sỏi: ranh giới của hai tỉnh Quảng Ngãi và Quảng Tín.

Vùng đất sỏi cồn này khoảng 40 năm gần đây trong lịch sử cũng mang nhiều chứng tích. Từ 1945 đến

1954, Quảng Ngãi sống dưới gót sắt của Việt Minh, còn Quảng Tín (thuở đó còn thuộc tỉnh Quảng Nam) trở ra sống dưới chính quyền Quốc gia nằm trong khối Liên hiệp Pháp. Vì vậy Dốc Sỏi là vùng tề, đồng bào từ các tỉnh Phú Yên, Bình Định, Quảng Ngãi thường lên ra “buôn lậu” nghĩa là mua vải, đồng hồ, đá lửa, thuốc tây, viết mực.v.v.. về bán lại. Cũng có nhiều người “vượt biên” qua vùng Quốc gia (Việt Minh gọi là trốn theo Pháp). Do đó địa danh An Tân (tên gọi chung của vùng ranh giới hai tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi) rất nổi tiếng thời bấy giờ.

Sau 1965, eo biển của vùng ranh giới này là một căn cứ quân sự lớn tên là Chu Lai, nơi đồn trú của Sư đoàn 23 Hoa kỳ và sau đó là Sư đoàn 2 Bộ binh. Dân chúng tụ tập về đây, buôn bán rất sầm uất.

Phía đông Quảng Ngãi là biển Nam Hải với chiều dài gần 100 km và có năm cửa biển: Sa Huỳnh, Mỹ Á, Cổ Luỹ, Sa Kỳ, Sơn Trà. Do đó ngư nghiệp khá quan trọng: cá biển, tôm hùm, mực, nước mắm, muối.

Phía tây Quảng Ngãi là dãy Trường Sơn trùng điệp và một phần tiếp giáp tỉnh Kontum. Quảng Ngãi có rất nhiều núi cao hiểm trở: Núi Cà Đam (còn gọi là Hòn Ông, Hòn Bà) cao độ 1600 m, giữa hai quận Sơn Hà và Trà Bồng; núi Đá Vách, cao độ 1500 m ranh giới giữa hai quận Minh Long — Sơn Hà. Đá Vách còn là tên một bộ lạc người Thượng thuộc quận Sơn Hà thường nổi lên chống chúa Nguyễn Phúc Khoát. Sau nhờ ông Nguyễn Cư Trinh dùng chính sách nhân hậu phủ dụ

nên bộ lạc này mới thuận phục triều đình (khoảng giữa thế kỷ 18). Đến đời Tự Đức, bộ lạc này lại nổi lên cướp phá, nhờ có ông Nguyễn Tấn (người Quảng Ngãi làm Thị Lang sung Tĩnh Man Tiểu phú sứ) dùng chính sách vừa hoà nhã nhân từ, vừa mưu mẹo khôn khéo nên bình định được; núi U Bò ở xã Hà Khê, Sơn Hà cao độ 1200 m. Ngoài ra còn rất nhiều núi trung bình cao độ khoảng 1000 m.

Miền thượng du chiếm hai phần ba diện tích toàn tỉnh nên lâm sản rất dồi dào: rất nhiều loại gỗ quý, đặc biệt tại quận Trà Bồng có nhiều quế nổi tiếng trên thị trường.

Quảng Ngãi xưa vốn là đất của Chiêm Thành. Trải qua nhiều thế kỷ, dân tộc Chăm từng lấy miền đất Quảng này làm thành lũy ngăn cuộc nam tiến của dân tộc Việt. Hiện nay tại địa phương còn lưu vài di tích lịch sử như thành Châu Sa (xã Sơn Thành quận Sơn Tịnh), thành Cổ Lũy (quận Tư Nghĩa). Thỉnh thoảng đồng bào địa phương còn đào được nhiều tượng đá với nét điêu khắc tuyệt mỹ của nền văn minh Chăm. Tại xã Tư Hoà quận Tư Nghĩa còn độ khoảng 500 người mang họ Chế (một trong bốn dòng họ chính của Chiêm Thành: Ôn, Ma, Trà, Chế) và có ngôi mộ tiền hiền của họ.

Quảng Ngãi có bốn con sông chính là Trà Câu, sông Vệ, Trà Khúc, Trà Bồng (Trà do chữ Phạn là Jaya). Sông ở Quảng Ngãi — nhất là sông Vệ và sông Trà Khúc — không có lưu lượng lớn, lòng sông không quá

rộng nên rất ích lợi cho nông nghiệp: dọc theo hai bờ của hai sông này, nông dân thường dựng các bờ xe nước tự động, đào nhiều kênh, mương để dẫn nước tưới ruộng.

Quảng Ngãi có mười thắng cảnh đã được nhà thơ Nguyễn Cư Trinh (Tuần vũ Quảng Ngãi năm 1750) vịnh trong tập thơ *Nôm Sãi Vãi* là: Thiên Ấn Niêm Hà, Thiên Bút Phê Vân, Long Đầu Hí Thủy, La Hà Thạch Trận, Liên Trì Dục Nguyệt, Cổ Luỹ Cô Thôn, Thạch Bích Tà Dương, Hà Nhai Văn Độ, An Hải Sa Bàn, Vân Phong Túc Võ.

Về sau, các thi nhân địa phương còn vịnh thêm hai thắng cảnh nữa là: Vu Sơn Lộc Trường, Thạch Cơ Cầu Điều.

Đến nay, năm tháng và dâu bể của cuộc đời đã làm phai tàn vẻ đẹp của một thời vang bóng nên nhiều nơi du khách chỉ còn thấy những dấu vết mờ mờ.

Quảng Ngãi có mười quận, gồm: Sáu quận miền trung châu: Đức Phổ, Mộ Đức, Nghĩa Hành, Tư Nghĩa, Sơn Tịnh, Bình Sơn; bốn quận miền núi: Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Trà Bồng.

Tỉnh lỵ đóng tại xã thị tứ Cẩm Thành là nơi đặt các cơ quan hành chánh cũng như quân sự và cũng là nơi buôn bán sầm uất nhất, mật độ dân cư đông đúc nhất.

Thành bắt đầu xây dưới thời vua Gia Long (1807) tại xã Chánh Lộ đến năm 1815 mới xong. Thời chiến tranh Việt Pháp, thành bị phá hoại năm 1949. Những năm trước 1975, thành đổi tên là trại Hoa Lư, bản

doanh của Sư đoàn 2 và Tì
Hầu hết các tiệm buôn và
vào các đường phố chính:
Đình, Phan Bội Châu.

Phía bắc thị xã là sông Trà
lại năm 1966 dài 700 m, tiếp
Sông Trà từ phương tây đổ về biển qua núi
Ông, cầu Trà Khúc rồi vòng cánh tay thân ôm ngang
lưng phố thị với bến Tam Thương lúc nào cũng tấp
nập ghe thuyền. Phía nam thị xã là Cống Kiểu và xa
hơn một đoạn là Thiên Bút phê vân...

Ngoài ra Quảng Ngãi còn có hải đảo Lý Sơn về phía
đông, cách đất liền 24 km với chiều dài 7 km, chiều
ngang trung bình 3 km, dân số khoảng 20.000 người.
Từ 1945 đến 1954, Quảng Ngãi do Việt Minh kiểm soát
nhưng Lý Sơn do chính quyền Quốc gia và có một phái
viên hành chánh trực thuộc Đà Nẵng. Từ 1954 đến
1975, chính quyền hai xã Bình Vĩnh và Bình Yên của
Lý Sơn trực thuộc quận Bình Sơn, có một phái viên
hành chánh do toà Hành chánh Quảng Ngãi bổ nhiệm.

Lý Sơn — còn gọi là cù lao Ré — với những rừng
dừa, rừng chuối so le chồng chất từ ven biển đến núi
đồi, với những ngôi nhà ngói có kiến trúc đặc biệt, với
nhiều hang động, nhiều miệng núi lửa đã tắt lâu đời,
với những bãi cát trắng loại đặc biệt thích hợp để trồng
tỏi, trồng hành, với phi trường, với ngọn hải đăng là
một phần đất vô cùng đặc biệt của Quảng Ngãi, rất
thuận tiện để làm nơi nghỉ mát.

rộng, ang Ngải được toàn quốc biết đến là do ở phần cả lý nhân văn nghĩa là do những con người được sinh ra bởi khí thiêng sông núi của miền địa linh này.

Trong các tỉnh, thị của chính quyền Việt Nam Cộng Hoà ngày trước thì dân số Quảng Ngải có hơn 800.000 người nghĩa là đứng hàng thứ ba sau Gia Định và Bình Định.

Các thầy địa lý tại địa phương cho rằng: Tại Việt Nam, sông phát xuất trong nước thì sông Trà Khúc của Quảng Ngải là dài hơn cả (?), núi ở quận Sơn Hà thuộc tỉnh Quảng Ngải là cao nhất nước (?) nên thời nào tỉnh Quảng Ngải cũng có người làm đến nhất phẩm triều đình.

Sách *Đại Nam Nhất Thống Chí* xuất bản năm 1909 đã nhận xét về người dân Quảng Ngải như sau: *Đất xấu, dân nghèo nhưng tính kiệm ước. Địa thế tuy hẹp nhưng khí mạch rất hậu nên đời nào cũng sản xuất nhiều hạng danh thần, nhiều người trường thọ, nhiều sĩ phu đình ngộ, tuần tú.*

Tập biên khảo *Người Việt, Đất Việt* xuất bản năm 1967 đã viết về người Quảng Ngải như sau: *Người Bình Định: khéo; người Phan Thiết: thực; người Khánh Hoà: nhã; nhưng người Quảng Ngải lại đảm hơn cả... Nước da bánh mật, nét mặt rắn rỏi, thân hình tằm thước chung của người Quảng Ngải bộc lộ lòng dũng cảm và sức chịu đựng phi thường. Và câu "Quảng Nam hay cãi, Quảng Ngải hay co" phản ánh khá đúng về con người Quảng Ngải (co: cụt nư, đôi co).*

Xin được lược kể sau đây một số nhân vật Quảng Ngãi mà tên tuổi đã vang danh khắp nước về phương diện này hoặc phương diện nọ theo dòng lịch sử của tổ quốc:

* Tả quân Lê văn Duyệt: gốc làng Bồ Đề quận Mộ Đức tỉnh Quảng Ngãi. Công nghiệp của ngài đối với tổ quốc chắc mọi người đều biết. Thi sĩ Ung Bình Thúc Già Thị có thơ đề đền thờ Đức Thượng Ông như sau:

Trăm trận gian nan là trang danh tướng

Trung can nghĩa khí là vị danh hiền

Hương hoa, lễ bạc đừng quên

Đi ngang Gia Định viếng đền Tả quân

* Cần chánh điện Đại học sĩ Trương Đăng Quế: Suốt thời quân chủ, không có vị quan nào mà hoạn lộ thăng và lâu bền như Đại thần Trương Đăng Quế. Sinh quán tại làng Mỹ Khê, xã Sơn Mỹ, quận Sơn Tịnh, cụ đầu cử nhân đầu tiên tại Quảng Ngãi (thời Gia Long), là đại thần liên tiếp bốn triều vua: Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức. (Dư luận trong giới quan trường và dân chúng Quảng Ngãi thời đó cho rằng với chức vụ đại thần, Trương Đăng Quế đã đem con trai mình trao lấy con trai vua Thiệu Trị khi hai trẻ mới sơ sinh, nghĩa là vua Tự Đức chính là con của Trương Đăng Quế).

* Nguyễn Thân: Người đầu hàng giặc Pháp, thẳng tay đàn áp các phong trào Cần Vương, Văn Thân, được quyền tiền trạm hậu tẩu, sinh quán tại làng Thạch Trụ quận Mộ Đức.

* Trương Công Định: Anh hùng kháng chiến chống Pháp, sinh quán tại làng Tư Cung, xã Sơn Mỹ quận Sơn Tịnh. Cụ Nguyễn Đình Chiểu có thơ điệu Trương Công Định như sau:

Ngọn cờ ứng nghĩa trời chưa bể

Quần áo Bình Tây đất vôi chôn.

* Lê Trung Đình: Sinh quán tại xã Sơn Long, quận Sơn Tịnh, đậu cử nhân năm 1882 nhưng không ra làm quan. Khởi xướng phong trào Nghĩa Hội Cần Vương, được hưởng ứng mạnh mẽ tại các tỉnh Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Nam. Khởi nghĩa chiếm thành Quảng Ngãi năm hôm cách đây 100 năm về trước. Quân Pháp tấn công mạnh, dẹp tan quân cách mạng và xử chém Lê Trung Đình. Con đường buôn bán phần thịnh nhất tại thị xã Quảng Ngãi mang tên nhà Cách mạng này.

* Nguyễn Thụy: Sinh tại xã Tư Nguyên quận Tư Nghĩa, đậu cử nhân năm 1903, hưởng ứng phong trào kháng thuế bị bắt đày đi Côn đảo. Mãn hạn tù về tham gia Việt Nam Quang Phục Hội cùng với Thái Phiên, Trần Cao Vân, Lê Đình Dương (ở Quảng Nam).

Trực tiếp tham gia phong trào Văn Thân, Cần Vương tại Quảng Ngãi còn phải kể đến quý vị Nguyễn Tự Tân (quận Bình Sơn), Lê Ngung, Lê Khiết (quận Tư Nghĩa), Nguyễn Bá Loạn (quận Mộ Đức).v.v..

Trong lịch sử cận đại của nước nhà, người Quảng Ngãi hoặc liên hệ đến Quảng Ngãi đã giữ rất nhiều vai trò nòng cốt trong mọi lãnh vực của cả hai miền.

* Lê văn Ty: Cố Tổng tướng, người được cố Tổng thống Ngô Đình Diệm tin cậy và đã có công lớn trong việc xây nền móng cho bộ Tổng tham mưu quân lực VNCH, sinh quán tại xã Đức Hoài quận Mộ Đức.

* Nguyễn Ngọc Thơ: Cố Phó Tổng thống gốc làng Thu Xà quận Tư Nghĩa.

* Phạm Sanh: Nguyên là thợ hồ sinh quán tại ấp Bắc Môn thị xã Quảng Ngãi, là một trong những người giàu có nhất miền Nam được cựu Tổng thống Nguyễn văn Thiệu tặng “công dân danh dự” và nổi tiếng qua vụ Nam Việt ngân hàng bị đóng cửa.

* Ngô Đình Diệm: Cố Tổng thống, quê ngoại ở làng Phước Lê quận Sơn Tịnh và những năm tại chức thường về để hương khói.

* Phạm văn Đồng: Viên Thủ tướng trị vì lâu nhất thế giới, sinh quán tại làng Thi Phổ quận Mộ Đức. Cần ghi thêm vài chi tiết về gia đình của Đồng: Quảng Ngãi có mười quận thì quận Mộ Đức giàu nhất. Mộ Đức có 20 xã thì làng Thi Phổ giàu nhất và gia đình họ Phạm là giàu nhất của Thi Phổ. Gia đình của Đồng đại quan liêu, đại phong kiến. Bố của Đồng đậu phó bảng và anh em Đồng hoặc là tri huyện hoặc là thông phán.

* Huỳnh Tấn Phát: Thủ tướng của cái gọi là chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam, gốc người quận Đức Phổ.

* Trần văn Trà: Có lẽ Quảng Ngãi là tỉnh sản xuất nhiều tướng lãnh Việt cộng nhất. Phần lớn các viên tướng này đều phát xuất từ lò du kích Ba Tơ. Trà sinh

quán tại xã Sơn Hội quận Sơn Tịnh. Cùng xã với Trà còn có Võ Bẩm, viên tướng được Hồ Chí Minh trao tặng thanh kiếm trước khi lên đường vào Nam với sứ mạng khai sinh đường mòn Hồ Chí Minh trong âm mưu thôn tính toàn bán đảo Đông Dương. Đa số những viên tướng này đã bị thất sủng hoặc lu mờ, trừ tên Trần Kiên (trung tướng người quận Tư Nghĩa), qua hai kỳ đại hội vừa rồi đều giữ chức Bí thư Trung ương Đảng kiêm Trưởng ban Kiểm soát Trung ương Đảng.

Về văn thơ, một số văn, thi sĩ Quảng Ngãi đã nổi tiếng từ thời tiền chiến:

* Tế Hanh: Sinh quán tại quận Bình Sơn, được giải thưởng của Tự Lực Văn Đoàn qua thi phẩm *Nghen Ngào*, nổi tiếng qua những bài thơ về quê hương như *Con Đường Làng*, *Quê Hương*.v.v..

* Bích Khê: Sinh quán tại quận Tư Nghĩa, nổi tiếng qua thi phẩm *Tinh Huyết*.

* Nguyễn Vỹ: sinh quán tại quận Đức Phổ, nổi tiếng qua các bài thơ *Sương Rơi*, *Gửi Trương Tửu*. Chủ bút nhật báo *Dân Ta*, tạp chí *Phổ Thông*, chủ xưởng Tao Đàn Bạch Nga. Tác giả nhiều tiểu thuyết, khảo luận, thơ giá trị như: *Hai Thiêng Liêng*; *Tuấn*, *Chàng Trai Nước Việt*; *Cái Hoang Vực*... Một thời đã viết các phóng sự, tùy bút dí dỏm qua bút hiệu Diệu Huyền trong mục “Mình Ơi” trên tạp chí *Phổ Thông*.

Về nghệ sĩ sân khấu, ngoài Hồng Vân còn hai người nữa là Thanh Tuyền, ca sĩ nổi tiếng trước 1975, nguyên

quán tại quận Mộ Đức; Trà Giang, tài tử điện ảnh số một kiêm đại biểu Quốc hội của bạo quyền Hà Nội, sinh quán tại thị xã Quảng Ngãi.

Về hội hoạ thì khoảng thập niên 1960, hoạ sĩ Nghiêu Đề (gốc quận Sơn Tịnh) đã tạo được những kết quả đặc biệt trong bộ môn nghệ thuật này, được tặng huy chương bạc trong triển lãm hội hoạ mùa xuân 1961 và được cử đi ngoại quốc.

Sinh ra và lớn lên tại Quảng Ngãi, với tuổi trung niên, tôi đã chứng kiến đầy đủ hoặc trực tiếp tham dự, gánh chịu những sôi động của quê hương qua ba biến đổi đặc biệt trong lịch sử cận đại của đất nước.

Là quê hương của tranh đấu nên những đổi thay thời cuộc 1945-1954-1975 tại Quảng Ngãi bao giờ cũng kinh hoàng.

Thuở 1945, Việt Minh đã chủ trương tàn sát biết bao người yêu nước, lương dân và tín đồ các tôn giáo — nhất là Cao Đài — bằng súng, bằng dao, bỏ biển, chôn sống.v.v..

Nhà Cách mạng Tạ Thu Thâu đi khắp nơi được bình yên, nhưng đến Quảng Ngãi dù đã đưa thư Hồ Chí Minh gửi cho mình vẫn bị chém tại xã Tư Thuận Tư Nghĩa. Rồi những chính sách thuế nông nghiệp, nuôi quân, phóng tay phát động quần chúng, tổng động viên của Việt Minh đều được thực hiện triệt để tại Quảng Ngãi.

Suốt 21 năm dưới chính quyền VNCH, Quảng Ngãi là nơi sôi động nhất nước về ý thức hệ.

Chiến tuyến rõ ràng, thù bạn phân minh. Các địa danh như núi Ông, núi Tròn, Gia Vực, sông Re, núi Sứa không thể nào phai mờ trong ký ức của các chiến sĩ VNCH. Những trận đánh lừng danh như Sa Huỳnh, Thạch Trụ, Ba Gia, Vạn Tường.v.v.. là dịp mà tập đoàn đỏ xua hàng vạn người — đa số ở lứa tuổi 17, 20 — vào cõi chết qua các đợt tấn công biển người.

Sau ngày 24.3.1975 (ngày tỉnh Quảng Ngãi bị cưỡng chiếm), sự tàn bạo tàn kỳ gấp bội so với thời 1975.

Biết bao là hố chôn sống tập thể các cán bộ cơ sở của chính quyền Quốc gia. Những hầm phòng thủ quân sự ngày trước là nơi Cộng sản lừa cán bộ Quốc gia vào rồi bấm mìn xong lấp đất.

Thế giới đã từng lớn tiếng lên án vụ thảm sát Mỹ Lai nhưng nào ai có biết được rằng chính tại nơi đây Cộng sản đã chôn sống tập thể các cán bộ xã, ấp miền đông quận Sơn Tịnh?

Tôi đã nghe đồng bào chứng kiến tại chỗ những vụ thảm sát kể lại rất đầy đủ từng hình ảnh, từng chi tiết.

Tôi đã chia xẻ đắng cay, tủi nhục với anh em, bạn bè, chiến hữu suốt chín năm trong các trại tù trên chính quê hương mình.

Ở những nơi khác thì những người đã từng là thủ tướng, là tổng, bộ trưởng, là tướng lãnh, là tổng giám đốc... có thể sau sáu, bảy năm đi tù đã “được khoan hồng”, nhưng Quảng Ngãi thì khác hơn nhiều. Những cán bộ cơ sở như Ấp trưởng, Xã trưởng, Đoàn trưởng xây dựng nông thôn, Trung đội trưởng Nghĩa quân đã

phải ở tù tám, chín năm. Và trong tù, mặc dù thường trực đối diện với lưới lẽ, với nhục hình, với đói khát thiếu thốn, anh em vẫn vô cùng anh dũng, vô cùng hiên ngang.

Mồ hôi tôi đã thấm khắp đời, dốc, núi rừng, ruộng rẫy của quê hương. Quê hương mãi mãi trong tôi. Làm sao tôi có thể viết hết về quê hương mình trong khuôn khổ giới hạn của một bài báo hay cả trong một khảo luận trường thiên? Làm sao người Việt ly hương có thể viết được hết về tổ quốc thân yêu của mình? Nỗi buồn nhớ, niềm luyến thương chỉ ghi được bằng cảm nhận, chỉ biết được bằng ray rứt chịu đựng chứ không thể diễn tả được bằng lời, không viết được bằng giấy mực.

Dường như một nhà văn ngoại quốc nào đó đã viết: *Trong tất cả mọi nỗi khổ đau, cái nào thời gian cũng có thể làm nguôi ngoai, trừ một cái không nguôi được, đó được, đó là nỗi khổ đau phải xa quê hương.*

Người viết muốn xin được tiếp theo: Vậy thì chúng ta, những người Việt ly hương, phải cùng nhau làm nguôi nỗi khổ đau của mình... Nào! Xin hãy nắm tay...

Người viết xin đốt nén hương lòng vọng về quê mẹ thân yêu, xin nhắn gửi, xin chia xẻ niềm thương nỗi nhớ, lòng xót xa đến những người con miền núi Ấn, sông Trà đang lưu lạc khắp các nơi trên quả đất không mấy to lớn nhưng sao quá bao la xa xăm này!

Trí nhớ đã phai nhạt khá nhiều bởi thời tao loạn, sách vở và tài liệu lại không có nên bài viết, phát định có nhiều thiếu sót hoặc không chính xác, mong quý vị

cùng các bậc cao minh, vì lòng chân thành tha thiết của người viết, rộng thứ cho.

Cầu mong những ngày mai thật an lành cho đồng bào ruột thịt, cho quê mẹ Quảng Ngãi thân yêu. Cầu mong cho những ngày mai ấm no thật sự cho đồng bào Việt Nam, độc lập thật sự cho tổ quốc Việt Nam...

Quê Rích Quê Rang

Trần Ý

Ai đi trên quốc lộ 1 xuyên qua huyện Mộ Đức (Quảng Ngãi) đến miệt Vĩnh Phú, Thiết Trường, Chu Me, nhìn về phía biển thì thấy xa xa một dãy đồi màu gạch nhô lên sau một rừng cây xanh. Đó là làng tôi, Quít Lâm, nay thuộc xã Đức Phong.

“Tư Nghĩa phủ, Mộ Đức huyện, Qui Đức tổng, Vạn Phước Đông xã, ngụ cư Ca Đức tổng, Quít Lâm thôn...” Đó là câu mở đầu bản phân thơ cha tôi lập năm Khải Định thứ sáu (1921) thuận phân gia sản giữa anh chị em với nhau. Có mấy điểm đáng chú ý là các địa danh theo thời gian mà biến đổi, ranh giới địa phương, phạm vi hành chánh cũng vậy; việc kiều cư ký

ngụ cũng có phần khác ngày nay, theo đà Nam tiến của dân tộc hoặc chế độ đương quyền.

Ngày trước tỉnh Quảng Ngãi có tên là phủ Chương Nghĩa, thuộc trấn Quảng Nam, ranh giới ăn sâu vào Bình Định. Về sau Quảng Nam, Quảng Nghĩa đều trở thành tỉnh. Quảng Nghĩa nhỏ hơn, quan đầu tỉnh là tuần vũ. Quảng Nam rộng, đông dân hơn, ở vào vị trí xung yếu, có quan tổng đốc gọi là Nam Ngãi tổng đốc (đọc trại là Ngãi để tránh tên húy). Phủ Tư Nghĩa có một tri phủ, huyện Mộ Đức có một tri huyện. Dưới cấp phủ hay huyện còn có cấp tổng, dưới quyền của một chánh tổng và một phó tổng và chỉ có nhiệm vụ thanh sát. Nói về làng thì làng rộng và đông dân hơn gọi là xã, làng nhỏ hơn gọi là thôn. Xã hay thôn đều có lý trưởng riêng, biệt lập với nhau. Thôn gồm có nhiều ấp.

Trong quá trình di dân lập ấp thì nhóm người đến trước khai phá vùng nào thì làm chủ vùng ấy và có miếu thờ *Tiền hiền*. Nếu kiều dân còn thừa thớt, chưa đủ điều kiện trở thành một đơn vị hành chánh thì tiếp nhận thêm đợt di dân bổ sung. Nhóm sau này cũng lập miếu thờ ông tổ của mình gọi là *Hậu hiền*. Còn những người lẻ tẻ vì một lý do nào đó đến cư ngụ về sau thì gọi là dân *ngụ cư*. Dân ngụ cư không được hưởng đầy đủ quyền lợi như dân *chánh quán*, như không được nắm những chức năng hành chánh và nếu có xảy ra tranh tụng gì với dân chánh quán có thể chịu thiệt thòi hơn. Như cha tôi, chỉ được chức *Điểm lễ*, tức là chỉ phụ

trách phần nghi lễ tế tự trong làng. Xem các liễn đối ở các đình, chùa miếu Trung Yên, tôi đều thấy có nét chữ của cha tôi. Ngụ cư đến thế hệ tôi là đời thứ sáu mà sao không xin nhập tịch làng Quít Lâm? Có lẽ tổ tiên không muốn xuất tịch khỏi chánh quán cùng huyện là Vạn Phước Đông, vì còn bao nhiêu ràng buộc tình thần với quê xưa: mồ mả ông bà với bao nhiêu tộc phái còn ở đó. Vả chăng, tuy không chức vị nhưng vẫn thuộc hàng được trọng vọng trong thôn.

Trong những ngày đầu Cách mạng tháng 8 năm 1945, tỉnh Quảng Ngãi được đổi tên là Lê Trung Đình, phủ Mộ Đức trở thành phủ Nguyễn Bá Loan, tổng Ca Đức thành tổng Nguyễn Lân. Mấy tháng sau thì tên cũ được trả lại cho tỉnh cho phủ (đổi thành huyện); cấp tổng bị bỏ hẳn. Vào khoảng 1946, Quít Lâm được sát nhập với Văn Hà (quê mẹ tôi), Thạch Than và Chu Me thành xã Đức Phong. Sau hiệp định Geneve, vùng này thuộc chánh phủ quốc gia, huyện đổi thành quận, Đức Phong trở thành xã Đức Thuận. Rồi sau ngày 30.4.75, hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định nhập lại thành Nghĩa Bình, quận trở lại thành huyện, xã lấy lại tên cũ là Đức Phong. Qua năm 1991, tỉnh Nghĩa Bình được phân hai như cũ.

Tôi đã đi nhiều nơi nhưng chưa thấy làng nào đẹp bằng làng Quít Lâm. Đây là cái nhìn của tôi từ lúc nhỏ cho đến năm bốn mươi tuổi rời quê hương mà đến nay (1992) chưa có một lần về.

Thật vậy, Quít Lâm dựa lưng về biển Đông, xây mặt

về quốc lộ 1, cong cong hình bán nguyệt ôm lấy một cánh đồng phẳng phiu, bát ngát, mỗi mùa mang một sắc khác nhau: mùa lúa con gái thì là một tấm thảm xanh, mùa lúa chín thì là tấm thảm vàng, mùa mưa lụt thì trắng băng mây nước. Từ đầu đến cuối làng là một lũy tre xanh không đứt đoạn tỏa bóng mát ban mai xuống mặt đường làng nằm đúng ở mặt tiền. Ở hai đầu thôn, con đường thỉnh thoảng mới lẩn khuất trong xóm. Đi xuyên qua làng trước canh trưa khỏi phải đội nón, trừ một ít đoạn đường phải rời nơi có bóng mát để được thẳng hơn. Sau lũy tre là rừng cây rậm rạp ôm lấy chân đồi. Chỗ nào rậm nhất và hơi cao, người ta gọi là *động*. Chỗ nào phẳng và thưa hơn, người ta gọi là *cắm*. Khắp nơi đều có cây gai quít. Quít mọc cả ở hàng rào nhà ở, hàng rào vườn khoai lưng đồi. Vì thế mới có tên là *Quít Lâm*.

Chỗ nào chân đồi lẩn ra đến ruộng thì nhà ở sắp thoai thoải theo triền đồi. Thỉnh thoảng có những con đường ngang xuyên qua xóm, qua rừng hay men theo thung lũng đâm ra rừng cát trước khi đến thôn Đạm Thủy hay đến biển: đường Giếng Quán, đường cái Xe, đường Lỗ Tây, đường Mường Tố...

Rừng cát, đó là cát biển ăn sâu vào nội địa mà dân làng đã biến thành đất trồng trọt hoa màu phụ gọi là *rẫy*: ỉa đậu, trồng mía, lang, khoai, củ lạng, củ từ, ngon nhất là củ từ trồng trên núi. Xin nhớ là dân làng không dùng tiếng *đồi*, chỉ gọi là *núi*; còn chữ *khoai* chỉ dùng cho loại khoai môn, các loại khác đều gọi là *củ*.

Nơi dải cát không trồng trọt có một điều lạ là giữa vùng cát vàng có chen một đường cát trắng như bông, hẹp chừng trăm mét hay có chỗ mấy chục mét, nhưng đời đời không bao giờ lẫn lộn nhau. Nơi đó từ xưa người ta tổ chức một trò chơi tập thể quy mô gọi là *đánh cù*, không hề thấy ở những nơi khác. Trò chơi này một thời bị người Pháp cấm lúc đảng Cộng sản còn hoạt động bí mật. Trước khi ra đến biển thì cát đùn lại thành những nếp nhăn dài chạy từ bắc chí nam men theo bờ biển. Giữa hai nếp nhăn có một đường nước ngọt, mùa mưa thì nước sâu đến gần lút sào, phải có ghe, đồ mới qua được. Ngày trước chưa có cầu, nghe có lần đồ chìm, đàn bà đi chợ bị chết đuối nhiều.

Biển Quít Lâm nước xanh rờn, trong vắt, nhưng tắm hơi nguy hiểm vì bãi không được thoải thoải ra tận ngoài xa như các bãi tắm khác. Người ta gọi là *bãi ngang*. Hồi tôi còn thơ ấu, có ai bày đặt ra chuyện tắm biển bao giờ! Về sau, anh tôi cho bắc cầu, lập thương cuộc, trồng dương liễu, bãi bể mới trở thành nơi phồn thịnh, tiếp đón khách tắm biển từ các nơi xa.

Trong làng có nhiều mạch nước ngọt trời lên khỏi mặt đất, trong và mát; đó là những nơi tắm giặt lý tưởng cho phụ nữ và trẻ nít: mạch động Lăng, Mương Tố, Giếng Mọi... Nước mạch chảy ra đồng tưới những gò ven thôn.

Đó là một toàn cảnh mỹ miều, nhất là đa dạng: có ruộng đồng rẫy bãi, có đồi núi biển khơi; có rừng xanh nuôi nhiều mạch nước lộ thiên, có lũy tre ấp ủ những

mảnh vườn kín đáo. Gió nồm gió bắc, chớp bể mưa nguồn, bao nhiêu sinh hoạt rộn ràng, bao nhiêu trò chơi lý thú đã đặt vào tâm khảm đứa bé ngày xưa những kỷ niệm đầm thắm, những ấn tượng khó phai. Giờ đây chắc quang cảnh đã khác xưa nhiều.

■

* *

Quê sao quê rích quê rang
Quê cả vừa làng, ông xã cũng quê.

Câu này đem gán cho làng tôi thì đúng không chối cãi vào đâu được. Mà việc gì phải chối cãi? Càng quê mới càng đúng là quê ta, quê của mọi người. Vì tất cả đều phát xuất từ đó. Không *nhà quê* thì là *kẻ chợ*, nơi ở góp, thoát đến rồi thoát đi, chẳng mang theo một chút nhớ nhung gì nhẹ nhẹ và lâu bền. Tôi nhớ nhiều là nhớ cái *quê* ấy. Quê từ giọng nói xứ Quảng đến cái lối dùng tiếng khác lạ trong làng, rồi đến cái giọng lười trài trại nhẹ nhàng giữa xóm trên thôn dưới. Đến cả cái lối ăn, lối sống, lối nhìn sự đời.

Hãy nghe. “Huớ làng huớ xóm!” Họ la làng đấy. “Chu choa mẹ ơi!” là họ biểu lộ sự mừng rỡ và ngạc nhiên. “Sao vậy hê?” chứ đâu có nói “Sao thế?”. “Đùng đùng đã mà” là có ý báo thông thả. “Trình thầy tui về” chứ không nói “Thưa thầy con về”. “Nẫu hồng biết” tức là “người ta không biết”. “Thằng đi với cởn” là “thằng chồng đi với con vợ”. Nàng then nói nhỏ “Dị ờm”, “ảnh lì gớm”, nàng trách chàng chẳng biết xấu hổ. Cùng một xã Đức Phong mà nghe giọng Trà Niên

là biết liền: trái ổi nghe như ồ-ỉ, mẹ nói gần giống như mẹ-ê, còn cái thông mắm thì phương danh là cái thẳng. Mỗi lần được nghe lại đâu đây trên đường phố Sài gòn là tôi thấy vui.

Nói “ăn chuối tráng miệng” người ta ngạc nhiên. Vì ở đây chỉ “tráng miệng” trong những dịp giỗ chạp và có khách quý. Mà tráng miệng thì phải làm trước khi cầm đũa, dùng “tô nước tráng” súc miệng rồi nhổ vào ống phóng trước khi ăn. Lâu lâu đến ngày kỵ cơm mới mua nhánh chuối cứng rồi để thông thả mới dọn xuống nhấm nháp một trái để thưởng thức cái mùi vị hiếm hoi. Trẻ nhỏ cũng được cho đưa một trái. Mà đâu phải nhà nào cũng có tiền mua chuối cứng, chuối đâu mà tráng miệng! Luộc rau muống vớt ra xong là trút nước đi, đâu có biết nặn chanh vào chán ăn cho mát và bổ. Ăn như thế nghe lơ lợ dị ờm! Nói đến ăn độn thì nhất nhì thiên hạ. Lúa gạo thì hơi ít mà khoai sắn thì đầy núi, đầy nhà, phải xắt phơi chứa trong bồ để ghế cơm ăn mới mặn miệng và no lâu. Ăn cơm không, chỉ làm lụng một lát là đói liền. Người ta ăn một ngày nhiều lần, tùy tính chất nặng nhọc của công việc. Như đi cuộc khó (cuộc ải) thì ngày phải ăn đến năm lần. Này nhé, sáng làm một ruột no canh rồi vác cuốc ra đồng. Nửa buổi, phải đem một bầu nước chè đậm và nóng với đường muống chặt cục. Trưa về nhà ăn cơm, ngủ một giấc dậy ăn chè hoặc đường cục với bánh tráng rồi đi cuộc tiếp. Tối về ăn cơm. Nếu hôm đó lại có già gạo hát hố (hát hò) thì chàng nào chịu chơi cứ ở lại trở tài rồi

khuya lại được ăn chè nếp. Gớm, có khi họ thách nhau ăn giáp vòng nia, tức là chén chè đặt quanh vòng nia thành một hình tròn liên tục, ăn không hết là thua cuộc. Gia chủ nào chịu chơi thì khoái lắm.

Món ăn cũng thay đổi tùy dịp, tùy mùa. Như chất rơm thành đụn thì vào bữa xế ăn bún với nước cá hoặc hột vịt luộc giấm mắm ớt tỏi. Mùa đông thì thường dọn bánh xèo đúc khuôn gang với tép hay thịt heo. Súc ăn của người lao động làng tôi thì một lon gạo thấm thía gi, phải một lon ruối, có khi hai lon!

Về mặc thì có những đặc điểm là quần trệt bờ lưng, khăn xéo vắt vai, túi hàm ếch, yếm đào yếm thắm, khăn trâu...

Hồi đó dân làng tôi đâu biết xài dải rút, cứ tém vén lưng quần về phía trước rồi gập mí giắt vào phía trong. Muốn khởi tuột thì buộc một sợi dây, mà đã có dây lưng thì yên trí, cứ kéo lưng quần cho cao rồi thả thông ra ngoài cho mát. Đó là *quần trệt bờ lưng*. Đàn bà thì không bao giờ làm như vậy: bụng họ có nây, giắt mí không sợ tuột. Đàn ông có buộc dây lưng trườ thì đi đâu thường giắt *túi hàm ếch* đựng thuốc bôi trong dây lưng, ngay phía trước bụng. Đó là một loại túi kết bằng khảm màu xanh đậm hay màu cứt ngựa, may hình cong cong như chiếc ghe, có ba hay bốn ngăn chứa mọi thứ cần thiết: thuốc rê, giấy quynn, cau trầu, tiền với cái giấy thuế thân. Ra đường thì khăn xéo vắt vai cho nó ra vẻ. Nóng nực thì cởi áo vắt vai luôn, nhưng nhớ gập các vị trưởng lão hay chức sắc thì lấy

khăn, áo cầm tay cho nó lịch sự, xá cũng được mà không cũng chẳng ai bắt bẻ. Đàn bà thì không bận áo lót hay xu-chiêng như bây giờ mà bận yếm, lịch sự hơn nhiều. Đó là một tấm vải đen hay màu hồng, gần như hình tam giác, có dải cột choàng ra sau cổ và sau eo. Yếm vừa che ngực vừa là món trang sức của các cô đương độ xuân thì, nhờ màu sắc, nhất là cái cổ yếm là một công trình tuyệt xảo của các cô gái khéo tay: đường viền chạy chân rết, luồn được vào trong là cả một công phu. Kể ra cũng biết hở hang, chẳng kém các cô trên bãi tắm, và ra đường đi đâu gần gần mà chỉ bận yếm thì cũng chẳng ai rầy. Yếm có thể có túi lót bên trong để bỏ tiền, miếng cần tròn (miếng kiếng) với vài miếng trầu ăn cho “đỏ mép đỏ môi”. Nhưng người lớn tuổi, ăn trầu nhiều, thì thích cái khăn trầu giắt lủng lẳng bên hông, đu đưa theo nhịp bước.

Con nít đến mười, mười một tuổi còn ở trường cũng là chuyện thường. Đến giếng nước công cộng cũng vậy. Đàn ông tắm không bao giờ có mảnh vải che thân. Các bà có đi gánh nước về nấu cơm thì cũng cứ tự nhiên, người quen cả mà. Bà nào, cô nào đi làm về chưa có thì giờ tắm, nóng quá thì cứ tự tiện trệt yếm ra “xối lưng”, tức là cúi gập người ra trước, xối nước lên lưng cho chảy ngược lên cổ, kỳ cọ sơ sài rồi mặc lại yếm gánh nước về. Cảnh này mà diễn ra ở thành thị thì người ta đã la hoảng lên là công xúc tu sỉ. Nhưng ở đây nó là một chuyện thường, đã có từ thời ông bà. Nhưng đến trào Việt Minh thì giếng phải ngăn đôi bằng bức

mành tre, vòng cả lên trên thành giếng, phân biệt nơi tắm của đàn ông và phần gánh nước.

Cũng như cảnh đi *nhủi cá* về, tức là bắt cá, tôm, tép bằng một dụng cụ đặc biệt, gọi là cái nhủi, giống như một cái xúc đan bằng tre có hai tay cầm, phía trước cong quót lên có cái chắn thưa để cản gốc rạ và rêu rác. Cứ cầm đẩy lần tới trước, hồi lâu thì dừng lại hốt cá cho vào giỏ đựng. Chiều về đi trên con đường chính từ xóm dưới về xóm trên, cái nhủi nhún nhảy trên vai, áo cụt thì mặc, quần ướt cứ vắt lên vai, tự nhiên như chẳng có gì phải e ngại cả.

Rồi ở biển cũng vậy. Mặt trời vừa mọc là bao nhiêu ghe cá cặp bến, tại đó có bao nhiêu *nậu rổi*, những bà chờ chực mua cá gánh chạy đi bán ở các chợ xa. Ngư phủ trên ghe cá không bận quần, cứ tự nhiên chuyền cá lên bãi, rồi nai lưng hè nhau khiêng ghe lên cát. Mình thì thấy chướng mắt, nhưng ở đây chẳng ai thèm chú ý đến cái vật đó.

*

* *

Xã Đức Phong ngày xưa là vùng có những trò chơi lớn: đánh cù ở Quít Lâm, xích đu tiên và đánh cờ người ở Văn Hà. Khi tôi ra đời thì hai trò chơi sau đã mất, chỉ còn thấy vết tích của bàn cờ là một lung cát phẳng có mọc lúp xúp những bụi sim. Còn vườn đu là một chỗ trũng có cấy lúa. Ngày xưa, đây là một cái hồ giữa có trồng giàn đu, đến ngày hội thì chư tiên nam nữ, áo quần loè loẹt, từng cặp biểu diễn môn đu, rúi

tiền nào sút tay thì rơi tồm xuống nước.

Tôi chỉ được xem đánh cù. Đây là một trò chơi tập thể đại qui mô không thấy ở nơi khác. Cả làng đều chơi, bất luận số người, lại tổ chức giao đấu với các làng kế cận. Hôm nào có thi đấu thì về chiều nhìn ra đồng thấy vắng hoe, chỉ có đàn bà với một ít người già; người đi củi cũng thưa thớt, đến trẻ em cắt cỏ cũng chẳng thấy đâu. Dù có bị rầy la hay ăn đòn, chúng cũng lên kéo nhau ra rừng cát để xem hay dự đấu. Ai muốn chơi cứ tự do.

Sân chơi là một dải cát trắng phau nằm cạnh vùng cát vàng. Lòng sâu hơi trũng, vì mùa mưa đây là đường nước chảy, một lớp nước mỏng trải rộng và trong veo. Chẳng có đường biên rõ rệt, chỉ có hai ngọn tre cắm ở hai đầu cách nhau từ năm trăm đến bảy trăm mét. Đó là đích. Nếu đưa được hòn cù vượt qua mức này là thắng cuộc.

Cây vợt đánh cù là một que tre vót tròn, phía gốc lớn hơn là cái cán. Đầu ngọn được uốn cong hình vòng cung, mút ngọn được ghì chặt vào thân bằng mây sợi. Lòng cung được bện thành một cái bầu vừa lọt một quả bóng ten-nít cắt đôi. Đó là chỗ giữ hòn cù, lôi đi và vụt tuốt ra xa. Chiều dài của cây vợt tùy theo tầm thước của người dùng, trung bình là 1.5 mét, chủ yếu là phải dẻo và không cản gió. Hòn cù tiện bằng gốc tre, lớn hơn trái ping-pong và bé hơn trái banh ten-nít. Đặc tính của nó là chắc và ít nặng.

Hôm nào có cuộc giao đấu lớn thì 1 giờ chiều đã có

tiếng còi rúc vang trong xóm khiến cho bao nhiêu thanh niên và người lớn náo nức trong lòng, ngồi đứng không yên, lũ lượt kéo nhau ra cát. Thiếu niên cũng bồn chồn không kém, nhưng chỉ một số trông trọng ra đi hay lên ra đi, còn nhỏ thì bị giữ ở nhà vì có thể gặp rủi ro nguy hiểm. Vì thế mà đến 11 tuổi cha tôi qua đời, tôi mới được đi xem lần đầu, nhưng cũng phải lên mẹ tôi. Nhớ như lúc đi xem về có bị ăn đòn. Tôi nghĩ thà bị ăn đòn mà được xem thoả thích.

Còn cách sân cù khá xa, tôi đã nghe tiếng reo hò náo nhiệt. Và khi đã vượt khỏi những hàng dứa bìa thôn thì tim tôi càng đập rộn ràng: người ta đông như kiến, lúc nhúc giữa những bụi sắn, bụi vùng màu xanh nổi bật trên lớp cát trắng phau! Chân tôi hăm hở cố vượt qua lung cát lồi lõm để nhập bọn với họ, cố tìm một chỗ đứng trong bóng mát, vừa tránh nắng vừa được an toàn.

Trời, họ tranh nhau dữ quá, chạy thành đoàn, bụi trắng bốc lên, nhờ có gió biến tan đi rất nhanh. Sân cát nên hòn cù rơi chỗ nào là nằm yên chỗ đó, không lăn đi được. Mà nó rơi đến đâu thì hàng trăm cây vọt của hai phe tức tốc lăn xả để chiếm cho được. Muốn đoạt quả cù thì dùng bầu vọt ụp cho trúng rồi vừa ghì xuống cát vừa lôi nó ra ngoài để vọt. Đó là một việc khó: phải nhanh tay lẹ mắt, lôi đi theo đường ngòng ngoèo, tránh cho được những cây vọt đối phương bám sát, cố đẩy vọt mình lên mà đoạt cù. Chân cũng phải nhanh để dẫn cù thoát được ra chỗ thừa người, rồi hai tay nắm cán

vọt vọt hòn cù lên không, về phía bên kia. Những tay thiện nghệ thì lối vọt vừa đẹp vừa mạnh vừa chính xác: hòn cù kêu véo một cái rồi chẳng ai thấy nó đâu nữa. Nó đi theo một đạn đạo vừa đủ cao để rơi chỗ xa tít có đồng đội đón dẫn tiếp để đưa lần đến đích. Tay ngang chỉ vọt xa lối bốn, năm mươi mét; tay nhà nghề thì vọt xa cả trăm mét. Tai nạn đôi khi cũng xảy ra vì không tránh được hòn cù khi nó rơi xuống, tuy nhiều người nghe tiếng gió cũng có thể nó được. Cù đi gần rơi nhằm có thể bị u đầu, cù đi xa thì rơi mạnh hơn có thể làm cho lủng trán, máu me tuôn ra. Người ta thường dự bị sẵn cau khô nhai rít vào. Hiệu nghiệm nhất là bút lông dái đốt ra tro rít vào vết thương là cầm máu tức khắc. Trừ trường hợp trầm trọng như trúng vào mắt hay chỗ hiểm, ít khi người ta chịu bỏ cuộc. Nghỉ tạm một lát rồi bệnh nhân lại nhập cuộc như không có gì xảy ra. Kể cũng thật là gan dạ! Cũng có khi hòn cù bị bật lên trúng mặt trong khi chụm vào tranh nhau. Lại cũng có khi lối vọt không chính xác, cù rơi ra ngoài làm người xem bị thương. Vì thế cha mẹ ít dám cho con nít đi xem.

Về kỹ thuật chơi cù thì cũng giống như bóng đá. Nhưng đích của bóng đá là một cái khung, còn đích của cù là cả chiều rộng bãi có ngọn tre làm dấu. Khi đưa cù vượt quá mức này thì người ta hô vang “Liều”. Cuối cuộc giao đấu, tính theo số bàn mà phân thắng bại. Làng trên làng dưới cuộc ñ nhau bằng đường muống, tức là đường đen đổ vào muống đất sét nung

hình nón hẹp và chưa rút mật. Hoặc năm, bảy muống, hoặc nhiều hơn, tùy theo các hào phú chịu chơi của đôi bên bỏ ra để khao thưởng. Chiến lợi phẩm được chặt ra tiêu thụ tại chỗ khi mãn cuộc. Bên bại cũng được mời để tỏ tình giao hảo.

Nhớ như tôi đi xem chỉ có một lần. Sau đó thì phải đi học xa, đến hè cũng phải đi học tư.

Cho đến năm 1930 có phong trào Cộng sản hoạt động bí mật và có những vụ rải truyền đơn, treo cờ đỏ búa liềm và biểu tình thì thực dân Pháp cấm hẳn trò chơi này. Tây đem lính về tịch thu bao nhiêu là vợt và bắt một số người cầm đầu. Đến sau năm 1945, Mặt trận Việt Minh cướp được chính quyền thì cho chơi lại. Nhưng chỉ được thời gian ngắn thì xảy ra toàn quốc kháng chiến, rồi làng tôi trở thành vùng oanh kích tự do, cư dân tản cư gần hết. Sau ngày 30.4.75 không rõ trò chơi cổ truyền này có được làm sống lại hay không.

Tuổi Thơ, Làng Quê và Hát Bội Bình-Định

Nguyễn Mạnh An Dân

Tôi đã suy nghĩ rất nhiều khi chọn đề tựa cho bài viết này. Tôi không biết gì nhiều về hát bội. Tôi không thuộc nguyên vẹn được một vở tuồng nào. Tôi không phân biệt được điệu hát Nam và hát Khách; thậm chí tôi cũng không hiểu vì sao ở quê tôi lại gọi bộ môn này là hát bội trong khi lẽ ra phải gọi nó là hát bội: vừa hát vừa biểu diễn những điệu bộ. Tôi viết về hát bội, đơn giản chỉ vì nó có liên quan đến làng quê, đến tuổi thơ của tôi. Tôi viết về hát bội cũng bởi những ảnh hưởng đạo đức và các mẫu mực xử thế mà các tuồng tích đã tác động sâu xa đến đời sống dân tôi và cuối cùng, có lẽ cũng vì những tình cảm xót xa và sâu kín mà tôi có về

người nghệ sĩ hát bội: những nghệ sĩ đích thực và hăm hui, tài hoa mà tàn lụn như chính môn nghệ thuật mà họ gắn bó, theo đuổi.

Quê tôi, gọi theo danh xưng chính thức của chính quyền quốc gia sau năm 1954 là xã Phước Thành, quận Tuy Phước, tỉnh Bình Định; nhưng thật ra đối với đại đa số dân chúng thời đó, chúng tôi vẫn chỉ là người Cảnh Vân và Tăng Vinh, hai làng của thời phong kiến và yên bình cũ. Quê tôi nghèo lắm, đối với dân miền biển (hạ bạn) chúng tôi là thượng du. Điều này cũng không có gì quá đáng, làng tôi nằm ở thượng nguồn sông Hà Thanh, lọt tồm giữa ba mặt núi, đi về hướng nam năm bảy cây số sẽ được thấy những bản làng thượng Vân Canh nhà sàn vách nứa.

Người dân quê tôi suốt năm vật lộn với những ruộng tiêu hột mùa đầy sỏi và đá, làm nhiều mà hưởng không bao nhiêu. Đầu tiên, vào tháng hai, tháng ba ruộng được cày lần thứ nhất gọi là cày dỡ, sau đó một vài tháng lại được cày theo chiều ngược lại gọi là cày trở. Những tảng đất khô cứng như đá dưới nắng hè trở trở làm nháy gọng bừa có hai ba người ngồi đè. Để đất mịn nhuyễn đủ để có thể gieo giống, người ta phải dùng những chày vồ lớn, sắp hàng ngang đập từng khối đất lớn gọi là đập cục. Rồi gieo giống, chờ mùa mưa tháng chín làm cỏ, dặm lại cho cây lúa mọc đều và chờ mùa gặt để ăn Tết. Việc canh tác hoàn toàn trông cậy vào sự thuận hoà của mưa gió, của đất trời; hạn hán, lụt lội, sâu bọ đều có thể biến bao công sức của

nông dân thành công cốc. May mắn được mùa thì dân quê tôi sống no đủ được vài tháng Tết, phần còn lại của cả năm nhờ vào than củi, nường rẫy và rế củ trên rừng.

Đời sông dân quê bình dị và tình nghĩa nhưng cũng lắm lúc dậy sóng phong ba trong cơn lốc của cuộc đời. Những năm 1952-1953, chiến tranh lan rộng và chính quyền Cộng sản vừa muốn củng cố quyền lực vừa chú tâm vơ vét tài sản của người dân nên đã tạo ra bao cảnh náo lòng: khắp làng đây đấy những hầm chông, những khẩu hiệu chống địa chủ, phú hào. Đêm đêm, ánh đuốc và tiếng mõ của những đoàn thiếu nhi biểu tình kêu gọi đóng thuế nông nghiệp. Thuế đóng làm ba lần gọi là tiên thu, trung thu và thanh thu với một mức độ khủng khiếp, không phải căn cứ vào số diện tích canh tác mà tùy thuộc vào quyết định của những buổi họp nhân dân gọi là bình nghị. Chỉ cần một lời gọi ý được sắp xếp trước và tiếng hoan hô đồng ý của đám đông đã được kích động và bị đe dọa là mọi việc trở thành luật bất khả kháng chế. Ai không đóng thuế nổi sẽ bị coi là ngoan cố, phải chịu đấu tố bằng đủ loại khổ hình. Chủ tớ, người làng, thậm chí dòng họ, anh em cũng buộc phải lạnh lùng, xa lạ, tàn nhẫn với nhau. Người dân lâu đời sống theo đạo nghĩa cổ truyền, trọng tôn ti trật tự đã rất đau đớn và phẫn uất trước những tráo trở của tình người nhưng không thể làm gì trước những con người mới hung hãn, vô học và cuồng tín đại diện cho giai cấp vô sản cách mạng.

Hiệp định năm 1954 và cuộc tiếp thu của chính

quyền quốc gia đã làm hồi sinh con người, hồi sinh cả những đạo lý, tình nghĩa cũ. Người dân lấp dần những hầm chông, nhổ những bãi cọc nhọn chống nhảy dù trên đồng ruộng, tiếp nhận chính quyền mới như sự trở lại của một cái gì quen thuộc, thân quý đã mất. Trật tự cũ trong lòng mọi người và trong xã hội được tái lập. Đình miếu của mỗi làng, nhà thờ, bàn thờ của mỗi nhà được trùng tu. Mọi người an tâm bắt đầu cuộc đời mới trong vận hội mới, với một tinh thần và nề nếp cũ.

Chính quyền quốc gia được xây dựng từ con số không, cả xã chỉ có một trường sơ cấp ba lớp, học ở ba nơi khác nhau trong khi chờ đợi xây cất trường mới. Đây là công trình có ưu tiên hai. Nỗ lực trước nhất dành để hoàn thành ủy ban hành chánh xã và trường Cộng Đồng. Không biết ai đã đặt ra cái tên này và ý nghĩa thật của nó thế nào, chỉ biết đây là một dãy nhà tôn dài, được cất trên một gò đất cao có sân rất rộng. Bên trong có một sân khấu xi-măng, chính giữa là những hàng bằng gỗ dài, hai bên vách và phía sau là những bậc tam cấp có những cây tre dài ghép lại làm ghế ngồi. Đây là nơi dành để hội họp và văn nghệ, đúng ra là để hát bội vì ở quê tôi hồi đó không có hình thức văn nghệ nào khác. Lớp tuổi chúng tôi, những đứa bé tám chín tuổi vào năm tiếp thu, lần đầu tiên biết hát bội ở trường Cộng Đồng này.

Thật ra, chúng tôi đến trường Cộng Đồng trước hết vì những lý do khác hơn là đi xem hát. Ở một làng xóm hẻo lánh xa xôi như quê tôi, có dịp để tụ hội là một biến

cổ, một niềm vui lớn được chờ đón với tất cả nôn nao của già trẻ lớn bé. Hôm nào nghe có tiếng trống rao hát là mọi người xôn xao bàn tán, chuẩn bị, sắp xếp cả ngày để tham dự. Hồi đó những đoàn hát rất nghèo, không có tờ chương trình để phân phát, không có loa phóng thanh để quảng cáo, chỉ có một tờ giấy nhỏ, ghi tên đoàn, tường hát và giới thiệu một vài đào kép chủ lực dán trên thân một cái trống nhỏ. Một nhân viên quảng cáo sẽ đeo trống trước bụng, vừa đi vừa gõ nhịp ba qua các đường làng xa xôi, theo sau là cả đoàn con nít reo hò tán trợ.

Đối với bọn trẻ con chúng tôi, đến rạp hát còn vì sự hấp dẫn của những hàng quà vặt được bày bán trên những cái trệt nhỏ có ngọn đèn hột vịt chiếu sáng lơ mờ, lập lòe đầy dẫy ở sân rạp hát. Ở đó có những thầu kẹo cau, những trái ổi rừng, me dốt, chà là, sim núi, những chai nước chanh đỏ xanh, những quả bánh hết sức bình thường nhưng lại vô cùng lôi cuốn và xa xỉ chỉ có được trong những dịp “trọng đại”.

Chúng tôi còn đến rạp hát vì một lý do quan trọng hơn: giải quyết với nhau những mâu thuẫn mà ở trường học vì bận rộn và vì sự chăm sóc cẩn thận của thầy cô đã không thể tự do tranh cãi được. Bao giờ bọn chúng tôi cũng chia làm hai phe: một bên là trẻ con làng Cảnh Vân và bên kia là tất cả lực-lượng còn lại của cả xã. Sự mâu thuẫn này bắt nguồn từ một nguyên nhân sâu xa và tế nhị. Cảnh Vân là làng trù phú và văn học nhất vùng. Chín mươi phần trăm dân làng thuộc một

dòng họ danh tiếng: họ Trần. Trong lúc cả xã chưa có đến mười người có bằng yếu lược thì Cảnh Vân đã có hai thế hệ liên tiếp hiển đạt: cụ Nghè Cảnh Vân Trần Trọng Giải, quan phủ Trần Đình Tân thuộc lớp Hán học sau cùng rồi quan đốc Trần Đình Phò và sau này tiến sĩ Trần Đình Sơn tốt nghiệp ở Pháp là những người tân học đầu tiên của cả vùng. Đối với các nơi khác, dân quê tôi được thơm lây vì là đồng hương của cụ nghè, quan phủ, nhưng trong làng xã với nhau, người Cảnh Vân dành hưởng trọn cái vinh dự đó. Dưới mắt họ, dân các làng khác dường như tầm thường hơn, thấp kém hơn, ít hiểu biết hơn và trẻ con Cảnh Vân cũng bị ảnh hưởng bởi quan niệm này. Chúng phách lối, cao ngạo đối với các bạn đồng học và điều này đã làm cho nhóm “nhược tiểu bị áp bức” phải đoàn kết lại để vùng lên. Tự ái của tuổi nhỏ và danh dự của quê hương (hiểu theo nghĩa rất hẹp là làng xóm của mình) không cho phép thiếu nhi Nam Tăng, Bắc Tăng, Quang Hiển chịu “nhục” và tôi — đứa bé nhất trong số trẻ con Tăng Vinh nhưng nhờ có cha là địa chủ, có ruộng đất ở nhiều làng xã khác nhau, có ngôi nhà chứa được 600 đồng bào Qui Nhơn thời tản cư, cháu gọi cụ nghè bằng ông ngoại, gọi quan phủ là ông chú và quan đốc là cậu nên có dư điều kiện “kinh tế và ngoại giao” để được chọn làm thủ lãnh. Tôi hãnh diện nhận trách nhiệm này và đã nhiều lần vì “đồng bào tôi” mà chiến đấu tận tình với anh em bên ngoại. Lý do để tranh cãi đôi khi rất buồn cười, ấu trĩ và thường

thường có liên quan đến hát bội. Làng tôi có một đoàn hát nhỏ. Điều oái oăm là trong đoàn có hai người đóng kép chính thì một người là kép Thừa Kính ở Cảnh Vân và người còn lại là kép Tư Thanh dân Tăng Vinh. Đêm nào kép Thừa Kính đóng vai chính thì chúng tôi tẩy chay và ngược lại. Trận chiến này kéo dài trong nhiều năm cho đến khi chúng tôi lớn lên đi học ở tỉnh, đi làm, thỉnh thoảng gặp lại bạn bè cũ vẫn tranh cãi, vẫn không đồng ý được trong hai người ai hát hay hơn. Nhưng những tranh cãi sau này không còn mang tính chất gay gắt, sống còn như cũ mà chỉ thấy vui vui khi được dịp nhắc lại những kỷ niệm đáng yêu, đáng nhớ của những ngày tuổi nhỏ ở quê nhà.

Phần tôi, tôi đến rạp hát còn vì một lý do riêng tư khác. Tôi còn nhỏ, ở xa trường, nhà lại nằm bên kia sông Hà Thanh nước lũ nguy hiểm nên được cho về quê ngoại đi học, mỗi tuần có người đón về nhà hai lần vào thứ năm và chúa nhật. Nhưng đối với tôi như thế là quá ít. Tôi nhớ nhà, nhớ cha mẹ anh chị em, nhớ bãi cát sông với những cây rù rì, chè quế, nhớ bờ ruộng, nhớ đồi sim, nhớ chuồng bò, nhớ vũng câu cá... nhớ tất cả. Đêm nào có hát bội, tôi đến rạp rất sớm, đứng trước cổng trông ngược theo tỉnh lộ 6 về hướng Tăng Vinh, vui mừng nhìn từng đoàn xe đạp rọi đèn sáng trưng đổ về phía rạp hát. Tôi nhìn mặt từng người ở cổng ra vào. Những lần như thế thường thì tôi được gặp cha mẹ, anh chị em, chú bác, hàng xóm hay ít ra cũng là những người có nét quen quen. Ngay cả khi chỉ

được gặp một vài người quen quen thôi, tôi cũng cảm thấy được gần gũi với quê tôi hơn và an tâm nhập bọn vui chơi cùng bạn bè cho đến khi đêm hát mở màn.

Những lúc như thế, bên trong vọng ra một điệu nhạc lạ lùng lắm: nỉ non mà rộn ràng, trầm lắng mà thúc giục điểm theo những nhịp trống châu lồi cuốn đến nỗi những người đến trễ quỳnh cả lên, hấp tấp đến run tay khi nhận vé vào cửa. Vào lúc này tôi sẽ bỏ dở mọi cuộc chơi, chạy vội lại cửa chỗ soát vé đứng chờ một ông cậu, ông chú, ông anh bà chị nào đó, nắm tay đi theo họ, lách mình vào cửa và chạy vội đến dãy kệ tre hạng ba an tâm ngồi coi hát. Có những hôm ham chơi quên giờ mở màn, lúc biết ra thì đã trễ, không còn ai ra vào để đi theo, tôi đành thơ thẩn bên ngoài chờ coi “thả cửa”. Ở nhà quê có lệ là đêm hát bán vé chỉ gặt gao lúc đầu, khi đã trình diễn được nửa tuồng thì người ta thường thả cửa cho mọi người vào xem như một phần thưởng cho những người nghèo, mộ điệu và kiên nhẫn chờ đợi. Có một lần tôi mãi chơi quên giờ vào cửa, đến khi nghe bên trong có tiếng dao sắt đánh nhau rổn rảng và tiếng ngân nga “ợ.. ợ.. ợ..” vang dội, hấp dẫn thì ham quá hoá liều, tôi sửa lại áo quần, vuốt tóc tai ngay thẳng, bình tĩnh tiến lại chỗ soát vé, đồng dục xưng tên cha tôi và xin vào cửa. Ở quê hầu như ai cũng biết cha tôi nên họ vui vẻ cười thân thiện, tránh sang bên nhường chỗ cho tôi vào rạp. Tôi rất thích thú về việc này và cuối tuần đem chuyện khoe với cha tôi. Cha tôi không nói gì nhưng ông có vẻ buồn. Đến đêm, lúc hai

cha con lên nhà trên đi ngủ, cha tôi mới kêu tôi lại ngồi bên ông và nói với tôi rất nhiều. Đại khái cha tôi bảo tôi đã làm một việc không phải. Trong đời không bao giờ nên lợi dụng những thế lực, những sự quen biết mình có để mưu cầu lợi ích riêng tư. Hồi đó tôi quá nhỏ để có thể hiểu hết mọi điều cha tôi nói nhưng những lời của ông đã theo tôi suốt đời.

Thật ra hát bội đúng nghĩa, thể hiện trọn vẹn tính quần chúng, tính dân gian chỉ có ở hát đám. Trình diễn ở rạp để bán vé chỉ là một hình thức để sinh tồn bi thảm và tội nghiệp. Những năm sau này, nghệ thuật phim ảnh lan rộng. Cải lương miền Nam bành trướng ra Trung và phong trào tân nhạc phát triển. Đối với một số người, hát bội đã trở thành một bóng mờ của dĩ vãng. Nhiều người tân học thành thị cho rằng hát bội đã lỗi thời, quê mùa và bình dân. Thành phố Qui Nhơn lần lượt có ba nhà hát lớn: Tân Châu, Kim Thành và Lê Lợi. Hát bội Bình Định chưa bao giờ được mở màn ở các nơi sang trọng này; họa hoằn lắm mới có một đoàn hát lớn về trình diễn ở rạp Cộng Hoà, một rạp hát nhỏ, nghèo nàn, khuất lấp nằm trên một con đường hẹp, tối tăm của thị xã Qui Nhơn.

Trong thời đại kỹ thuật, nghệ thuật đôi khi đòi hỏi những xảo thuật và những phụ trợ của khoa học để nâng cao hấp lực. Hát bội không cần và không thể chạy theo khuynh hướng đó. Nó là một thứ vàng ròng nguyên sơ, tự nó mang một giá trị riêng mà mọi tô chuốt đều không cần thiết và không thích hợp. Vì vậy,

về hình thức, bảo hát bội lỗi thời có thể đúng một phần, nhưng nếu cho rằng hát bội bình dân và quê mùa là hoàn toàn sai. Văn chương trong tuồng hát bội vô cùng súc tích và thâm thúy. Toàn bộ tuồng tích của nó là một hệ thống, một nỗ lực lớn nhằm xây dựng một triết lý sống đầy nhân bản, hướng dẫn đời sống đạo đức cá nhân và trật tự xã hội dựa trên căn bản thủy chung, trung nghĩa, chính trực, nhân ái và anh hùng.

Tuồng hát bội không nhiều, đa số được soạn lại từ những tích trong các tác phẩm nổi tiếng của Trung Hoa như *Tam Quốc Chí*, *Hán Sở tranh hùng*, *Ngũ Hồ bình Tây*... Soạn giả đã chọn lựa, sắp xếp và giới thiệu những nhân vật tiêu biểu, những tình huống, sự kiện nhiều ý nghĩa để tạo cho vở tuồng vừa lâm ly cảm động vừa mang rõ tính phê phán, hướng dẫn và giáo dục, phù hợp với luân lý và đạo đức Đông phương. Nhân vật hát bội thường nằm trong hai phản diện: thiện và ác, trung và nịnh. Người thiện thường chịu gian nan, truân chuyên, chìm nổi và kẻ ác gặp thời vênh váo đến ngửa gan nhưng kết cuộc bao giờ thiện cũng thắng ác, chính nghĩa diệt gian tà.

– Khán giả hát bội đa số rất thuộc tuồng. Họ nhớ rõ từng câu nói, từng biến cố trong cuộc đời Tiết Đình San, Phàn Lê Huê, Thoại Ba công chúa, Hoàng Phủ Thiều Hoa... Họ đến rạp hàng trăm lần không phải để tìm những nét mới trong tuồng tích mà chỉ cốt xem các nghệ sĩ thể hiện lại những mẫu đời của các nhân vật họ ưa thích.

Hát bội rất khó. Nó đòi hỏi nơi nghệ sĩ một lòng yêu nghề cao độ, một sự chịu khó học tập, rèn luyện cực nhọc và bền bỉ. Người nghệ sĩ phải tài hoa và lão luyện đủ để có thể vừa hát vừa diễn tả những điệu bộ phức tạp nhuần nhuyễn và nhịp nhàng. Họ phải dùng hơi sức rất nhiều vì hát bội xưa không có hệ thống khuếch đại âm thanh, hát thế nào để hàng ngàn khán giả có thể nghe được không phải là chuyện dễ dàng. Bộ điệu cũng là một yếu tố quan trọng, giữ phần cốt yếu cho sự thành công của vở hát. Nhân vật hát bội rất đa dạng, tính tiết của hát bội rất phong phú và uyển chuyển. Qua điệu bộ, diễn viên phải diễn xuất thế nào để lột tả được lòng trung thành, tính nịnh bợ, vẻ đoan trang, nét lãng lơ...

Người nghiên cứu, chuyển hoá từ lối hát cổ Trung Hoa sang hát bội Bình Định và là tác giả nhiều vở tuồng có giá trị là Đào Tấn, còn được gọi là cụ Đào Vinh Thạnh. Cụ là một nhà nho uyên bác và hiển đạt nhưng rất say mê và dồn nhiều tâm lực cho việc xây dựng nghệ thuật hát bội. Có một giai thoại vui về ông thầy của ngành hát bội nay mà hầu như người Bình Định nào cũng biết: Khi cụ Đào Tấn đến trị nhậm một huyện ở Quảng Ngãi thì nhiều nhà nho thủ cựu địa phương còn mang nặng quan niệm “xương ca vô loài”, tỏ ý không phục. Một sáng nọ, trước cổng huyện đường của cụ Đào, ngay ở trụ-cổng ra vào có đôi câu chữ viết, một bên là “hát hay” bên kia là “học dở”. Nha lại thấy được định hủy đi vì sợ quan huyện buồn lòng,

nhưng chưa kịp làm thì Đào Tấn biết được. Cụ bình tĩnh sai người lấy bút nghiên và viết thêm vào các chữ có sẵn thành đôi câu đối:

Hát hay vốn kếp Qui Nhơn thật

Học dở làm quan Quảng Ngãi chơi.

Đức độ và tài năng của Đào Tấn đã lần lần thuyết phục được những người có ác cảm với cụ.

Đào Tấn không chỉ soạn tuồng hát bội từ những truyện Tàu, cụ còn dựa theo tác phẩm *Le Cid* của Corneille soạn thành vở tuồng *Lộ Dịch*. Những chi tiết về sự tôn trọng danh dự, lòng hiếu thảo và tình yêu éo le của hai nhân vật chính đã làm say mê biết bao khán giả hát bội, thành một bài học lớn cho thanh niên nam nữ. Khán giả cảm thấy gần gũi, chia sẻ những uẩn khúc, thương cảm sâu xa trước số phận éo le của hai người. Phần kết của truyện đã được sửa lại, nhân vật nữ bỏ đi tu cho vẹn hiếu tình, hợp với đạo đức Đông phương.

Hát bội đích thực không mang tính chất trình diễn sân khấu tại các rạp hát mà nó có hình thức lễ hội, dân gian gọi là hát lễ hay hát đám, thường diễn vào các dịp lễ tết, hội hè, tế tự của một làng, một ngành hay một họ. Buổi hát thường kéo dài trong ba ngày đêm, được coi như để tạ ơn hay cầu phước cho cả làng, cả họ. Đây là dịp vui chung và cũng là công tác chung mà mọi người cùng góp phần tham gia tổ chức. Các chức sắc, nhân sĩ, bô lão lo việc tế lễ, thù tiếp. Dân đình lo việc dựng rạp, mổ heo gà, nấu nướng, phục dịch. Rạp

thường dựng trước sân đình miếu, dưới những tàn cây lớn, sân khấu treo đèn kết hoa, chung quanh cắm đầy cờ lễ, treo nghi trượng, bày binh khí uy nghi và rực rỡ. Phần trình diễn do nhiều đoàn hát góp sức để bảo đảm buổi hát liên tục suốt ngày đêm không nghỉ. Khán giả từ nhiều làng xã kéo đến, mang theo cơm nước để có thể theo dõi toàn bộ chương trình. Hát đám không phải lúc nào cũng có nên một khi được tổ chức là cả một ngày hội lớn cho cả vùng. Ông già bà lão bỗng dưng con cháu đến xem tuồng; trai thanh gái lịch đến vì những lý do riêng của tuổi trẻ, trong đó có cả hy vọng về một cơ duyên gặp gỡ, quen biết với bạn lòng.

Hát lễ có hai loại tuồng, một để giải trí và một để tế lễ, chúc phúc. Loại tuồng thứ hai thường là những vở có Quan Vân Trường, một nhân vật thời Tam Quốc vốn được coi là vị thánh chính trực, phò trợ lương dân và trấn trừ ma quỷ. Kép đóng vai Quan Thánh được chọn lựa kỹ và phải chay tịnh nhiều ngày trước khi sắm vai. Quan Vân Trường được hoá trang mặt đỏ, râu ba chòm, mắt luôn luôn nhìn thẳng không chớp, tư cách đoan trang, chững chạc.

Hát bội được diễn đạt theo nhịp nhạc riêng cho từng loại hát do ban nhạc của đoàn phụ trách. Ngoài ra còn có tiếng trống chầu do khán giả đánh để điểm nhịp, thúc giục hay khen thưởng, tạo nét đậm đà, lôi cuốn thêm cho đêm hát. Thủ trống chầu là một vinh dự lớn cho người được mời. Thường công việc này được dành cho các quan chức ở xa về thăm quê hương, các

chức sắc, thân hào nhân sĩ, các khách danh dự của đêm hát. Trống chầu có hai chiếc tả và hữu đặt hai bên sát sân khấu. Trước khi buổi hát mở màn, ban tổ chức sẽ tùy vào số người có mặt, chọn hai người danh giá nhất để trao dùi trống và mời họ vào ghế điểm chầu. Bên cạnh nơi đặt trống thường có kê một cái bàn nhỏ, trên để một cái khay đựng những thẻ ngà và thẻ tre có hình dáng và cỡ lớn nhỏ khác nhau, mỗi loại thẻ tương ứng với một số tiền. Người cầm chầu sẽ tùy vào tài năng của diễn viên mà đánh chầu và bốc thẻ tre ném lên sân khấu gọi là thưởng. Đoàn hát sẽ gom các thẻ này để sau buổi hát, nhận một số tiền tương ứng từ ban tổ chức. Trường hợp nghệ sĩ diễn xuất quá hay, quá lôi cuốn, người cầm chầu có thể thảy nguyên cả khay lên sân khấu để tán dương, gọi là hát hay “đổ khay”. Đánh chầu là cả một nghệ thuật. Người cầm chầu phải biết khen chê cho đúng và tỏ ra hào sảng. Đánh sai hay thưởng ít đều bị chê trách, đôi khi còn bị các diễn viên hài hước châm biếm, giễu cợt ngay trên sân khấu.

Vào những năm 1954, 1955 có hai lớp diễn viên hát bội. Thứ nhất là những nghệ sĩ đã thành danh, đã nổi tiếng từ thời tiền kháng chiến. Họ đã giải nghệ dưới thời Việt Minh và bây giờ hoạt động lại. Tiêu biểu cho lớp này là những nghệ sĩ tài hoa và lão luyện như kép Cửu Vị (người đóng vai Tiết Cương xuất sắc đến mức được vua Tự Đức phong hàm cửu phẩm ngay trong đêm hát), Đào Ngọc Cầm (nữ nghệ sĩ thanh sắc vẹn toàn, đã làm rung động biết bao trái tim tổng đốc, tuần

vũ, có khả năng đảm nhận mọi vai trò kể cả đóng vai kếp, đặc biệt là vai Mạnh Lệ Quân), Long Trọng, Hoàng Chinh, Tư Cá. Thứ hai là lớp nghệ sĩ trẻ mới vào nghề sau thời gian tiếp thu Bình Định. Họ đa phần là người làng, con cháu, học trò của thế hệ nghệ sĩ lừng danh lớp trước. Nhiều người trong số này cũng đã trở thành những nghệ sĩ lớn như Tư Can, Ngọc Sâm, Tư Siêng...

Năm 1971, phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá của cụ Mai Thọ Truyền với nỗ lực của nghệ sĩ Đinh Bằng Phi và nhiều người nhiệt tâm khác, đã tổ chức hai đêm hát bội tại trường Quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ do đoàn hát bội Bình Định và đoàn hát Nam Bộ trình diễn mỗi đoàn một đêm cùng một vở *Mạnh Lệ Quân thoát hải*. Mục đích của công việc này là nghiên cứu những nét đặc biệt về hát bội của hai miền. Tôi lúc ấy đã lớn, đã đi học xa nhà nhiều năm, đã đi lính và ít còn có dịp coi hát bội Bình Định. Tôi theo dõi cả hai đêm hát và cố gắng nhận định bằng cái nhìn bình tĩnh của một người đã trưởng thành. Đoàn hát bội Bình Định nghèo lắm, trang phục và phong màn cũ kỹ, thiếu thốn nhiều lần hơn đoàn bạn, nhưng tôi vẫn thấy dường như hát bội Bình Định có một cái gì đậm đà hơn, sâu sắc, linh động và dễ cảm hơn. Điều nhận xét của tôi có thể sai; tôi không đủ hiểu biết và lý luận chuyên môn, tôi chỉ phát biểu hoàn toàn theo cảm nhận chủ quan. Nhưng điều ấy không có gì quan trọng, tôi chỉ biết chắc chắn một điều là tôi đã thực sự xúc

động, thực sự yên mến những nghệ sĩ chân chính và khốn khó của quê tôi.

Sáng sớm hôm sau đêm trình diễn, tôi tìm đến thăm các nghệ sĩ Bình Định. Họ được mời đến thủ đô dưới sự bảo trợ của hội Khổng học Bình Định. Chỗ họ ở là lầu ba một căn nhà ở đường Đỗ Quang Đẩu, nhà của một mệnh thường quân người Bình Định. Tôi không hiểu ngân khoản dành cho đoàn thể nào nhưng nhìn vào thực cảnh thì rất náo lòng. Mọi người nằm chen chúc la liệt dưới sàn gạch và phải tự lo liệu lấy bữa ăn cho mình. Lần đầu tiên được gặp, được tận mắt nhìn thấy, nói chuyện với những nghệ sĩ lừng danh mà từ trước tôi chỉ được nghe tiếng và nhìn thấy trên sân khấu, tôi rất cảm động và buồn. Những nghệ sĩ này đều đã lớn tuổi; dưới ánh sáng ban ngày không hoá trang, tất cả đều có vẻ mệt mỏi xanh xao. Mỹ phẩm hoá trang xấu sử dụng lâu ngày đã tàn phá rất nhiều nét tươi nhuận của làn da và giọng nói của đa số nghệ sĩ trở nên khà khà, thiếu trong trẻo và yếu ớt. Có một điều giống nhau là tất cả đều tha thiết với nghề nghiệp, thể hiện rõ nét trong cách nói của mọi người. Những nghệ sĩ này gặp rất nhiều khó khăn trong đời sống. Họ biết nghệ thuật hát bội đã dừng lại, đã đi xuống, đã mờ nhạt trong sinh hoạt nghệ thuật nhưng tất cả đều hài lòng, thỏa mãn với lựa chọn của mình, với con đường mình đã theo đuổi và sẽ tiếp tục.

Phần tôi, chinh chiến đã đẩy tôi xa khỏi quê hương, tôi lại tiếp tục xa và đôi khi tưởng như đã quên hẳn

môn hát bội. Rồi thảm kịch 1975 xảy ra, tôi bị tù đầy, lưu lạc cho đến gần mười năm sau mới về lại Bình Định. Tôi được biết chính quyền mới có thành lập một cái gọi là “nhà hát tuồng Đào Tấn”. Người phụ trách nhà hát là một nghệ sĩ nhân dân kiêm đại biểu quốc hội. Nhiều tuồng hát thời đại ca ngợi anh hùng chống Mỹ, anh hùng lao động được soạn ra. Người ta ồn ào tô vẽ, quảng cáo cho chính sách bảo tồn và phát huy bộ môn nghệ thuật cổ truyền hát bội Bình Định. Buồn thay, giống như sách báo, phim ảnh, ca nhạc, giống như mọi sinh hoạt văn học nghệ thuật khác, khi chính quyền đã để mắt đến hát bội, nỗ lực sử dụng nó vào mục đích tuyên truyền phục vụ chế độ thì cũng là lúc đã bức tử nó. Hát bội Bình Định đã chết!

Vĩnh biệt hay chỉ tạm biệt với hát bội để hẹn một ngày gặp lại vui hơn? Tôi thường tự hỏi và cũng luôn hy vọng.



*Trường Cường Để, Qui-Nhơn,
Những Thăng Trầm
Trong Nỗi Nhớ*

Nguyễn Mạnh An Dân

Không biết từ bao giờ và cũng không biết do một
thôi thúc tình cảm mơ hồ nào, từ lâu tôi đã có một thói
quen kỳ cục là bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu trên bức
tường lưu lạc, mỗi khi nghe một người không nói tiếng
Bắc, không nói tiếng Nam, không trọ trẹ tiếng Trị
Thiên Nam Ngãi mà nói bằng một giọng cứng cứng,
lạc lạc, câu hỏi đầu tiên của tôi sẽ là: “Xin lỗi ông (bà,
anh, chị, em.. tùy vào tuổi tác của người đối diện) có
phải là người Trung không?” Thật ra tôi đã tự đánh giá
và phỏng đoán, câu hỏi chỉ có tính cách thăm dò, trong
thâm tâm tôi mong muốn được nghe một lời xác nhận:
người Qui Nhơn, Bình Định. Nếu điều dự đoán của tôi

đúng và nếu người đối thoại không quá lớn hoặc quá nhỏ, nghĩa là “cùng một lứa bên trời lận đận” với tôi, câu hỏi thứ hai của tôi sẽ là: “Anh, chị có học Cường Để không?” Nếu câu trả lời lại là có thì với tôi không còn niềm vui nào lớn hơn, không còn khoảng cách nào giữa tôi và người đối diện nữa, không e dè khách sáo gì nữa. Tôi sẽ có thể nói với người bạn lạ mà quen, không biết mà thân thiết này hàng trăm chuyện về thầy, về bạn, về ngôi trường, về thành phố, về những cái không là gì nhưng lại là tất cả của cả một khung trời, một quãng đời đã có, đã mất.

Trường Cường Để, rất nhiều người, ở nhiều lứa tuổi sẽ nói về ngôi trường thân yêu của mình một cách khác nhau, bởi vì trường đã có mặt từ rất lâu đời và có lẽ không có ngôi trường nào trong cả nước lại biến đổi, thăng trầm, nổi trôi theo vận nước nhiều như trường Cường Để. Từ đó trường đã sản sinh ra nhiều thế hệ học trò trong những hoàn cảnh và điều kiện hoàn toàn khác nhau.

Một số vị lớn tuổi của nhiều thập niên trước có thể nhớ về ngôi trường qua hình ảnh những dãy nhà to lớn, cổ kính, kiến trúc theo lối Pháp như trường Gia Long, Petrus Ký ở Sài Gòn — collège Võ Táth — Đó là trung tâm giáo dục duy nhất, quy tụ tất cả tinh hoa của suốt một giải các tỉnh miền Trung từ Phan Thiết đến Quảng Nam và các tỉnh cao nguyên. Ở đó có những ông đốc học Tây nghiêm khắc, những học sinh khăn đóng áo dài nói tiếng Tây như tiếng mẹ đẻ. Ở đó có

một thế hệ học sinh háo hức học hỏi và tìm hiểu giữa một giai đoạn lịch sử nhiều biến động và đầy phức tạp. Những tư tưởng dân chủ của Tây phương; chủ thuyết Tam Dân Tôn Dật Tiên; phong trào Duy Tân, Đông Du; phong trào thơ mới, tiểu thuyết lãng mạn... đã tác động sâu xa vào tâm hồn lớp người trẻ tuổi ở Qui Nhơn, ở college. Cùng lúc, những tài liệu kín, những sách báo cấm, những danh từ như giai cấp, cách mạng cũng đồng thời gây nên một tác động lớn cho một số học sinh khác. Ngã rẽ của lịch sử, ngã rẽ trong tâm tình và hành động của những người con dưới một mái trường bắt đầu.

Sẽ có nhiều đàn anh khác nhớ đến trường cùng với hình ảnh về các biến động hải hùng và bi thảm của giai đoạn phức tạp 1945-1954. Liên khu 5, thời chín năm, cải cách ruộng đất, đấu tố địa chủ, càn quét, kháng chiến. Thành phố Qui Nhơn tiêu thổ để kháng chiến. Tất cả chỉ còn là những động cát và xương rồng. Trường đã phải di tản đi nhiều nơi: về lòng sông, ra Bồng Sơn. Những lớp học đêm, lều trại sơ sài, tạm bợ dưới các lùm cây, bóng rợp, chằng chịt quanh những giao thông hào tránh bom đạn Pháp. Những khoảnh vườn tăng gia thầy trò cùng làm, vừa học vừa chạy giặc.

Năm 1954, chính quyền quốc gia tiếp thu tỉnh Bình Định, tiếp thu thành phố tiêu thổ Qui Nhơn. Trường dời về lại trên nền nhà cũ ngổn ngang gạch đá và cây dại. Một vòng rào xiêu đổ với một vườn me um tùm và

những gốc phượng hoa đỏ rực. Thế hệ học sinh đầu tiên của giai đoạn này là những người “thất học” thuộc nhiều lứa tuổi trong chín năm chiến tranh dồn lại. Trước đó, trường chỉ dạy đến lớp bảy, trình độ tương đương với đệ lục, đệ ngũ sau này. Lên đến đó là hết lớp, là đi cày, là học nghề làm thợ. Năm 1954, trong nỗi hân hoan của một vận hội mới, mọi người lại cấp sách đến trường. Lúc đầu lớp học chưa có bàn ghế, mọi người ngồi trên những trái dừa khô chẻ đôi, kê tập lên đùi ghi chép bài học. Sự thiếu thốn đâu phải là trở lực đối với thanh niên Bình Định. Gian khổ nhiều rồi, quen rồi, sao cũng được miễn là được học, được hiểu biết. Lớp học sinh này quy tụ nhiều người đã lớn, đã có vợ con, đã nghỉ học từ lâu nay cùng chen vai học tập với những đàn em tuổi vừa mới lớn. Tất cả đều nỗ lực học hành. Trong số này có tiến sĩ Trần Đình Sơn, giáo sư đại học Sorbone, người được giải thưởng đặc biệt về không gian của tổng thống Hoa kỳ; có đại tá Nguyễn Thiều, con chim đầu đàn của trung đoàn 41 Bộ binh. Anh Huỳnh Hữu Dụng (đã có gia đình khi vào học Cường Để) và anh Nguyễn Mộng Giác là hai học sinh hậu 1954 của trường đã trở thành nhà giáo và lần lượt trở về làm hiệu trưởng Cường Để.

Người Qui Nhơn, học sinh Cường Để và hầu như tất cả mọi người dân Bình Định có quan tâm đến giáo dục, không ai xa lạ với thầy Đinh Thành Chương, hiệu trưởng đầu tiên của trường Cường Để hồi sinh. Ông là nhà giáo có bằng sư phạm cao nhất và hình như được

nhất của tỉnh Bình Định hồi đó. Quan đốc Chương, người thầy của biết bao thế hệ học trò Bình Định, tóc húi cua và tất cả môn sinh của ông đều như thế dù lớn hay nhỏ. Ông chỉ huy, dạy dỗ học sinh bằng sự tận tụy, nghiêm khắc và thương yêu của một người cha đối với đàn con dại.

Tất cả mọi người Bình Định: từ những bậc phụ huynh cho đến các học sinh nam nữ... đều nỗ lực lấp đầy khoảng trống thất học của 9 năm kháng chiến. Có lẽ không đâu trên đất nước ta có những hình ảnh cảm động như ở Qui Nhơn vào mỗi kỳ thi. Vào thời gian ấy, số người tụ tập chờ đợi dưới những hàng me bên ngoài vòng rào bao giờ cũng đông gấp mấy lần số người ngồi trong các phòng thi. Trong số này, có người có học, có thể nhắc nhở chỉ bảo thêm cho con em, có người không biết chữ, đến chỉ để chia sẻ âu lo, khuyến khích con em bằng tấm lòng của họ. Họ đến từ các làng xã xa xôi, chân đất, bụng đói và trái tim tha thiết với chữ nghĩa.

Khoảng trống “thất học” của người Bình Định phải lâu lắm mới xóa đi được, tiêu biểu ở ngay trường Cường Để. Sau khi thầy Đinh Thành Chương nghỉ hưu, phải có thầy Tôn Thất Ngạc từ Huế vào rồi thầy Trương Ân từ Nam ra trước khi thầy Nguyễn Mộng Giác — thuộc lớp học sinh đầu sau 1954 — có thể thay thế. Nhiều lãnh vực khác trong đời sống xã hội Bình Định cũng tương tự như thế. Người Bình Định không hổ thẹn về những yếu kém, thua thiệt của mình; người

Bình Định cũng không tự mãn về những gì mình làm được. Dân Bình Định khổ, đất Bình Định nghèo, người Bình Định khiêm tốn và nhẫn nại chiến đấu với mọi nghịch cảnh.

Chúng tôi, lớp người trên dưới 40 hôm nay là thế hệ học sinh được tạm gọi là thuộc thời kỳ thứ tư của trường. Năm 1956-1957, thành phố bắt đầu xây dựng, khu hành chánh, giáo dục của tỉnh được thiết lập. Trường Cường Để có cơ sở mới trong khu vực được ấn định này. Tuy nhiên, thời gian đầu việc xây dựng chưa hoàn chỉnh, trường được chia làm hai: khu trường cũ, từ đệ thất đến đệ ngũ; và khu trường mới từ đệ tứ trở lên. Trường cũ có ba dãy nhà: một tranh, một lá và một ngói nằm ba góc của một sân cờ rộng. Người học sinh mới vào trường muốn được như các anh đệ tứ về trường mới là cả một vấn đề, họ phải trải đủ ba năm đệ thất nhà tranh, đệ lục nhà lá, đệ ngũ nhà ngói trước khi từ giã những cây me già và những con ve sầu của trường Cường Để cũ.

Được vào học Cường Để là một hãnh diện, một ước mơ của tất cả học sinh và phụ huynh Bình Định. Ở một tỉnh có diện tích rộng nhất nước mà chỉ có hai trường trung học, thu nhận 300 học sinh mỗi niên khoá. Trường Cường Để tuyển chọn 200 học sinh trong số gần 10.000 thuộc năm quận phía nam là Tuy Phước, An Nhơn, Bình Khê, Phù Mỹ, Phù Cát và thị xã Qui Nhơn. Trường Tăng Bạt Hổ ở Bồng Sơn thu nhận học sinh hai quận phía bắc là Hoài Ân và Hoài Nhơn.

Học sinh Cường Để mặc đồng phục chỉnh tề và đẹp mắt. Ngày thứ hai và ngày lễ, nữ sinh mặc áo dài xanh da trời quần trắng, nam sinh áo trắng quần trắng. Ngày thường, nữ sinh áo trắng quần trắng, nam sinh áo trắng quần xanh nước biển. Những năm đầu, tất cả học sinh nam nữ đều đeo một phù hiệu bằng nhôm hình chữ nhật đáy cong, có kim gài vào ngực áo. Phù hiệu có nền xanh, giữa là ngọn lửa đỏ và hàng chữ hiệu đoàn Cường Để. Nền xanh hy vọng, ngọn lửa của sức sống, của nhiệt tình. Về sau phù hiệu được thay bằng một bản thêu gồm ba hàng vào ngực áo, trên cùng là tên trường, giữa là dấu hiệu lớp và cuối cùng là tên học sinh. Dấu hiệu lớp thể hiện bằng những hoa thị, từ 1 đến 4 hoa xanh cho các lớp đệ nhất cấp và từ 1 đến 3 hoa đỏ cho các lớp đệ nhị cấp. Mỗi lần thêm 1 hoa là lớn hơn một chút, vững chãi và trưởng thành hơn một chút. Mỗi lần đổi màu hoa là đánh dấu một thời điểm, một đoạn đường. Ba hoa đỏ là số một, là anh cả được các lớp đàn em trọng vọng, tin cậy và phải luôn luôn tỏ ra xứng đáng với sự tin cậy đó. “Dân” Cường Để hãnh diện mang bằng tên ra đường. Học sinh Cường Để chỉ có tự hào mà không có điều gì phải hổ thẹn: học tập, thể thao, văn nghệ, báo chí, sinh hoạt... cái gì không số một thì không phải là học sinh cường Để. Một thời, rất nhiều người trẻ tuổi, trong cái nông nổi của tuổi trẻ, đã nghĩ như thế.

Trường Cường Để, do hoàn cảnh đặc biệt của địa lý và lịch sử, đã phải đối đầu với những phân ly đau lòng.

Thế hệ học sinh đầu tiên đã sản sinh nhiều người xuất sắc về nhiều lãnh vực ở cả hai bên chiến tuyến. Nếu Nguyễn Mộng Giác, Hoàng Ngọc Tuấn, Đặng Tấn Tới thành danh trong lãnh vực thi ca, văn nghệ ở bên này chiến tuyến thì Trần Long Ẩn, Đào Chí Hiếu cũng có một vị trí, tên tuổi như vậy ở phía bên kia.

Trong cuộc chiến 20 năm Quốc Cộng, lớp học sinh Cường Để sau 1954 đã chọn cho mình một con đường, một chỗ đứng và dĩ nhiên cũng không tránh được những đối đầu chua xót. Những xáo trộn chính trị liên tục sau biến cố 1.11.1963 đã đẩy trường Cường Để vào một cơn sốt biến động, biến ngôi trường hiền hoà này thành một trung tâm tranh đấu, một lò lửa trui rèn ý chí và kinh nghiệm, đồng thời cũng là môi trường của sự lợi dụng và phản bội. Nhà thơ, nhà giáo Trần Quang Long, linh hồn của tổng hội sinh viên và sinh hoạt thi ca Huế đã phụ lòng tin của biết bao người tuổi trẻ Cường Để khi sau biến cố Mậu Thân đã hiện nguyên hình là một cán bộ tuyên truyền của Bắc Việt.

Ngày 30.4.1975, nha Cảnh sát Quốc gia Đô thành được bàn giao giữa một sĩ quan cảnh sát —sinh viên luật— và một sĩ quan công an —sinh viên khoa học. Cả hai đều là cựu học sinh Cường Để cùng lớp. Cũng vào thời điểm tương tự, Nguyễn Tổng —một cựu học sinh Cường Để khác, từng cạo đầu trốn lính và học Vạn Hạnh— về tiếp quản trường Cường Để. Hầu hết các thầy cô đều bị đuổi việc hay chuyển chuyển khỏi thành phố. Nhiều người bị bắt, có người chết trong tù như

thầy Võ Á Ngự, có người hiện vẫn bị tù như các thầy Trần Quốc Sủng, Nguyễn Kim Ba...

Nhạc sĩ Dương Minh Ninh, giáo sư nhạc trường Cường Để, có viết một bài hát mà tất cả học sinh đều hát với đôi mắt ngời sáng quyết tâm trong lễ thượng kỳ mỗi ngày. Bài hát có đoạn: “Cường Để hiệu đoàn, hùng tiến theo bước chân tiền nhân, tráng sinh mau tiến lên đường, rèn đúc can trường làm cho sông núi vẻ vang danh Việt Nam”. Người học sinh Cường Để đã làm hết sức mình cho quê hương và dân tộc, hàng ngàn người đã vĩnh viễn nằm xuống cho một kết thúc buồn. Tiếng súng đã ngưng trong một nền hòa bình rơi nước mắt nhưng cuộc chiến vẫn chưa chấm dứt, không bao giờ chấm dứt ngày nào quê hương còn phủ màu tang bởi một chế độ phi nhân. Cộng sản đã giết hại rất nhiều người bằng đủ mọi hình thức, đủ phương cách, nhưng nếu kể những người bị ra toà nhận án thì không nhiều lắm. Một trong những người này là học sinh Cường Để: anh Lê Công Minh, kỹ sư địa chất, người từng được giải xuất sắc toán toàn quốc của tổng thống Ngô Đình Diệm, là chủ tịch một liên minh chống Cộng phục quốc bị kết án tử hình trong một phiên toà tối cao ở Sài Gòn.

Tết năm 1984, sau nhiều năm trong tù, tôi về thăm lại thành phố quê hương: Qui Nhơn. Không còn bạn bè, không còn phố xá, không còn hơi thở và sinh khí, không còn gì cả! Tôi đi xe nhiều lần qua trường Cường Để. Những cây phượng cao to hơn trước, đẹp hơn

trước nhưng dường như cũng buồn hơn trước. Ngoài cổng trường có treo một biểu ngữ lớn, cũng nền đỏ chữ vàng như màu cờ máu: “Nhiệt liệt chào mừng ngày họp mặt truyền thống cựu học sinh Quang Trung” (tên mới của trường Cường Để). Lòng tôi chùng lại vì buồn. Cựu học sinh Cường Để ở đâu? Ai còn? Ai mất? Ai đang trong vòng lao lý? Ai đang lặn lội trong rừng? Ai phiêu giạt tha hương? Có mấy người trở về họp mặt? Nói với nhau điều gì? Bao giờ có lại một lần họp mặt, đầy đủ và thân ái, không nghi ngại, không phân biệt chính kiến, không kế hoạch chương trình, không kiểm điểm, phương hướng, cười ha hả gọi nhau thẳng này thẳng nọ; nói với nhau về chim mía Phú Phong, nem nướng chợ Huyện, về kẹo kéo gốc me, chè đậu bà Cai, bún bò Đắc Lợi; kéo nhau đi Gành Ráng thăm mộ Hàn Mặc Tử, đi Qui Hoà thăm trại cùi; nhắc với nhau về X về Y về thầy Mẫn ăn trâu, thầy Linh áo dài khăn đóng; vô tư đạp xe rong chơi, coi hát bội Bình Định, múa võ An Thái; tắm biển khu II và ngủ vui trên cát dưới trăng thanh bình...

Túc Trưng, Quê Tôi

Phạm Văn Cương

*Chim xa bầy còn thương cây nhớ cội,
Người xa người tội lắm người ơi!*

Hình ảnh con chim lạc bầy buồn hiu đả giữa trời vu vơ thốt lên đôi tiếng kêu rồi lại lặng như suy tư, tưởng nhớ, cứ ám ảnh tôi hoài. Con chim đó là tôi. Dù rằng tôi được sinh ra từ miền đất khác, xa lắm, nhưng bố mẹ mang tôi tới Túc Trưng từ hồi còn nhỏ, mảnh đất đã từng mỉm cười nhìn tôi mím môi giờ hai ngón tay bé tí xiu, cúi dần về phía hàng rào để kẹp đuôi con chuồn chuồn đỏ, cho nên nó đã trở thành quê hương của riêng tôi, và làm tôi lưu luyến mãi mỗi khi phải lìa xa.

Tôi nói “phải lìa xa” là vì tôi không còn được tự do

để chung sống, chia sẻ và vươn lên cùng với dân làng xã trên mảnh đất ấy nữa rồi.

Bạn có muốn nghe tôi kể chuyện quê tôi không? Tôi kể bạn nghe nhé!

Cách đây 36 năm, Túc Trung mới chỉ là một vùng trồng cao su của Pháp, còn hoang vu lắm. Công nhân cạo mủ ở trong những căn nhà xây lợp ngói đỏ, nằm dưới tàn lá xanh của cây cao su. Họ từ khắp mọi miền đất nước đến đây từ những năm 40, 45, cái thời Pháp còn đi mộ dân phu từ ngoài Bắc đưa vào. Làm lụng lam lũ nhưng họ cũng chỉ kiếm đủ ăn, không bao giờ khá cả. Trời chưa sáng rõ đã vào rừng, quanh hết gốc cao su này đến gốc cao su khác. Quần áo tối tăm, càng ngày càng lem luốc vì mủ nhựa dính vào. Tốp người cạo mủ thì lúc nào cũng ngửa cổ cầm cây nạo đẩy lên đẩy xuống quanh thân cây một lần sâu cho mủ trắng chảy xuống. Tốp gom mủ thì khom lưng cúi mặt gỡ từng tờ mủ đầy trút vào đôi thùng nhôm tròn dài như ống tre. Tốp khác gánh mủ về điểm tập trung để xe bồn tới chở đi. Công việc cứ tiếp tục như thế, ngày lại ngày.

Quốc lộ 20 nối liền Sài Gòn - Đà Lạt chạy xuyên qua đây. Thỉnh thoảng mới có một chiếc xe khách hay vận tải chạy ngang, khua óc tò mò của mọi người đứng nhìn theo về phía cao nguyên thơ mộng xa xôi hay về phía Sài Gòn hoa lệ. Còn 200 kim nữa là lên tới Đà Lạt, và 100 km thôi là về đến Sài Gòn.

Cách khu nhà ở không xa là một ngôi nhà thờ nho nhỏ nhìn ra sân cỏ xanh mướt thật rộng. Bên kia sân,

đứng nghiêm một ngôi chùa. Tiếng chuông nhà thờ và tiếng mõ mỗi sớm, mỗi chiều là nguồn an ủi vô biên cho những con người lao nhọc vất vả nơi đây.

Đồn điền cao su Túc Trưng còn nằm lọt thỏm vào giữa một vùng cây rừng hoang vu rộng lớn cho đến khi có dân di cư đặt chân tới. Dấu chân cọp đã bị đẩy xa dần theo bước chân phá rừng làm ruộng của đoàn người mới này. Gia đình tôi nằm trong số đồng bào di cư ấy. Từ đấy quê tôi hình thành và lớn dần cho tới ngày nay.

Đám di cư ở làm hai làng. Làng người Kinh và làng người Mường. Làng người Kinh ở sát mé quốc lộ, quây quần thành từng lô, từng dãy bao bọc lấy ngôi thánh đường. Ngoài Bắc, họ là dân Phát Diệm, Bùi Chu, Thái Bình, Tri Khê, vùng biển Trà Cổ. Ngoài ra còn một số người Nùng, họ làm thành một xóm ở chung với chúng tôi trong làng.

Người Mường quen rừng rú nên kéo nhau vào ở sâu bên trong. Họ ở trên nhà sàn, men men chân đồi, nhìn xuống cánh đồng ruộng nước mênh mông: Đồng Tróc và Đồng Suối Dút. Nhóm này do một vị quan lang họ Quách cai trị. Ông Quách Liên, một người được cả làng tôn kính, về sau đắc cử vào Hội đồng tỉnh Long Khánh. Đây là nhóm dân thiểu số văn minh nhất. Ngoài ông Quách Liên, họ cũng có vài sĩ quan cấp tá, cấp úy và một số viên chức hành chánh cấp xã hay cấp quận.

Riêng dân miền Nam sống ở Túc Trưng cũng đủ mọi thành phần. Có người đã ngụ cư thật lâu đời, có người

mới tới sau này, gốc miền Tây, gốc Sài gòn, gốc Biên Hoà, gốc Thủ Đức. Thôi thì đủ thứ.

Có người bảo rằng đất lành chim đậu. Tôi cũng mong ước một hôm nào sớm ngủ dậy nhìn ra thấy quê mình biến đổi, chứ thực ra đất Túc Trung và người Túc Trung đã không được yên hàn chút nào cả.

Quê tôi cũng là nơi tập trung nhiều tôn giáo khác nhau. Người Bắc di cư đa số theo Thiên Chúa giáo, số ít theo Phật giáo, số khác theo đạo ông bà. Người Mường cũng thế. Người Thượng, một số theo Tin Lành, một số theo Thiên Chúa giáo. Người Nam cũng có người là Phật tử, người là giáo dân Công giáo, Cao Đài hay theo đạo thờ ông bà.

Người Bắc tập nói giọng Nam, người Nam tập nói giọng Bắc. Người Mường, người Kinh tập nói lẫn tiếng của nhau. Cuộc sống mới được tái lập một cách kiên nhẫn và hạnh phúc. Ai nấy yên tâm vì từ nay trở đi, họ không còn phải sợ cộng sản tráo trở nữa. Họ có ngôi chùa, có thánh đường để đến đọc kinh sớm tối. Họ có các thầy, các cha ở giữa họ, chăm sóc an ủi, răn đe giảng giải cho họ về nước trời, sự hiện hữu của các linh hồn và các thánh, những vị sẵn sàng yểm trợ, thêm sức cho những ai tin tưởng kêu cầu. Thực sự nỗi ám ảnh của Cộng sản vô thần được trút bỏ thì việc đồng áng dù vất vả cũng là niềm vui. Vạn sự khởi đầu nan, người di cư thường khuyên bảo nhau như vậy.

Tôi lớn lên trong khung cảnh đặc biệt ấy. Tôi chạy những bước đầu tiên trên đường đất thôn làng này.

Tiếng dế đã mê hoặc và dẫn tôi đi hết bờ rầy này sang bờ rầy nọ. Reec... reec... reec... Tai tôi vẫn như còn vang vang tiếng dế năm xưa trên mảnh đất thơ ấu cũ. Con dế than to đen như Thượng đang nhổng cặp giò sau nhún nhảy, phồng cánh gáy inh ỏi, thị uy. Con dế lửa với đôi cánh vàng như áo thầy chùa, ép bụng sát xuống quyết liệt tuyên chiến, rồi đắc thắng cọ hai cánh vào thành tiếng còi trận, nhòa đi như cánh quạt đang quay, coi đã vô cùng!

Rồi chuồn chuồn nữa. Bạn có đi bắt chuồn chuồn bao giờ không? Có biết cách để chuồn chuồn ngó cán rốn cho biết bơi không? Nếu không thì để lúc nào tôi sẽ giúp bạn thưởng thức cái đau giật mình đã đi vào cuộc đời thơ ngây mà cho tới giờ tôi còn chưa quên. Cái đau thiên thần, và thiên thần nào cũng bị người lớn lỡm để cười chơi.

Như những vùng quê khác, quê tôi cũng đầy hoa dại và những cánh bướm, khác chăng là có những cây rừng cao to còn sót lại sau những lần phá rừng, nằm rải rác khắp nương rẫy. Đó là nơi làm tổ của những con yến (nhông) lông đen bóng, mỏ vàng như nghệ, nơi phục kích của bầy vẹt (két) xanh rình những bắp ngô non mẩy sữa phía dưới.

Lớn hơn một chút, tôi cắp sách tới trường. Bạn học của tôi là những trẻ Trung, Nam, Bắc, Thượng, Nùng. Mỗi sáng thứ hai, chúng tôi xếp thành hàng đứng bên nhau vừa đồng ca vừa ngược nhẵn lá quốc kỳ màu vàng ba sọc đỏ kéo lên cao từ từ trên cột cờ.

Người lớn đang tạo dựng một quê hương thứ hai cho họ và thứ nhất cho những đứa trẻ thuộc thế hệ tôi. Cuộc sống của dân Túc Trung càng lúc càng dễ chịu, mọi người vui vẻ hạnh phúc. Nhưng niềm hân hoan đó không kéo dài được lâu...

Một hôm, tôi thấy người lớn hoảng hốt. Nhà nào cũng xôn xao bàn tán. Ai nấy đều lộ vẻ buồn bã lo sợ khi nói tới chữ “Việt cộng”, “bọn Vẹm”. Tôi cũng đâm sợ lây với cái lo sợ của cha mẹ, bà con lối xóm. Trong trí óc thơ dại của tôi ngày ấy, danh từ “Việt cộng”, “Vẹm” đồng nghĩa với sự chém giết, đánh đập. Cũng từ thuở ấy, tôi làm quen với danh từ “cụ Hồ”. “Cụ Hồ” của dân làng tôi hồi ấy được dùng thay chữ... “con cu”. Mãi đến năm đệ thất đệ lục tôi mới được biết đảng Cộng sản có một tay đầu sỏ được đảng viên cung kính gọi là cụ Hồ. Mà chúng tôi cũng... phản động quá. Hễ giận nhau là cứ ưỡn ra vỗ vỗ vào cái ấy. Bậy thật!

Chẳng bao lâu sau, chính phủ tự do của Tổng thống Ngô Đình Diệm đưa ra chính sách ấp chiến lược, gom làng Thượng, làng Mường ra phía ngoài này, tiếp với giáo xứ Túc Trung. Tất cả nằm trong ấp chiến lược có giao thông hào, có hàng rào, có cổng gác canh chừng những người ra vào làng. Ở trong rừng, Việt cộng thỉnh thoảng xuất hiện. Đôi khi người đi rừng gặp cờ Giải phóng, có khi bị bắt dẫn đi và không bao giờ trở lại. Từ đó lực lượng nhân dân tự vệ phải thay phiên nhau đi tuần hằng đêm. Sự thanh bình mà mọi người phải lìa nơi chôn nhau cắt rốn để tìm kiếm dựng xây

không tồn tại được lâu. Nỗi ám ảnh năm xưa nay trở lại. Ai cũng thở dài ngao ngán.

Người Mường buồn lắm vì phải xa ruộng xa bờ. Vào trong ấp chiến lược, họ không còn được thấy nhiều bầu trời, nhiều mây trôi như trước. Nhưng thôi, quan lang bảo vào thì vào. Ở ngoài này, có khi Việt cộng nó cắt mất cái đầu. Bỏ cả trời đất Bắc di cư vào không tiếc, giờ tiếc chỉ một chút tự do. Vào trong ấp chiến lược, tay chân như vướng víu chặt chội. Con trâu không có vũng đầm, không có cỏ non mà lép nhép lúc nghỉ ngơi. Cơn mưa lớn trút xuống, không kịp ra thăm ruộng, bờ lở trôi hết lúa non mới cấy...

Người Thượng còn ngơ ngác hơn nữa. Đã bao nhiêu đời họ làm chủ khu rừng và muông thú ở đây. Họ quen với cảnh rừng mênh mông. Họ quen mái nhà sàn. Họ quen với những đợt măng, khóm tre. Gom họ vào thấy thật là tội nghiệp. Nhưng tộc trưởng của họ cũng ngán cái thời lưu manh của Việt cộng, chém giết, bắt người, quyền gạo thóc gà vịt nên đành bỏ rừng vào thôn. Kể từ đây, tôi được nhìn thấy người Thượng hàng ngày. Cái gùi trên lưng, cái dao trên vai, họ bước đi thất thểu dọc quốc lộ dài có đến cả hai cây số, từ ấp mới mang tên Đồng Xoài ở bìa này lên tới ấp Cây Xăng ở tận bìa nọ, rồi mới rẽ vào con đường đất đỏ của những lô cao su mà vào nương vào rẫy.

Thế rồi, vào tháng 11 năm 63, Tổng thống Ngô Đình Diệm và bào đệ chết thảm trong cuộc chính biến. Chính sách ấp chiến lược thiếu người chăm sóc, đã vỡ

toang để du kích Việt cộng hồi sinh, tác oai tác quái nơi quê tôi.

Quanh Túc Trung toàn rừng là rừng, rừng vào tận chiến khu D, rừng nổi lên tuốt Gia Rai Võ Đất, rừng kéo dài tới Bảo Lộc. Rừng là nhà Việt cộng. Bởi thế, Túc Trung trở thành tiền đồn che chở cho cả một vùng di cư Dốc Mơ Gia Kiệm ở đằng sau. Tai họa đã rả rích đổ lên đầu quê tôi kể từ đây.

Tết Mậu Thân 1968, Túc Trung đánh nhau với Việt cộng. Đạn ghim vào cột kèo khắp nơi. Lửa bốc lên thiêu rụi tất cả những công trình do mồ hôi nước mắt dân tôi tạo nên từ năm 1954 tới giờ. Trận chiến tan rôi, cảnh tiêu điều phơi ra.

Bốn năm sau, năm 1972, Việt cộng lại tấn công, phe ta chống cự tuy có hiệu quả nhưng rồi cảnh tiêu điều sau cuộc chiến thì lúc nào cũng vậy. Thỉnh thoảng có nhà may mắn thoát được đạn lửa là phúc đức lắm. Dầu thế, dân quê tôi là những người hết sức cần cù và kiên nhẫn đã cố gượng đứng lên lần nữa. Ai nấy nhìn nhau ngậm ngùi, nhớ lại những năm tương đối an bình dưới thời Đệ I Cộng Hoà; nhưng cuộc sống thúc đẩy, Kinh Mừng Thượng Nùng bắt buộc phải lóp ngóp bỏ dẫy, tang thương cứ y như mấy anh đồ vật đứng lên ở tiếng đấm thủ chín trên võ đài.

Rồi ba năm sau, 30.4.75, một biến cố kinh hoàng xảy đến: Việt cộng, kẻ thù của dân di cư, đuổi theo họ tới tận Túc Trung. Tất cả mọi người, già trẻ lớn bé, bỏ hết mọi thứ, gánh gồng lùi dần, lùi dần về Dốc Mơ Gia

Kiệm, lùi về Dầu Giây, lùi về Hồ Nai, Thủ Đức rồi không còn lùi được nữa. Kinh hoàng quá! Tổng thống, tướng lĩnh, các vị ăn lương của dân, bỏ dân để leo lên máy bay, tàu thủy trốn mất, bỏ những người di cư lại cho tội Cộng sản mà họ đã một lần chạy thoát năm xưa.

Mọi người lớp ngóp quay về Túc Trưng điều tàn xơ xác. Thật là tội nghiệp. Những người miền Bắc di cư đã can đảm và sáng suốt dứt bỏ được nỗi lưu luyến nơi chôn nhau cắt rốn để vào Nam, nhận miền rừng xa nước lạ này, nhận những anh em khác dòng giống, văn hoá này làm quê hương mình. Sự hy sinh, cố gắng xây dựng một miền quê mới đó chưa hoàn thành thì đã, một lần nữa, lọt tằm vào một chế độ chuyên hủy hoại hơn là dựng xây.

Từ sau ngày ấy, bọn người Việt Nam tìm Liên xô, Trung cộng bắt đầu thực hiện chức năng của chúng. Ngôi trường tiểu học có mái ngói đỏ, sân rộng... nhìn ra quốc lộ Sài gòn - Đà lạt, đã được các giáo viên của Đảng vào ngự trị. Trường tiểu học và trung học của giáo xứ bị đóng cửa. Một số sơ phải ra đời làm việc. Có sơ ra chạy xe lam chở khách, các sơ khác bỏ bảng phấn, vác cuốc lên vai ra đồng làm cỏ. Tôn giáo bị bao vây. Đây là vấn đề chính yếu khiến 21 năm trước những người dân di cư có mặt ở vùng đất này. Khi các linh mục giảng đạo, chúng vào nghe và tìm cách bắt bẻ sửa sai lung tung. Các tu sĩ sống cặng thẳng và hết sức cảnh giác. Chỉ cần chúng vắt vào hàng rào tờ truyền

đơn nguyệt tạo hay chôn lén trong vườn khẩu súng, trái lựu đạn rỉ là hôm sau cha sư gì cũng ra thẳng phản động hết trơn.

Ấy thế mà cũng không tránh khỏi! Cha xứ nhà thờ đồn điền Túc Trung bị bắt vì tội liên lạc với tàn quân! Các cơ sở sản xuất của tu sĩ bị “đòi” lại. Đến năm 87, cha Xuân cùng bốn thầy dòng Đồng Công chi nhánh Túc Trung cũng bị bắt sạch. Các ngài thành những kẻ phản động. Tín hữu buồn lắm. Tín hữu người Thượng còn buồn hơn, thấy bơ vơ hơn. Chẳng bao lâu sau, còn vị linh mục cuối cùng rét quá, trốn qua Thái Lan. Cha già đã qua đời mấy năm về trước. Vậy là nhà thờ đóng cửa. Giáo xứ vắng cha lạnh lẽo làm sao! Tiếng chuông ngân từ thuở ấy ngập ngừng.

Từ khi lá cờ Việt Nam Cộng Hoà bị hạ xuống, nhiều nhóm chống Cộng ở Túc Trung bùng lên, khắp mọi nơi. Chỗ còn bảo mật được, chỗ bị bể, và những người to gan ấy đã mỉm cười bước vào nhà tù. Bạn tôi, T.V.V cũng bị bắt. Con trai ông quan lang bị thua ở một tổ chức khác. Một người Mường nữa bị thộp trong tổ chức khác nữa. Nhà tù và tra tấn đối với nhóm này; đe dọa và ruồng bỏ đối với nhóm kia.

Đây, quê tôi là thế đấy bạn ạ. Túc Trung không giàu, mà giàu làm sao được với những tàn phá liên tục như thế! Quê tôi cũng không đẹp. Người Thượng thì đen, người Nùng giản dị, gan dạ, người Mường lam lũ với bờ ruộng con trâu... Một vài khu có thể đến chơi, thăm viếng được như Thủy Lâm Động thì cũng chẳng có

tiền đâu để mà tô điểm, sang sửa. Quê tôi chẳng có gì đặc biệt ngoài cái khốn đốn triền miên đeo đuổi đám người luôn mơ ước tự do mà không bao giờ đạt được. Nỗi bất hạnh không buông tha họ từ những ngày trước 54 và sẽ còn tiếp diễn đến bao giờ? Hôm nay dân Túc Trung im lặng cúi đầu, nhưng tim họ vẫn luôn nồng ấm. Họ sẽ tiếp tục chiến đấu cho một ngày tự do được sống, được thoải mái đến nhà thờ, đến chùa để thấy cuộc đời bình an trong hào quang tín ngưỡng.

Bạn thân mến, hiện nay tôi đang là kẻ tha hương, nhưng trong trí tôi vẫn hiện rõ mồn một cảnh quê tôi chiều hôm ấy, đứng trên đồi Dốc Mơ nhìn bao quát về Túc Trung, thấy dưới thung lũng, cánh đồng Suối Dút, đồng Troóc xanh xanh loang loáng. Trên đồi là những túp nhà nhỏ lẫn vào tàn cây mít cây xoài xung quanh. Tôi đưa mắt tìm vị trí nghĩa trang, nơi yên nghỉ của cha tôi, một người đã đi suốt đời mình mà vẫn không thoát khỏi Cộng sản, một người đã cố xây dựng cho con cháu mình một quê hương có tự do, có tín ngưỡng nhưng không được!

Hôm nay tôi tự hỏi “Còn mình thì sao?” Còn bạn, quê bạn ở đâu? Bạn có đang băn khoăn như tôi đang thao thức đây không?



Nhớ Về Đà-Lạt

Vi Sao

Nói đến Đà lạt chắc hẳn mọi người đều biết, hoặc nghe tên hoặc đã có lần đặt chân đến miền đất cao nguyên sương mù này.

Đà lạt là quê hương nhỏ bé của riêng tôi, nơi tôi được sinh ra và lớn lên, nơi vẫn được mệnh danh là trung tâm du lịch của Việt Nam mà một số du khách ngoại quốc gọi là “Petite Paris”.

Đây là một thành phố xinh đẹp nằm trên vùng đồi núi thuộc cao nguyên Lâm Viên, cách thủ đô Sài Gòn 250km đường chim bay. Nhờ ở cao độ 1500m nên khí hậu lúc nào cũng dễ chịu, trung bình là 18 độ bách phân. Đà lạt có hai mùa, mùa mưa từ tháng 5 đến

tháng 10 và mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4. Đôi lúc cũng có mưa đá. Sương mù hay xảy ra vào mùa mưa, phủ trên các thung lũng một tấm áo trắng lạnh toát. Riêng trên bề mặt cao nguyên chỉ có một lớp mù mỏng làm cảnh vật càng trở nên diêm ảo.

Trước năm 1897, Đà Lạt vẫn còn là vùng đất xa lạ đối với nhiều người. Rừng núi hoang vu, quanh năm mây mù, lác đác dưới những thung lũng một vài thôn ấp nhỏ, mấy cụm chòi tranh lưa thưa, những nhà sàn thô sơ được bao quanh bởi những rừng thông xanh bát ngát cùng những đoá lan rừng hoang dại. Đó đây bầy cà-tong nhàn nhã dạo chơi, bầy nai lững thững gặm cỏ bên con suối nhỏ róc rách nước trong veo... Ngày ấy, vùng đất này thuộc quyền cai trị của viên tù trưởng Thượng tên Yagut, thuộc chủng tộc Koho. Sau này để nhớ ơn người tù trưởng đã góp phần khai phá, dân chúng Đà Lạt đã lấy tên ông đặt cho một con đường (dinh thự của bà Ngô Đình Nhu tọa lạc trên con đường này).

Mùa thu năm 1897, một y sĩ Pháp, ông Yersin và người yêu là nữ hầu tước Luxembourg, lần đầu tiên đặt chân lên vùng đất này đã nhận thấy đây là nơi lý tưởng để khai hoang lập nghiệp. Ý nghĩ của y sĩ Yersin phù hợp với tham vọng của viên toàn quyền Pháp lúc bấy giờ là Paul Doumer. Ông này cho thiết lập các cơ sở hành chánh, đài khí tượng, vườn ương cây..., đắp một con đường giao thông huyết mạch nối Đà Lạt với vùng hạ du qua đèo Ngoạn Mục (Bellevue) và một

đường khác xuôi nam qua đèo Bảo Lộc, dẫn về Sài Gòn. Đà Lạt thời đó như một thiếu nữ dậy thì duyên dáng kiều sa đã thu hút mọi giới đổ xô đến lập nghiệp hoặc xây cất những dinh thự làm nơi nghỉ mát.

Về thắng cảnh, Đà Lạt có khá nhiều hồ: hồ Xuân Hương nằm ở trung tâm thị xã, hồ Mê Linh, hồ Than Thở cách thị xã 5km... với những rừng cây bạch tùng, ngô tùng và thông mọc san sát trên các con đường vòng uốn khúc, tạo cho toàn cảnh một vẻ nên thơ đặc biệt. Ngoài ra, do cấu tạo địa chất, các sông suối của Đà Lạt chảy qua nhiều loại đá khác nhau tạo nên nhiều ghềnh thác: thác Cam Ly rất đẹp, nguồn của sông Đồng Nai; đập Suối Vàng cách Đà Lạt 18km; thác Prenn, thác Liên Khương, thác Prenn, thác Gugah hùng vĩ...

Đối với nhiều người, nhắc đến Đà Lạt là nhắc đến các loại rau, hoa ôn đới. Nhờ khí hậu ôn hoà, thành phố này có thật nhiều màu xanh. Màu xanh của những rừng thông già, của những đồi cỏ trùng trùng điệp điệp, hoà lẫn màu xanh của hồ nước, của trời tạo cho con người cảm giác thoải mái, gần gũi với thiên nhiên. Đà Lạt quy tụ rất nhiều kỳ hoa dị thảo. Tất cả các loại hoa hiếm quý của thế giới đều có thể trồng được ở Đà Lạt. Từ những khóm hoa nhỏ bé như violet, forget-me-not, penssée đến những loại anh đào Nhật bản... Chỉ riêng hoa hồng, Đà Lạt đã có mấy chục loại, khác nhau từ hương đến sắc khiến kẻ yêu hoa mê mẩn. Hoa lan có đến hàng ngàn thứ, từ những loại dễ trồng trong chậu

như thổ lan đến những loại sống bám trên cây như phong lan mà hương và sắc vô cùng phong phú, chỉ có những tay sành lan mới có thể phân biệt được. Nhà văn Nhất Linh lúc sinh tiền đã biến khuôn viên của ông thành một vườn lan nổi tiếng vào thập niên 50, 60.

Là một thành phố tân lập, ngoài những sắc dân thiểu số, cư dân Đà Lạt đến từ nhiều vùng đất nước nên giọng nói mang một âm hưởng đặc biệt vì pha trộn cả ba miền Bắc Trung Nam, nghe thật ngộ nghĩnh và ngọt ngào dễ thương. Đặc biệt là các thiếu nữ Đà Lạt có làn da thật mịn màng, đôi má lúc nào cũng hồng hồng làm rung động biết bao trái tim trai trẻ.

Sinh hoạt Đà Lạt bắt đầu từ tờ mờ sáng. Khi màn đêm còn bao phủ, người người còn nồng say giấc điệp thì tiếng chuông công phu chùa Linh Sơn đã ngân vang, thức tỉnh thế gian. Đây là ngôi chùa lớn nhất Đà Lạt, toạ lạc trên một ngọn đồi ở đường Phan Đình Phùng. Sau chùa là đồi chè bát ngát xanh um, kế tháp chuông là trường trung học Bồ Đề. Giờ này, trên khắp các nẻo đường từ thành phố, những người sống bằng nghề trồng rau đang lũ lượt kéo nhau về sau phiên chợ khuya. Ai nấy gánh những quang gánh nhẹ tênh vì rau cải, bắp sú, cà rốt, mận, dâu... đã được bán cho bạn hàng tiểu thương đóng rau chở về các tỉnh. Vài chiếc xe ngựa nặng nề chở những kiện rau cải lớn về chợ Đà Lạt. Tiếng móng ngựa gõ trên đường khuya hoà lẫn tiếng nói cười của những cô gái quê đi chợ sớm tạo thành một âm thanh ma quái trong sương khuya. Chợ

đêm, một sinh hoạt rất đặc biệt của Đà Lạt, họp từ 1 giờ khuya, kéo dài đến khoảng 5 giờ sáng thì tan chợ.

Khi ánh dương ló dạng, những tia nắng đầu ngày chiếu xuyên làn sương mù trông như những hào quang của phép lạ, làm lóng lánh những hạt sương đêm còn đọng trên búp hoa, trên tàu lá và trên những thảm cỏ nhung xanh biếc... thì lác đác trên các nẻo đường từ buôn làng dẫn vào thành phố, vài nhóm người Thượng thuộc chủng tộc Koho đi hàng một, thành từng nhóm nhỏ. Người nào cũng đen đúa, phần đông đi chân đất, có người còn đóng khố, vai vác chà gạc, lưng đen gùi đựng đầy những khúc củi ngo dùng để nhóm bếp hay những giỏ lan rừng đem ra chợ để đổi lấy gạo, muối.

Đêm Đà Lạt với màn sương giăng giăng một màu lam tím nhạt, ánh đèn đường vàng vọt yếu ớt chiếu không lọt qua màn sương tạo thành một thứ ánh sáng mờ ảo huyền hoặc như từ một thế giới nào không thực. Những cơn gió từ mặt hồ Xuân Hương gây gây lạnh khiến ta thèm không khí ẩm cúng và giòng nhạc trữ tình của cà-phê Tùng với hương vị cà phê thật đặc biệt, đậm đà ấm áp, uống một lần là nhớ mãi. Người ta đồn cà phê Tùng có pha hạt cau nên hương vị khác những cà phê quán khác. Điều này không biết thực hư thế nào nhưng tất cả dân Đà Lạt đều khác nhau như thế. Nếu thích không khí bập bùng quyến rũ với ly cà phê pha rum thì bạn nên đến cà phê Vui của ^{em} minh tinh màn bạc Kim Vui. Sau đó nếu còn hứng, bạn cùng tôi

từng bước từng bước thăm, tay trong túi *manteau*, nhẩn nha dạo phố.

Đi một lúc mới chân khát nước thì đây, mời bạn ghé lề đường Minh Mạng uống một ly sữa đậu nành nóng hổi thơm phức mùi lá dứa mà bạn đã ngửi thấy từ xa trên đầu ngọn gió. Bạn cũng nên mua trái bắp nướng nóng hổi của người bán rong bên vỉa hè, vừa đi vừa lấy từng hạt bỏ vào miệng, vị ngọt ngào và dẻo quánh của từng hạt bắp mới hái ngon mộc mạc mà đậm thắm như tình quê hương. Bạn cùng đừng quên ông già bán đậu phụng rang của Đà Lạt. Ông này có biệt tài rang đậu phụng thật khéo, thật giòn, thật nóng mà lớp vỏ nâu nâu vẫn còn nguyên. Một đặc điểm khác là trông ông rất nghệ sĩ, điển trai kiểu tài tử gánh xiếc, lúc nào cũng đóng bộ quần áo của ông bầu đoàn xiếc, chiếc nơ không khi nào thiếu trên cổ và nụ cười không khi nào vắng trên môi. Ông thường đeo thùng đậu phụng rang trước bụng bán trong các rạp hát Ngọc Lan, Ngọc Hiệp và Hoà Bình, sau đó ông đeo thùng đậu phụng đằng sau xe đạp, rảo quanh khắp các phố chính, nơi nhiều du khách qua lại với tiếng rao khan khan đục đục: “Đậu phụng don don, đậu phụng giòn giòn đây...”.

Đêm đã khuya, bụng đã đói, mời bạn ghé đường Trương Vĩnh Ký, sau lưng nhà hàng khách sạn Thủy Tiên. Nơi đây bạn tha hồ chọn món ăn: Một tô cháo lòng hay phở xào Bà Béo, miếng gà Thủy Tiên hay mì hoành thánh chú Ba, một bát chè trứng vịt hay chè chế-mà-phủ, chè kê... của cô Tàu trẻ dễ thương ngọt ngào

không kém chi chè của cô ta... Những thức ăn bình dân ở đây cam đoan với bạn nấu không thua gì nhà hàng Chic Changai hoặc Sơn Nam, Nam Kinh...

Ngoài thắng cảnh, khí hậu, Đà Lạt còn nổi tiếng vì là nơi tọa lạc của trường Võ Bị Quốc Gia và đại học Chính Tranh Chính Trị, nơi đào tạo những thanh niên ưu tú của đất nước. Những ai từng dự lễ mãn khóa tại trường Võ Bị, chắc chắn không thể quên hình ảnh oai hùng của sinh viên thủ khoa lúc bắn bốn mũi tên đi bốn phương, tượng trưng cho chí tang bồng hồ thủy; cũng như không thể quên được lễ Đeo Nhẫn và đêm Chiêu Hồn Tử Sĩ.

“Lắng nghe chiều xuống thành phố mộng mơ, màu lam tím Đà Lạt sương phủ mờ, từng đôi đi trên phố vắng, bước chân em giữa không gian hoàng hôn của màn đêm..” Bản nhạc gợi nhớ khôn nguôi đến Thanh Tuyền, người ca sĩ nổi tiếng của Đà Lạt mà tiếng hát vẫn còn réo rắt từ hải ngoại đến quốc nội. Rồi Lệ Khánh với thi phẩm *Em là gái trời bắt xấu* giờ đang lưu lạc nơi đâu?... Hỡi những nữ sinh Bùi Thị Xuân, nam sinh Trần Hưng Đạo, các bạn Trí Đức, Văn Học, Việt Anh, Lycée Yersin, Couvent des Oiseaux... giờ này các bạn đang ở đâu, có nhớ về Đà Lạt với bao nhiêu tiếc nuối như tôi? Rừng Ái Ân, hồ Than Thở, vườn Bích Câu... nơi hẹn hò của bao nam thanh nữ tú. Thung lũng Tình Yêu bên bờ hồ Đa Thiện với đường vòng Lâm Viên, cùng bạn bè thi đua xe đạp leo dốc nhà thờ dựng đứng. Rồi sân Cù, thác Cam Ly âm ỉm đỏ,

đèo Prenn với những bờ đá cheo leo phủ đầy hoa rừng vàng tím, đập Suối Vàng với làn nước lúc nào cũng óng ánh vàng, Giáo Hoàng học viện với thư viện đồ sộ lớn nhất Đông Nam Á, dòng tu Đông Các Cô (Don Bosco) mà chỉ toàn các thầy với tiếng thánh ca chiều nào cũng vang dội một góc Đà Lạt...

Giờ đây Đà Lạt đã nghìn trùng xa cách. Kể từ khi lọt vào tay cộng sản, Đà Lạt mất hẳn địa vị thành phố du lịch mà bị hạ xuống thành một thị trấn cao nguyên nhỏ bé. Những vườn hoa của những ngôi biệt thự giờ được thay thế bằng những luống lang và vài hàng rau húng rau răm trông thật tội nghiệp. Những ngôi nhà nguy nga, đẹp đẽ xưa kia nay trở thành những khu nhà tập thể, cán bộ nuôi heo, gà trong phòng ngủ, quần áo phơi la liệt trước ban-công, trên sân thượng... Tất cả mọi ngõ đường đã vắng bóng những chiếc áo dài tha thướt.. Nhìn đâu cũng thấy cảnh tiêu điều tang thương.

Đến năm 1987, dù được nhà nước cộng sản cho tu bổ nâng cấp trở lại làm thành phố du lịch hầu thu hút ngoại tệ, biết bao giờ Đà Lạt mới lấy lại được phong độ xưa! Ước mong một ngày không xa, Việt Nam không còn cộng sản, chúng ta sẽ trở về xây dựng lại quê hương, biến Đà Lạt thành một thành phố nổi danh, ngang hàng với các thành phố du lịch nổi tiếng khác trên thế giới.

Huế, Cố-Đô Cổ-Kính

Trúc Sơn

*Tĩnh Thừa Thiên dân hiền nước lịch
Sông cam nước bích, điện ngọc đền rồng
Tháp bảy tầng, Thánh miếu, chùa Ông
Chuông khuya Diệu Đế, trống rung Tam Toà
Cầu Tràng Tiền sáu nhịp bắc ngang qua
Tả Thanh Long, hữu Bạch Hổ đợi khách âu ca thái
bình.*

Trên đây là điệu hò mái nhì, một điệu hò Huế dễ thương mà du khách thường được nghe văng lên từ những chiếc đò trên giòng sông Hương êm đẹp vào những đêm trăng bàng bạc.

Ai đã một lần đến Huế, ai đã ra đời và trưởng thành

ở Huế, không làm sao thoát khỏi cái nhớ da diết mỗi khi xa Huế lâu ngày. Huế có sức quyến rũ mượt mà, không trữ tình như Đà Lạt, không nhộn nhịp hoa lệ như Sài Gòn, nhưng êm ả và luyến lưu. Cứ đến giờ tan trường, nhìn những chiếc nón bài thơ hững hờ trên mái tóc thề óng ả, ẩn hiện trong tà áo trắng của các nữ sinh trường Đồng Khánh đang tung tăng trên mấy nhịp cầu Tràng Tiền, trông như một bức tranh tuyệt mỹ mà khí thiêng sông núi chỉ dành cho một Huế nên thơ.

Một thi nhân khi đến Huế, thấy cô gái Huế với chiếc nón nghiêng nghiêng che nửa mặt, với nụ cười e ấp đã phải thốt lên:

*Nón nghiêng nghiêng cười nửa miệng ngây thơ,
Hàm răng trắng ngần ngơ người khách lạ.*

Không chỉ ngẩn ngơ vì cô gái Huế, vì phong cảnh Huế tuyệt vời hay vì nụ cười nửa miệng, mà Huế còn làm “ngẩn ngơ” du khách vì nhiều thứ khác. Xin mời bạn đọc hãy lần lượt “ngẩn ngơ” với Huế, trước hết là: Ngẩn ngơ vì các món ăn.

Bánh bèo Ngự Bình:

Con đường đất đỏ gồ ghề từ ngoạo Dàng Xay chạy dài đến chân núi Ngự Bình, hai bên là đồi đá chập chùng, cây cối mọc thưa thớt, thỉnh thoảng một vài mái tranh nghèo đơn điệu nhô lên ở ven đường. Nhưng cái thuở mà Ngự Bình còn đầy thông, từ xa trông lên rất ngoạn mục. Đạo ấy, những trai thanh gái lịch, từng đôi

và từng đôi, hoặc sánh vai nhau hoặc tung tăng bằng xe đạp, cùng nhau thủ thỉ chuyện trò hay tỉ tê tâm sự dưới rặng thông già bốn mùa lộng gió. Gió lùa qua kẽ lá tạo ra tiếng thông reo thánh thót du dương. Trong bài Nam Ai, câu mở đầu là:

Thông reo đỉnh Ngự u buồn

Nghe như một cung đàn trường hận...

Những đôi nhân tình hay những nhóm bạn bè, sau khi leo lên đỉnh Ngự để nhìn bao quát về thành phố Huế, hay sau những giờ phút hẹn hò thề thốt, trên đường về thế nào cũng ghé lại mấy chiếc quán bên đường để thưởng thức món bánh bèo.

Vì đâu bánh bèo Ngự Bình nổi tiếng ngon và rẻ? Phải chăng vì phải leo núi cao (100 thước?) Phải chăng sau khi đã vui với tình nhân, vui với bạn bè? Đặc biệt là bánh bèo nơi đây không xếp vào đĩa như mọi nơi mà họ đổ bột vào các chén đá nhỏ xíu, hấp lên thành bánh rồi thoa hành mỡ, chấy nhụy tôm, chan nước mắm ớt, phải ăn từng chồng chừng mười, mười lăm cái (vì mỗi chén bánh chỉ vừa một miếng). *Bột gạo thanh thanh, thoa hành với mỡ, bánh bèo muôn thuở, ăn ngẩn ngơ hoài.*

Sau này ở Võ Dạ, chùa Linh Mục cũng như một vài nơi khác có bán bánh bèo, nhưng cái tiếng bánh bèo núi Ngự còn mãi trong dư âm người thưởng thức.

Bún bò Mụ Rót:

Qua cầu Gia Hội, đi dọc xuống hai dãy phố nằm trên

con đường hẹp mà phần lớn là các tiệm buôn bán của người Hoa kiều, quán bún bò Mụ Rớt nằm ở ngã ba đường Gia Hội - Nguyễn Du. Nơi đây từ sáng sớm đến nửa đêm lúc nào cũng đông khách. Bún bò ở đây thịt thì mềm, bún thì dai, ăn hoài không chán. Mà đã ăn không chán thì khi rời quán cứ luyến tiếc ngẩn ngơ.

Bánh ướt thịt nướng Kim Long:

Từ thành phố Huế muốn lên Kim Long phải qua Thượng Bạc rồi Phú Văn Lâu. Ở Phú Văn Lâu thấy ngọn kỳ đài trước Ngọ Môn cao sừng sững thi gan cùng mưa nắng. Nơi đây đã từng chứng kiến bao biến thiên của lịch sử. Qua khỏi Phú Văn Lâu là đến Nam Đài, người viết xin dừng lại đây để kể hầu bạn đọc một giai thoại vui vui liên quan đến Nam Đài.

Nam Đài là một cái đài nằm về hướng nam (so với hướng Đại Nội). Khi triều Nguyễn còn đang trị vì đất nước, Nam Đài là nơi mỗi ngày hai lần phát lệnh, nghĩa là nơi bắn súng thần công đại bác (loại súng đồng, nhét thuốc súng và rơm, châm ngòi cho nổ), sáng 5 giờ để báo thức, trưa 12 giờ đúng Ngọ. Đêm ấy có một cặp nhân tình đem nhau ra bờ thành tình tự. Chàng thả giọng trầm giọng bổng để mong chinh phục nàng và “đầu ngoài sân sau lẩn vô bếp”, chàng ban đầu choàng vai, rồi ồm ngang lưng và sau cùng là mò mẫm đến... lưng quần nàng! Với bản chất gái Huế lòng trong như đã mặt ngoài còn e, nàng thích thì thích nhưng vẫn hất tay chàng ra: “Đừng anh, đừng anh, mạ

em la..." Thuở ấy gái Huế đã theo lời mẹ dặn, mặc quần phải thắt bằng dây lưng, thắt nhiều múi và chỉ người cột tự mở ra mới không bị rối, nên chàng lần tay vào mở rồi bị đẩy ra, càng rối. Đêm khuya dần, sao mai đã mọc, gà đã lần lượt gáy sang canh, sương khuya ướt đầm bờ vai mà chàng vẫn kiên nhẫn, nhưng lần mò mãi không ra. Đến khi nghe một tiếng "ầm", chàng vừa buồn vừa giận, buông nạng ra đứng dậy và trách:

Tai nghe súng nổ Nam Đài,

*Dây lưng em cột làm răng mà lãng nhăng lú nhú
anh mở hoài không ra.*

(Theo Địa phương chí, Thừa Thiên)

Nam Đài nằm ở góc thành, đối diện cầu Bạch Hổ, đi hơn một cây số nữa là đến chợ Kim Long. Kim Long và Vỹ Dạ là hai địa phương nổi tiếng có nhiều gái đẹp. Làng Kim Long nằm ven dòng sông Hương, quán bánh ướt thịt nướng sát bên bờ sông, trước là con đường chạy dài lên Lính Mụ, sau là mảnh vườn nhỏ cạnh sông. Bánh ướt thịt nướng nơi đây có đặc điểm đi từ xa hàng trăm thước đã ngửi mùi thịt nướng thơm phức.

Bánh ướt cuốn rau cuốn thịt

Ăn không biết mệt ai ơi!

Nước lèo ngon miệng thấu trời

Ăn xong cứ thấy cuộc đời ngắn ngủi.

Chè ngọt bên cồn:

Cồn đây là cồn Hến, trông như một cái đảo nhỏ. Đứng ở Đông Ba, Gia Hội ngó qua, hay đứng ở đập đá trông sang, cồn Hến được bao bọc bởi lũy tre già quanh năm rủ bóng xuống dòng Hương. Là một cái cồn, nhưng người dân ở đây bốn mùa xuống sông Hương mò bắt hến, mò được hến rồi hoặc đem qua chợ bán cho các bà nội trợ mua nấu canh với bầu hay rau muống, hoặc làm món cơm hến gánh đi bán. Cơm hến cũng như bún bò là những món điểm tâm hay lỡ bữa.

Muốn qua cồn Hến thì từ Đông Ba, Gia Hội phải qua đò ngang, hoặc xuống chợ Vỹ Dạ sang cầu. Bên kia cầu dưới lùm tre xanh mát, cạnh ngôi chùa Phước Hải trang nghiêm là những quán bán chè. Chè ở đây có nhiều thứ: chè đậu xanh đánh, chè khoai tía, khoai môn, chè nếp và đặc biệt là chè bắp. Bắp Huế không đâu ngon bằng bắp Cồn vì đây là giải đất bồi, bắp vừa ngọt vừa mềm, nấu chè ăn hết sảy:

Chè bắp bên cồn, ăn ngon hết ý

dạt dào hương vị, ngọt ngào tâm tình

Quang cảnh ở đây cũng như ở núi Ngự Bình, khách đến ăn phần đông là giai nhân tài tử, do đó không rõ họ ngơ ngẩn vì chè ngon hay ngơ ngẩn bởi được kề cận bên nhau!

Vào thời thập niên 30 đến 50, lúc ấy chè Cồn chưa có mà nổi tiếng là chè Cầu Hậu, nói đúng ra là Cửa Hậu. Hoàng thành nhà Nguyễn có nhiều cửa như cửa Trai,

cửa Đông Ba, cửa Thượng Tứ, cửa Nhà Đồ, cửa Hữu, cửa An Hoà, cửa Hậu.v.v.. Xóm bán chè ngon nổi tiếng lúc ấy nằm ngay bên cửa Hậu. Mỗi sáng khi mặt trời chưa thức dậy, khi chim chóc gọi nhau rời tổ ấm thì những cô gái cửa Hậu cũng hai đầu gánh hai chõng trệt, chất đầy các chén chè mức sẵn: nào chè đậu ván, chè đậu xanh, chè khoai tía, chè bông cau, chè môn, chè nếp... gánh toả đi bán khắp thị thành.

Ai ăn chè Cầu Hậu

Xin chớ quên bậu nấu chè

Chè này ăn ngậm mà nghe

Ngắn ngơ chi rứa thấy quê lắm chàng.

Chàng ngồi ăn chè mà cứ ngắn ngắn ngơ ngơ trông “quê” thấy mờ, nhưng liệu có phải ngắn ngơ vì chè hay vì cô bán chè duyên dáng dịu dàng?

Bánh canh Nam Phổ:

Không rõ từ đâu và từ thuở nào ở Huế có câu truyền khẩu: *Con gái Nam Phổ ở lỗ trèo cau* (ở lỗ là ở trường).

Có một thời (1930-1940), con gái ở Huế đi gánh nước dưới sông về nhà, xuống sông giặt chiếu, giặt áo quần hay tắm gội, họ thường ở trường tổng ngồng và tự nhiên lắm. (Không phải tất cả con gái thời ấy đều như vậy mà chỉ có một số thôi, xin các bà không thuộc trường hợp này đừng nổi giận)! Phải chăng con gái Nam Phổ cùng thời cũng như vậy? Nhưng từ năm 1940 đến nay không ai thấy con gái Nam Phổ ở lỗ trèo cau

nữa.

Con gái Nam Phổ có hai đặc điểm: trèo hái cau rất giỏi. Họ leo thoăn thoắt hái cây này xong, từ trên cao họ đu mình chuyền qua cây khác rất gọn gàng, nhanh nhẹn. Và bán bánh canh.

Cứ mỗi chiều, khoảng từ 1 giờ trưa đến 3 giờ chiều, những thôn nữ làng Nam Phổ (Nam Phổ có bốn thôn: Nam Phổ Hạ, Nam Phổ Thượng, Nam Phổ Đông và Nam Phổ Tây), cô nào trông cũng mận mà duyên dáng, nườm nượp từng gánh và từng gánh lũ lượt toả về thành phố để bán bánh canh. Thật ra họ không chỉ bán bánh canh mà còn bánh bột lọc, bánh nậm, bánh ít, bánh ram... Điều đáng nói là cô nào cô nấy đều mặc áo dài trắng phẳng phiu, bó sát thân hình lộ rõ những đường cong nét nở trồi vốn dành cho những thôn nữ lao động hàng ngày. Dáng họ đi uyển chuyển nhịp nhàng, chiếc đòn gánh trên vai và đôi giồng đong đưa trông rất dễ thương. Mỗi lần họ ngồi xuống sửa soạn bán cho khách ăn, hai tà áo dài được vén quanh hông, nửa hững hờ nửa kín đáo. Bánh canh Nam Phổ sền sệt, có nhụy đỏ au, ăn rất ngon và ngon vô kể là các nàng bán bánh canh, duyên dáng và dễ thương hơn các nàng bán chè Cầu Hậu, cho nên các chàng không ít thì nhiều, sau khi ăn xong, nhìn theo cô nàng quảy gánh đi mà lòng nao nao ngơ ngẩn.

Cốm hai lu:

Lu là chum vại. Người bán gánh hai cái lu màu nâu

đậm láng bóng, trong chứa hai loại cốm, cốm vắt và cốm miến. Cốm vắt làm bằng bắp hạt, nấu đường đen sền sệt rồi trộn với bắp làm thành từng vắt bằng nắm tay. Cốm miến làm bằng cốm nếp (cốm đẹp) với đường cát, mỗi miếng có hình chữ nhật, bề dài độ 10 phân tây. Các nàng bán cốm Hai Lu cũng áo dài nón lá những có lẽ vì quá xa thành phố (làng Vân Cù) nên phục sức của họ không thơm tất bằng các cô bán bánh canh Nam Phổ hay chè Cầu Hậu vì hai nơi này ở sát ven đô.

Dạo ấy không rõ tác giả là ai mà có mấy câu về chộc túc các nàng bán cốm:

Ơi o bán cốm hai lu

O cho tôi gởi con cu về cùng

Cu tôi cu ấp cu bông

Chớ bỏ vào lòng mà ốm cu tôi.

Kẻ viết bài này lúc còn học tiểu học, cũng ùa theo chúng bạn, gặp mấy o bán cốm đã lảm nhảm mấy câu trên và bị các nàng tặng cho một trâng: “Mả cha cái đồ mất dạy!”

Cốm Hai Lu ăn giòn và ngon lắm! Vừa ngọt vừa bùi. Và điểm đặc biệt là không những chỉ các nàng gánh bán mà còn có các chàng trai đi bán nữa.

Cơm Âm Phủ:

Gần như bất cứ một du khách nào đến Huế cũng phải ghé quán cơm Âm Phủ bởi hai tiếng ấy gây cho mọi người một sự liên tưởng rùng rợn đến thập diện

Diêm La, gọi tắt là mười cửa ngục. Mỗi cửa ngục có những hình phạt như luộc người trong vạc dầu sôi, cắt lưỡi, ngồi bàn chông, qua cầu sông Nại Hà bên dưới có thường luồng, hổ mang chờ đợi... Vậy tại sao quán cơm này lại mang tên Âm Phủ, nó có gì đặc biệt?

Thật ra thì Âm Phủ cũng chỉ là một quán ăn như như trăm ngàn quán khác, cũng nem nướng, bún thịt nướng; cũng gà bóp, gà xé phay, cháo xương; cũng bia, cũng rượu... Khác chăng là món cơm ở đây thì ngoài nó ở Huế không nơi nào có. Đó là một đĩa bàn lớn đựng đầy cơm trắng, trứng gà chiên, thịt, nem, chả dưa leo, Lạp xưởng.v.v... trộn lại, (cũng gần như món cơm Dương Châu).

Nếu kể như trên thì có khác gì các quán ăn, quán nhậu khác ở Sài Gòn, Nha Trang, Đà Nẵng, Vũng Tàu đâu? Tại sao lại có tên Âm Phủ?

Thì đây: Quán cơm Âm Phủ nằm ngay trong lòng thị xã Huế, nhưng có vẻ như thuộc ngoại ô. Nó nằm sát sân vận động Tự Do (thuở ấy gọi là State Olympic), ở ngay ngã ba cống Vân Dương, nếu tính từ chợ Đông Ba đến đây chỉ khoảng chừng 2 cây số. Khoảng thập niên 30-40 vùng này chưa có điện, quán cơm lại chỉ bán buổi tối, từ 5 giờ chiều trở đi, các con đường dẫn đến quán tối om nên rất thuận tiện cho những đôi trai gái hò hẹn, yêu đương vụng trộm. Khách đi đường hay khách ăn tối ở quán thường chứng kiến những bóng người chập chờn trong màn đêm dày đặc, dưới ánh sáng mờ mờ cử động như những bóng ma!

Khi đến quán cơm, từ ngoài trông vào, dưới ánh sáng lung linh của những ngọn đèn dầu, bóng dáng các thực khách và những người chạy bàn lơ mờ khi ẩn khi hiện trong tình trạng tranh tối tranh sáng đó cũng mang một vẻ chập chờn ma quái. Từ đó cái tên quán cơm Âm Phủ ra đời.

Thời gian sau, các nẻo đường dẫn đến quán và ngay trong quán cũng sáng trưng cho nên chưa vào quán hay khi đã vào dùng bữa rồi, du khách sẽ ngẩn ngơ thắc mắc: vì sao một quán ăn bình thường lại mang tên Âm Phủ nếu không được người địa phương am hiểu giải thích.

Từ sau ngày Cộng sản chiếm miền Nam, quán cơm lại trở về tình trạng âm phủ, bởi Việt cộng luân phiên cắt điện. Và quán cơm Âm Phủ trở lại khung cảnh chập chờn ma quái của 60, 70 năm về trước, không phải một quán, một khu mà cả thành phố Huế, cả quê hương thê lương tăm tối...

Ngẩn ngơ vì các món ăn Huế thì còn quá nhiều, như cơm hến, dấm nuốt, bánh đúc mật, bánh tét làng Chuông, quýt Hương Cẩn, mía Mỹ Lợi, dâu Truồi.v.v... nhưng người viết xin tạm ngưng vì sợ bạn đọc nhàm chán. Hẹn sẽ trở lại trong một dịp khác.



*Đồ Gốm Xứ Huế,
Một Nghề Thủ-Công Lâu Đời*

Nguyễn Thị Hiệp

*Đột nác ngoài cơi hăng đã bura
Nồi com trên núc lã đun vừa
Trách cá trã keng bù nêmuối
Rào sau xắc nạng đặng ngời trưa.*

Báo *Làng Văn* số 50 trong một bài nói về thổ âm xứ Huế, bốn câu thơ trích trong một luận án văn chương mà tác giả bài báo đọc được khi còn là bản thảo. Tác giả đã giải thích đầy đủ những thổ âm này.

Đột nác, nồi com, trách cá, trã keng là những dụng cụ trong nhà bếp mà dân Thừa Thiên, Quảng Trị dùng

lâu đời trước khi có những dụng cụ bằng kim loại như nồi, niêu, soong, chảo. Nơi sản xuất những dụng cụ này là làng Đột Đột hay Kê Đột, tên chữ là Phước Tích, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên, vốn nổi danh một thời về việc chế tạo các dụng cụ bằng đất nung, kể cả gạch ngói.

Từ thành phố Huế xuôi về hướng Bắc trên quốc lộ 1 chừng 40 cây số trước khi qua cầu Mỹ Chánh, từ đó vào địa đầu tỉnh Quảng Trị, bên này cầu quanh về tay mặt đến chợ Mỹ Chánh thuộc Quảng Trị, chúng ta gặp các cô nàng Phường Tích (chữ Phước gọi trại ra), giọng nửa Huế nửa Nghệ ân cần mời khách mua lu, đột, om, trách.

Mỹ Chánh thuộc Quảng Trị, Phước Tích thuộc Thừa Thiên cách nhau con sông Ô Lâu. Dân hai làng tình nghĩa mặn mà, gắn bó keo sơn. Phước Tích như một bán đảo, sông Ô Lâu uốn khúc, dẫn đến phá Tam Giang rộng, sâu, nhiều sóng gió mà dân đi đò thường kiêng nể.

Vết này { Làng Phước Tích không có ruộng, có vườn, nguồn lợi duy nhất là sản xuất “kê”, danh từ chỉ chung những dụng cụ bằng đất nung. Nguồn phân phối “kê” rộng lớn từ Huế sang các tỉnh lân cận, vào đến Quảng Nam, nơi cũng sản xuất được những dụng cụ bằng đất nung, gọi là “gốm”, bình dân còn gọi là “trách Quảng”.

Vốn là đất khắp hoang, xưa gọi là “Cồn Dương”, của những xuất đội theo Chúa Nguyễn vào Nam, khai canh lập làng suốt một vùng rộng lớn, xuống tận Kê

Môn, Làng Rào, Phước Tích đã từng có những vị ngự y họ Lê đời vua Tự Đức, vì công trạng được ban thưởng ngôi nhà 7 gian 2 chái, cột lớn bằng hai người ôm; có những lãnh binh tam phẩm triều đình họ Hồ.

Nghề “kẻ” xuất hiện từ ngày khai khẩn, lưu đời con cháu từ thế hệ này qua thế hệ khác và vẫn được coi là nghề gia truyền, được cải tiến ngày một tinh vi.

Làm thành “kẻ” phải trải qua ba giai đoạn chính: làm đất, xên chuốt, và sau cùng là nung lò.

Đất thì phải là đất sét dẻo, lấy mãi tận vùng đất sét cách làng chừng hai ngày đò. Đất là một yếu tố quan trọng. Làm “kẻ phơ” (gọi chung những sản phẩm chưa nung) từ lúc mới bắt đầu cho đến lúc thành hình, mỗi gia đình đều làm riêng rẽ.

Chồng, con trai nhận phần trách nhiệm lấy đất từ xa về, dùng đòn hay nót (một loại đòn nhỏ), chuyên chở xuôi theo dòng sông. Đất thô, dùng đôi chân nhào với nước cho đến khi nào thật nhuyễn, dùng tay nắn bắt thành những con đất tròn, lớn nhỏ hay dài ngắn tùy theo loại vật dụng định “chuốt” ra. Xên và chuốt cần đôi tay dẻo dai, mềm mại do vợ hay con gái đảm trách.

Bàn “xên” là một dụng cụ thô sơ, mặt bàn tròn, đường kính dài chừng hai mét, dưới và chính giữa có gắn ống hình trụ, đặt trên một cái cột bằng gỗ cố định để cho bàn xoay tròn được.

Xên là động tác bắt đất, nắn đất thành thỏi dài, lớn hay nhỏ tùy loại. Thợ xên đứng, hai tay làm đất, tay phải đẩy cho bàn xoay tròn vừa đặt con đất lên bàn xên

thành khoanh tròn, khoanh lớn hay nhỏ, cao hay thấp tùy loại.

Chuốt là động tác nghệ thuật hơn. Thợ chuốt ngồi đối diện thợ xên, dùng đôi tay khéo léo, tay trong tay ngoài khoanh đất, lúc đầu dùng một thanh tre hoặc gỗ gọi là cái “chuốt”, nắn cho khoanh đất liền lạc, sau đó khi đất đã mềm dẻo thêm, mỏng ra, hai tay nắn dần thành hình dạng. Sáng tạo của từng người đã cải tiến nghệ thuật xên, chuốt làm cho sản phẩm tốt đẹp hơn. Phong tục cổ hữu chỉ truyền nghề cho con gái và dâu. Con gái không gả đi xa nên vấn đề bà con thân thích có khi trông treó giữa hai họ đến hai, ba thế hệ.

“Kẻ” vừa mới xên, chuốt xong còn ướt, phải phơi khô trong năm, bảy ngày nữa. “Kẻ phơ” còn được trau chuốt thêm lần nữa cho mặt ngoài sản phẩm được mịn màng làm tăng phẩm chất mỹ thuật, một yếu tố cần thiết, bền và đẹp.

Đại khái, sản phẩm có nhiều loại:

Lu: dùng đựng nước hay đựng gạo. Đột, giống như lu nhưng nhỏ hơn, dùng đựng nước. Hũ, giống lu, đột nhưng nhỏ hơn nữa, dùng đựng đồ gia vị như muối, đường.

Nồi: tròn, có nắp đậy gọi là vung, dùng nấu cơm. Có loại nồi nhỏ hơn gọi là om. Loại om một, nấu vừa cho một người ăn. Gạo de An Cựu, nấu om một, rất ngon cơm. Mùa nước lũ, dân chài bắt được cá lúi, bụng đầy trứng kho rim trông trách, ăn với cơm này thì cao lương mỹ vị cũng không bằng.

Trách và trấ miệng rộng hơn nôi, cạn, có vung hay không có vung, dùng nấu canh hay kho cá.

Gạch, ngói để xây tường và lợp mái. Sản phẩm này ít sản xuất hay chỉ sản xuất theo nhu cầu.

Giai đoạn cuối cùng để hoàn tất, gọi là nung.

Lò nung gồm nhiều kiểu. Loại nhỏ nung một ngàn “kẻ” trở xuống. Loại trung nung hai ngàn “kẻ”. Loại lớn nung trên ba ngàn “kẻ”.

Lò nung hình phễu, mặt dưới bằng phẳng theo mặt đất, miệng nhỏ để giữ nhiệt. Thân lò lớn và phình ra dần, sau có ống cho hơi nóng thoát gọi là đạo. Tùy theo kiểu lò có 1, 2 hay 3 đạo.

“Kẻ” chất đầy trong lò. Nồi, om, trách chất trước rồi đến lu, đột; sau cùng là gạch, ngói.

Củ đun từ miệng lò, cho nóng từ từ để “kẻ phơ” ăn chịu với sức nóng, sau đó đun nhiều củ hơn, đẩy dần củ đang cháy vào hành lang dành sẵn cho “kẻ” chín đều. Đun liên tiếp như vậy từ 3 đến 7 ngày. Khi thăm thấy “kẻ” đã chín đều, bịt miệng lò và bịt đạo lại, để thêm 7 ngày nữa cho lửa tắt hết. Sản phẩm đến đây đã hoàn tất. Tưởng cũng nên nói thêm, củ đun lò dùng thân cây vừa, cưa thành những khúc dài dưới 2 m, chất thành những khối vuông rỗng. Đây cũng là một nghệ thuật, hai cây ngang rồi hai cây dọc xếp cao lên 6, 7 m rất vững chắc, gió mạnh không đổ, chung quanh những lò nung, chơ cây thật khô mới dùng.

Sản phẩm “kẻ đột” của làng Phước Tích, phẩm chất tốt nổi tiếng cho đến năm 1945. Vì chiến tranh, gặp

nhiều cảnh ngộ chính trị, kinh tế, dân làng còn giữ nghề nhưng năng xuất ít đi, phẩm chất không còn được như lúc trước nữa.

Chắc rằng nghề “kẻ” lâu đời, dân làng Phước Tích đã tranh đấu để sinh tồn trong nhiều thế hệ, hẳn sẽ còn giữ được tổ nghiệp như xưa.

Tình Duyên Thôn Dã

Thái Văn Kiểm

Làng tôi nghèo mà xịn, đúng như lời ca của nhạc sĩ Phạm Duy: *Làng tôi nghèo nho nhỏ ven sông, gió bắc lạnh lùng thổi vào mái rạ. Làng tôi nghèo, gió mưa trời tả, trai gái trong làng vắt vẻo ngược xuôi!*

Càng xa quê, tôi càng thương nhớ làng tôi, mặc dầu đó không phải là nơi chôn nhau cắt rốn, mà chỉ là sinh trưởng của thân phụ và tổ tiên chúng tôi. Lần chót tôi về thăm làng, tính ra cách nay đã gần 40 năm. Lần về đó, tôi xem như là một cuộc hạnh hương về nơi quê cha đất tổ. Đúng như thế vì nhằm ngày đạp thanh tảo mộ, hương khói khắp nơi, nhìn xa xa đã thấy:

Bao la non nước một màu,

Mình không một nắm mộ cầu bắc ngang

(Vi Khuê — Thở Dài Trong Đêm)

Tôi nhớ rõ con đường cái quan chạy dài từ ga Văn Xá, rẽ về bến đò Hạ Lang, đi ngang qua nhiều xóm làng, tre pheo rơm rạ, thơm gió đồng quê. Nhìn về phía tay trái có làng La Chũ, quê quán của họ Hà Thúc, nơi có ngôi đình to lớn, danh tiếng với mấy cái cột vĩ đại và trơn láng nhờ biết bao thế hệ đã dựa vào trong các cuộc lễ lạc. Nay dân gian trong vùng còn ghi nhớ thành ngữ: *To như cột đình làng La Chũ!*

Cũng trên con lộ về làng, nhìn về phía tay mặt có Phủ Thờ kiến trúc nguy nga và hồ sen thơm ngát. Hỏi ra mới biết nơi đây thờ Thọ quốc công Trần Hưng Đạt, thân sinh của bà Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu, vợ hai vua Gia Long. *(Bà Trần Thị Hoàng Đế — Mảnh)*

Đi một khoảng nữa, chúng ta sẽ đến bến đò Hạ Lang để qua sông Bồ mà sử sách đã ghi tên là Ngũ Bồ từ năm Giáp Thân 1044, khi vua Lý Thái Tông thân chinh nam tiến đánh Chiêm Thành. Quân Chiêm do vua Sạ Đẩu (Rudravarman) và tướng Quách Gia Gi điều khiển, dàn trận phía nam sông Ngũ Bồ. Vua Lý Thái Tông truyền thúc quân đánh tràn sang sông, rượt quân Chiêm chạy tán loạn. Quân ta bắt được hơn 5.000 người và 30 con voi. Tướng Chiêm là Quách Gia Gi chém quốc vương Sạ Đẩu, đem đầu sang xin hàng.

Bên kia sông là làng Hạ Lang có huyện lỵ Quảng Điền, đất đai phì nhiêu, ruộng đồng cỏ bay thẳng cánh.

Tiếp giáp với Hạ Lang có ba làng danh tiếng là Phú Lễ, Bao La và Bắc Vọng, một làng phát quan võ, một làng phát quan văn, như ta thấy trong ca dao:

Bao La những ba đô thống

Bắc Vọng võng lọng nghênh ngang.

Võng lọng nghênh ngang nhờ làng này là quê quán Tiền công Nguyễn văn Thành, tác giả bài *Tế Trần Vong Tướng Sĩ*, một tuyệt phẩm văn chương.

Làng Bắc Vọng còn nhiều di tích lịch sử. Tại đây, vào năm 1712, chúa Nguyễn Phúc Chu (Minh Vương 1691-1725) đã xây dựng cung điện, tạm làm thủ đô miền Nam một thời. Ngoài việc thờ cúng Tiền Quân, làng Bắc Vọng còn thờ, trong một đền nhỏ, một bà thuộc dòng họ Trần nhưng tên đúng là Phạm thị Công. Theo *Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên*, quyển 3, tờ 3 thì lúc chúa Tiên Nguyễn Hoàng (1558-1613) rời bỏ Bắc Việt năm 1600, đi ghe vào đến Thần Phù (Thanh Hoá), bị hải quân chúa Trịnh rượt bắt. Cháu của Nguyễn Hoàng là Nguyễn Ư Kỷ truyền lệnh chèo ghe thật nhanh để thoát khỏi quân Trịnh. Chẳng may vì chèo quá mạnh, các sợi giây buộc bị đứt, ghe phải ngừng một chỗ. May thay, gần đó có ghe bà Phạm thị Công tiến dâng chúa Nguyễn một giỏ sợi tơ chưa dệt, giúp quân chúa cột lại ^{lại} ^{lại} chèo chặt chẽ và nhờ đó mà thoát khỏi quân nhà Trịnh. Rồi bà cũng đi theo chúa Nguyễn vào Nam. Sau này, để tưởng thưởng công lớn của bà, chúa Nguyễn đã ban cho bà đặc quyền chài lưới nơi phá Tam Giang.

Trong ngôi đền của bà có thờ một chiếc ghe nhỏ bằng gỗ, giống chiếc ghe của bà ngày xưa, đã từng qua lại nơi phá Tam Giang cho tới bến đò Ca Cút, được xem như xa ngái nhất nước, theo thành ngữ địa phương: *xa như bến đò Ca Cút*, phải gọi tới ba lần thì người lái đò bên kia phá mới nghe được!

Cũng nơi phá này còn có một cái đầm đánh cá gọi là *Trộ Bã Mía*, nơi mà ghe của chúa Nguyễn đã ngưng lại vì đứt giây néo cột chèo và trong khi chờ đợi, chưa gặp được người đàn bà dâng giỏ tơ, chúa sai đem mía ra nhai cho đỡ mệt và đỡ đói, vừa ăn mía vừa vút bã xuống đầm, sau này thành tên gọi.

Từ nơi này, chúng ta chèo ghe đi theo con sông Bàu Ngựợc cho hợp với ca dao:

Sông Bàu Ngựợc nước chảy xuôi

Bến Kim Đôi thuyền về chiếc

để tiến về làng Khuông Phò, quê quán nữ sĩ Vi Khuê, và làng Niêm Phò, tục gọi là Kẽ Lừ, quê quán của cụ Thượng Nguyễn văn Mại, tác giả quyển *Việt Nam Phong Sử*, trong đó cụ giải thích cận kề 100 câu ca dao, tục ngữ và thành ngữ có tính cách lịch sử, từ thời thượng cổ cho tới cận đại.

Trong thời hoa niên, trước khi xa lìa đất nước, chúng tôi may mắn có nhiều cơ hội đi khắp vùng Bình Trị Thiên, tìm hiểu xứ sở và nhận xét tâm tình dân ta, qua ngôn ngữ và tập quán, ghi chép để học hỏi, mở mang kiến thức, nhằm truyền lại cho con cháu ngày sau.

Vùng này là nơi trú ẩn cuối cùng của ngôn ngữ Mường-Việt (dialects du Haut Annam), một thứ ngôn ngữ cổ sơ và quê mùa mà giáo sĩ Léopold Cadiere (1869-1955), tục gọi là Cố Cả, đã nghiên cứu trong nửa thế kỷ mới viết xong quyển *Syntaxe de la Langue Vietnamienne*, do trường Viễn Đông Bác Cổ ấn hành năm 1958.

Một khi đã vào xứ Huế rồi, thì *biết bao giờ* tự nhiên *biến* ~~biết~~ thành *biết rằng chừ*, như ta thấy trong bài hát đối đáp giữa gái trai như sau, tiên âm hậu dương theo lẽ thường của tạo hoá:

Gái:

*Rừng rú thì có hươu mang,
Khe suối thì có măng giang,
Đò dọc thì có đò ngang,
Chợ búa thì có mụ bán hàng
Biết rằng chừ em gặp được chàng?*

Trai:

*Rú rừng thì trả lại cho hươu mang,
Khe suối thì trả lại cho măng giang,
Đò dọc thì trả lại cho đò ngang,
Chợ búa thì trả lại cho mụ bán hàng,
Ai mô rồi trả nấy,
Thiếp với chàng duyên lại xe duyên!*

Cũng có trường hợp bên trai tấn công trước:

Nam:

*Mày liễu mặt hoa gọi là sắc gái,
Văn hay võ giỏi mới tài trai.*

*Chợ phiên rày cô đã dạo chơi,
Hỏi cô đã chấm đặt người mô chưa?*

Nữ:

*Nói rằng chưa thời tôi chưa muốn nói,
Thưa rằng có thời tôi nói muốn thưa,
Dầu cho năm lộc bảy lưà,
Duyên dang không thuận, gió đưa biết rằng chừ?*

Thôi thì gió đưa tới đâu hay tới đó. Cô nàng cầu trời khẩn Phật cho xuôi gió thuận buồm, may ra cặp đặt bến lành... có hai ba nơi dám hỏi:

*Mẹ ơi, ông Chánh đòi hầu,
Ông Phó đòi vợ, biết nhận cau trầu nơi mô?*

Cả hai phía đều có ưu và khuyết-điểm. Rốt cuộc, mẹ cô đã cân nhắc kỹ-lưỡng và khuyên cô phải chịu uy-thể mà nhận cau trầu làm hầu ông Chánh:

*Mẹ ơi! ông Chánh đòi hầu,
Mua chanh, chùm kết gọi đầu cho trơn!*

Một lễ cưới đơn giản được cử hành theo số phận hẩm hiu của người làm lẽ:

*Người ta tuổi tí tuổi mùi
Còn em thì chịu bùi ngùi tuổi thân.*

Tuổi thân còn được phát âm là *tủi thân*, than thân trách phận mình không được may mắn như chị em láng giềng. Cô tuy không đến nỗi ở trong cảnh:

*Tay mang khăn gói sang sông,
Mẹ kêu mặc mẹ, thương chồng cứ đi!*

Câu ca dao trên chính là câu đố ám chỉ con *cá bạc má*, nghĩa đen là bội bạc với mẹ. Nhưng vì nghe lời mẹ,

cô phải về làm hầu mọn dâu thừa, chịu lắm cảnh nhọc nhằn:

Anh về làm rể ăn cơm với cá

Em về làm dâu ăn rau má với rạm đồng!

Trong khi chị em hạn tốt số hơn được thông dong, nhàn hạ:

Gió đưa về biển ăn còng,

Về sông ăn cá, về đồng ăn cua!

Và từ đây duyên ai phận nấy, chịu định mệnh an bài và phải cố gắng thích nghi với hoàn cảnh.

Trở lại vùng Bình Trị Thiên, mới đây có nhà ngữ học đã phát giác một sắc dân thiểu số mà ngôn ngữ chỉ có bốn thanh mà thôi. Đồng thời trên đường về quê, chúng ta sẽ nghe những câu nói lóng bí-ẩn, kỳ lạ, trao đổi giữa trai gái đồng quê. Chàng đề nghị với nàng:

Bị môn, bị khoai, bị nưa.

Nàng suy nghĩ giây lâu rồi đáp:

Cau khô, trâu héo, tái môi.

Môn, khoai, nưa là ba thứ củ ăn được, riêng củ nưa thì hơi ngứa, phải ăn với muối và ớt thì mới khử được chất ngứa khó chịu và đắng dai. Nhưng dưa nưa mà ăn với cá bống thì ngon nhất đời, như được ghi trong câu:

Cá bống thệ dưa

Ăn với dưa nưa Phú Lễ.

Bị nưa nói lái sẽ là *bữa ni* tức là bữa nay, hôm nay.

Còn *tái môi* nói lái là *tối mai*.

Thảng hoặc, nếu ngày mai chưa tiện gặp thì cô nàng sẽ đổi câu giải đáp như sau:

Nón cụ, quai thao, tốt mối.

Tốt mối theo nghĩa đen là chiếc nón quai thao, thắt gút chắc, tốt; nghĩa bóng là *tối mốt*.

Còn nói theo giọng Bình Trị Thiên thì sẽ là:

Bưởi đỏ, cam sành, tốt múi.

Tốt múi tức là *túi mốt*, túi và tối đồng nghĩa. Múi còn là múi cam, múi quýt.

Cau và trâu là hai phẩm vật thường được nhắc đi nhắc lại trong ca dao, tục ngữ và những bài hát đố rất tế nhị, khó khăn:

Nam:

Bánh cả mâm, sao em kêu rằng bánh ít?

Trầu cả chợ, sao em gọi là trầu không?

Trai nam nhi không đối đặng,

Xin gái má hồng thử đối xem.

Cô nàng suy ngẫm hồi lâu, rồi cũng đành chịu bí, bèn nảy ra một bài đố cũng rắc rối không kém, để thử tài trai:

Trái cau lửa, sao mà anh gọi là cau không nóng?

Tóc dợn sóng, sao mà sóng không trào?

Trai nam nhi mà đối đặng,

Gái má đào xin theo.

Vùng quê Bình Trị Thiên còn một lối nói lái rất ngộ nghĩnh. Chẳng hạn như câu ca dao của một chàng trai trách người tình vô tâm:

Xư tê câu ró ngó xinh,

Bây giờ câu rạo vô tình giả lơ!

Câu ró là có râu; câu rạo là cạo râu.

Ngày trước, ở Vỹ Dạ (nguyên nghĩa là đồng nội có mọc lau sậy: Vĩ Dã. Vĩ là lau, dã là đồng nội), có cụ Thảo Am Nguyễn Khoa Vi là một nhà thơ ưa nói lái. Cụ đã để lại rất nhiều bài thơ ngộ nghĩnh và khó khăn, ít người làm được. Đây là một bài điển hình:

*Cầu đạo nên chi phải cạo đầu,
Dầu lai dưa muối cũng dài lâu.
Na bường bát tới nương bà vải,
Dầu sãi không tu cũng giải sầu!*

Thậm chí với các dấu chữ quốc ngữ, cụ cũng có thể cảm tác thành thơ. Đây là bài thơ vịnh nàng Kiều khi cụ lên viếng chùa Thiên Mụ:

*Huyền diệu trông lên cửa đạo thuyền,
Sắc không khôn rõ thấu căn nguyên,
Nặng nề nghiệp chướng e chưa hết,
Hỏi mấy ai đà có thiện duyên?*

Rồi với bốn chữ a, b, c, đ, cụ ứng khẩu:

*A Di Đà Phật muốn qui thuyền,
B bất lòng tham hỷ cú nguyên.
C xích cho gần nơi cửa tịnh,
Đ đầu nguyện dứt mối trần duyên.*

Tới đây, ta tạm chia tay cùng đồng bào thôn dã Bình Trị Thiên. Hẹn một ngày tươi sáng, gặp nhau trong cảnh tự-do, thái-bình, trong khúc khải-hoàn ca của những người con ra đi, trở về đuổi giặc, dựng lại cơ-đồ...



Những Nẻo Đường Việt-Nam

Thái Văn Kiểm

Có những nẻo đường xa xưa đã hoan lạc tiếp đón những bước chân đầu tiên của chúng ta trong thời thơ ấu. Và cũng có những nẻo đường khác đã đưa chúng ta khi khôn lớn đi khắp đó đây để tìm hiểu non sông xứ sở. Tất cả những nẻo đường ấy chẳng chịt với sông ngòi, tạo thành một bản đồ vĩ đại nằm gọn trong trí óc chúng ta với biết bao tâm tình và kỷ niệm.

Theo *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* của Huỳnh Tịnh Của, ấn hành năm 1896 tại Sài gòn thì:

Nẻo: đường nhánh, đáng trẽ, thiết yếu.

Nẻo đường: ngã trở ra đường nào, mỗi *đàng*, chặng đàng.

Đàng nẻo: đường sá.

Nẻo quanh: lối phải đi quanh.

Nhiều nẻo: nhiều đàng trẽ, nhiều sự thế, gốc tích.

Khác nẻo: khác đàng, không phải một đạo, không phải một gốc.

Một đàng một nẻo: một đàng đi, một đạo, một phe, một gốc.

Nẻo phải: phải, sự thế phải.

Xuyên qua những giải thích trên, chúng ta nhận thấy có mấy chữ xưa như *trẽ* bây giờ nói là *rẽ* (rẽ ra, chia ra), *đàng* như Đàng Trong, Đàng Ngoài (Bắc hà, Nam hà), có thời và có nơi đổ thành ra *đường*, có lẽ vì phải kiêng tên một ông lớn nào đó.

Trong thơ Tản Đà, chúng ta thấy chữ *nẻo* lại thêm có chữ *lối* nữa:

*Thương người một cảnh hai quê,
Nẻo đi thì nhớ, nẻo về thì thương!*

.....

*Cuộc nhân thế câu cười tiếng khóc,
Nghề sinh nhai lối dọc đường ngang.*

(Nói chuyện với ảnh)

Nguyễn Bính cũng có ghi lại những *lối đi quen*:
*Tôn nữ ngồi đan từng chiếc áo,
Dân thường qua lại lối đi quen.*

(Xóm Ngự Viên)

Bùi Khánh Đản trong *Hương Xuân* thì như *lửa ấm* dâng ngàn lối, để rồi qui tụ về *đường xanh* nghe gợn *nhạc trầm mi*.

Từ thuở xa xưa, con đường dài nhất của Việt Nam vẫn là *con đường cái quan*, nối liền ải Nam Quan tới mũi Cà Mau, dài trên hai ngàn cây số. Trải qua hơn nửa thế kỷ, tôi đã đi suốt con đường này qua nhiều giai đoạn trong đời. Giai đoạn thứ nhất, 1926, tôi theo cha mẹ đi vào Quảng Ngãi và Bình Định, lên tới làng Tây Sơn, được nghe nhiều chuyện lịch sử nhưng không nhớ được nhiều vì hồi đó tôi còn nhỏ lắm.

Giai đoạn hai, vào mùa xuân năm 1941, tôi ra Quảng Bình và Quảng Trị để làm việc bên bờ sông Nhật Lê, cạnh Lũy Thầy nơi để lại nhiều di tích hùng vĩ. Và chính ở nơi này mà tôi đã tập tễnh bước vào con đường tìm hiểu lịch sử dân tộc.

Khi đặt chân nơi địa đầu của Đàng Trong mà sử sách gọi là Nam hà, phía nam con sông Gianh hay là Ranh (ranh giới giữa đôi Đàng), tên chữ là *Linh giang* (“Ranh” phiên âm thành “Linh”), việc đầu tiên là tôi tìm hiểu địa danh *Đồng Hới*.

Tra cứu sử sách, tôi được biết ngày xưa *Đồng Hới* chính tên là *Động Hời*, có nghĩa là *động của người Hời* (Chàm). Nguyên ở phía tây huyện Phong Lộc (Quảng Ninh) có hòn núi tên là *Ống Hời* hay *Ổng Hời*, cách huyện 10 dặm, có Định Bắc Trường Thành của Đào Duy Từ cỡi lên trên. Cũng về phía tây gần đó có *Khe Động Hời*, bắt nguồn từ núi Ống Hời. Năm Nhân Dân 1662, Nguyễn Hữu Dật khiến Trương văn Vân đem binh trá hình binh của họ Trịnh, đánh phá kịch liệt binh họ Trịnh.

Những địa danh núi Ông Hồi và khe Động Hồi đã biến dạng thành *Đồng Hới*, phiên âm Hán Việt là *Động Hải*, rồi người Tây phương phiên âm ra *Donghoi*, cũng tương tự như *làng An Cư* ở Thừa Thiên được người Tây phương phiên âm thành *Lang-co*, rồi người mình cũng theo đó mà gọi là *Lăng Cô*, gần đèo Hải Vân, nơi gặp gỡ trời mây, núi rừng và biển cả.

Phía nam Đồng Hới có lũy *Trường Dục* hay là lũy *Hồi Vãn*, xuyên làng Xuân Dục, huyện Phong Lộc. Năm 1630, Hoàng Quốc-công Đào Duy Từ dâng bản đồ để đắp một lũy dài từ trên núi Trường Dục xuống đến bãi cát Động Hải, để làm kế phòng thủ. Năm Mậu Tý 1648, quân Trịnh vào đánh, khi ấy Trương Phúc Phấn cùng con trai tên Hùng, chung sức giữ vững lũy Trường Dục không nao núng, cho nên về sau người gọi là lũy *Phấn Cố Trì*.

Về phía đông nam có dinh cũ Võ Xá, ruộng nương bùn lầy rất sâu. Lúc quân Trịnh tiến đánh, quân nhà Nguyễn chực đánh, quân Trịnh sa lầy, thất đởm kinh hồn nên có câu ca rằng:

Nhất khả ky hê Động Hải trường lũy,

Nhị khả ky hê Võ Xá nê điền.

Lại cũng có câu ca dao trong dân gian thời đó:

Khôn ngoan qua cửa sông La,

Đố ai có cánh bay qua Lũy Thầy.

Sông La cũng là tên sông Gianh, là vì sông này chảy qua làng La Hà, phủ Quảng Trạch, còn Lũy Thầy do

quân sư Đào Duy Từ (1572-1634) xây dưới thời chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1562-1535) từ núi Động Hối tới sông Nhật Lệ, lũy cao 1 trượng, dài 30 dặm

Một câu ca dao khác, tình tứ hơn, có nhắc tới hai địa điểm Đồng Hới và Lý Hoà:

Ai về Đồng Hới, Lý Hoà

Buồm giăng đôi ngọn, thương đà nên thương!

Trở lại lịch sử, đời Hồng Đức thứ 9, 1478, vua Lê Thánh Tông chinh phạt Chiêm Thành, đóng quân nơi cửa biển Nhật Lệ, có thơ rằng:

Hiểu khoá lâu thuyền độ vĩ lưu,

Phiên phiên chinh bãi trú hà cù,

Sa hàn địa lão tà dương ngạn,

Sương lấm phong phi túc thảo khư.

Long ngự cửu truyền Tiên Lý tích,

Kinh phong do ký Hậu Trần thư.

Chỉ kim Thiệu Bá tuần Nam quốc,

Nhật tịch phong cương vạn lý dư.

tạm dịch văn xuôi như sau:

Sớm cỡi thuyền lâu qua vùng biển,

Đóng quân trên bờ sông, cờ bay phất phới.

Cát lạnh đất chai, khi bóng xế,

Sương mù gió thổi, cỏ gà hoang.

Vua Tiên Lý trú nơi đây còn truyền thuyết,

Sử Hậu Trần còn ghi nơi đây dẹp tan sóng kinh.

Đến nay Thiệu Bá đi tuần Nam quốc,

Bờ cõi mở rộng hơn muôn dặm.

Rời Quảng Bình, chúng ta theo đường cái quan vào

tới Đông Hà, con sông hướng đông, ở về phía đông. Phía tây có một cái ao lớn gọi là Tây Trì để đối với Đông Hà. Tên này còn ghi rõ bằng Hán tự nơi nhà ga xe lửa.

Con sông chảy qua Đông Hà tên chữ là *Hiếu giang*, chảy qua Cam Lộ nên cũng gọi là sông Cam Lộ, rồi chảy đến xã Diêu Ngao, cho nên cũng có tên là sông Diêu Ngao, tức là sông câu nghêu, mò nghêu. Theo *Đại Nam Nhất Thống Chí*, sông này khá dài, chảy vào sông lớn Thạch Hãn, tức Hãn giang, sông chính của tỉnh Quảng Trị rồi chảy ra cửa Việt Yên, tức là cửa Việt. Sông này có nhiều ốc gạo ăn rất ngon. Ngao Cam Lộ và ốc Thạch Hãn vốn là hai thổ sản của miền Quảng Trị cho nên có câu đối ngộ nghĩnh truyền lại như sau:

Đông Hà xúc hến hát nghêu ngao,

Tân Trúc trồng tre thả hoi hóp.

Câu trên có *hến* và *nghêu*; câu dưới có *tre* và *hóp*, cũng là một loại tre nhỏ, thon dài và không có gai. Còn làng Tân Trúc thuộc huyện Cam Lộ, trồng nhiều trúc, bên quốc lộ số 9, cây số 9, đi từ Đông Hà qua Lào.

Trở về sông Hiếu Giang, dân địa phương căn cứ tên sông này mà đặt tên hai xã ven sông là xã Cam Hiếu và xã Cam Giang, lấy chữ Cam trong địa danh Cam Lộ (nghĩa là sương ngọt).

Theo nhà cổ học Claudius Madrolle, danh từ Cam Lộ là một cách Việt hoá tên bộ lạc Kha-Lu, một sắc tộc gọi tắt là *Kha*, gọi nôm là *Cà-Lơ*, gốc Malayo-Indonesien, đã chiếm cứ vùng này trước cuộc nam tiến

của dân tộc Việt.

Từ xưa, Hiếu Giang đã là biên cương, ranh giới giữa Chiêm Thành và Đại Việt. Sau khi vua Lý Thánh Tông cử binh năm 1069 chinh phạt Chiêm quốc, họ phải dâng ba châu Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh.

Từ năm 1954, sau hiệp định Genève, nước ta lại bị phân chia lần nữa, ngang vĩ tuyến 17, nơi sông Bến Hải mà dân địa phương gọi là *Bến Sai Hai*, hay là *Bến Hói* (Hói là con sông nhỏ), tên chữ là Minh Lương, tiếp nhận sông Ô Giang, rồi chảy về cửa Tùng Nhật tức cửa Tùng, có làng Công giáo Di Loan của cha Cả Léopold Cadière, một nhà bác học bậc thầy.

Rời Bình Trị Thiên, chúng ta qua các tỉnh Nam Ngãi, Bình Phú, Khánh Thuận vào thẳng xứ Đồng Nai.

Theo *Gia Định Thông Chí* của Trịnh Hoài Đức (1765-1825), chúa Minh Nguyễn Phúc Chu (1691-1725), năm Mậu Dần 1698, cử một kinh lược vào trấn đất *Nông Nại* (người Chân Lạp gọi là *Daung Nay*), hay là Đồng Nai. Tại đất Nông Nại đặt phủ Gia Định, tại xứ Đồng Nai đặt huyện Phước Long, rồi lập dinh Trấn Biên (tức Biên Hoà) tại làng Phước Lư. Tại Sài Côn lập huyện Tân Bình và dinh của vị kinh lược gọi là Phan Trấn dinh.

Danh từ Nông Nại hoặc Đồng Nai là phần đất trên đó đã thiết lập phủ Gia Định, nhưng theo nghĩa rộng thì danh từ ấy bao gồm một xứ gọi theo tên chữ là *Lộc Dã* hoặc là *Lộc Đồng*, có nghĩa là *cánh đồng có nhiều*

nai, tức vùng Biên Hoà bây giờ.

Kể từ năm 1623, người Việt bắt đầu di dân vào Nam, vào Mô Xoài (Bà Rịa) nhờ chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635) gả công chúa Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp Chei Chetta II. Sau Huyền Trân công chúa (1306) đem lại hai châu Ô, Lý tức Thuận và Hoá về cho nước ta do vua Chiêm Thành Chế Mân (Jaya Simhavarman III) dâng làm sính lễ, đến lượt công chúa Ngọc Vạn ngàn dặm ra đi, mở đường khai lối cho người Việt lũ lượt vào Nam doanh cơ lập nghiệp.

Thủ đô Thủy Chân Lạp thời đó là *Prei Kor* (Rừng Gòn), được Việt âm hoá thành *Sài Gòn*, rồi được phiên âm hán Việt là *Sài Côn*, *Tây Cống*, *Đê Ngạn* mà người Tàu đọc là *Thầy Ngòn*, na ná giống *Prei Kor* thời xa xưa. Những địa danh liên tiếp chồng chất lên, theo những lớp người, những đợt di dân qua nhiều giai đoạn lịch sử.

Trong *Gia Định Thông Chí* có ghi địa danh *Giản Phô Trại*, phiên âm thổ ngữ *Cam-pu chia, Cambudja, Cambodia*, lắm khi chỉ thu gọn lại thành hai chữ *Giản Phô* 柬舖, rồi hai chữ này viết sai ra *Đông Phô* 東舖, vì hai chữ *Giản* và *Đông* viết hơi giống nhau như trong bài *Văn Tế Trận Vong Tướng Sĩ* của Nguyễn văn Thành:

“Than ôi! Trời Đông Phô vận ra Sốc cảnh, trải bao phen gian hiểm mới có ngày nay, nước Lô Hà chảy xuống Lương Giang, nghĩ mấy kẻ điêu linh những từ thuở nọ”.

Giữa dòng Đồng Nai có hòn cù lao Phố là căn cứ địa đầu tiên của Hoa kiều thuộc nhóm Trần Thượng Xuyên từ Trung Hoa chạy sang nước ta xin tị nạn vào năm Kỷ Ty 1679 vì không chịu làm tôi nhà Thanh của Mãn Châu. Nhóm này gồm có mấy ngàn người được chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) nhân muốn khai khẩn đất Chân Lạp, bèn cho vào đất Giản Phố làm ăn. Và cũng chính nhóm này, trong thời kỳ giao tranh giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh, đã rút về Bến Nghé mà lập ra Chợ Lớn và đứng hẳn về phe Nguyễn Ánh.

Trong cù lao Phố còn có ngôi mộ lớn của Trịnh Hoài Đức (1765-1825) gốc Minh Hương, học trò của Võ Trường Toản, đã từng phò tá vua Gia Long trong nhiều chức vụ như thượng thư và đi sứ Tàu để xin chuẩn nhận quốc hiệu Việt Nam và danh hiệu Gia Long.

Bên bờ sông Đồng Nai, gần đường rầy xe lửa, có đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh (1650-1700) tự là Kính, là Lễ (Lễ Thành Hầu), từng được chúa Nguyễn Phúc Chu cử vào Nam làm kinh lược năm 1698. Ông là người có công lớn trong việc khai khẩn và bình trị xứ Đồng Nai. Dân miền Hậu Giang còn ghi nhớ tên ông trong ca dao:

Bao phen quạ nói với diều,

Cù lao Ông Chưởng có nhiều cá tôm.

Sông Đồng Nai thì nước ngọt (cam thủy) trộn với nước phèn (đạm thủy) của sông Tân Bình (Sài gòn) tại

ngã ba Nhà Bè, trong sách gọi là Phù Gia (nhà nổi) Tam Giang Khẩu. Hai sông nhập lại nơi này, cùng chảy ra Cần Giờ. Theo *Đại Nam Nhất Thống Chí*, quyển Biên Hoà, mục Sơn Xuyên, thì ban đầu, khi mới đặt ra dinh Trấn Biên (Biên Hoà) và dinh Phan Trấn (Gia Định), chưa có quan lộ, hành khách phải đi đò dọc (trường hành). Đầu bến đò phía bắc ở tại bến Sa Hà thuộc Trấn Biên. Đầu bến đò phía nam đặt tại tổng Tân Long (Chợ Lớn) thuộc Phan Trấn. Chỗ đầu bến đò có cầu, khi nước ròng ghe thuyền phải đậu lại chờ nước lên mới đi được. Đò đi xa, trong đò thì chật hẹp, nước uống thường không đủ, khách phải chịu khát. Vì thế có nhà phú hộ tên Võ Hữu Hườn, tức Thủ Hườn, ở Phước Chính, nơi Tam Giang Khẩu, xuất tiền làm nhà nổi bằng tre, có phòng cho khách ngủ khỏi trả tiền. Rồi có những người buôn bán kết bè bán thức ăn, tạo thành phố thị tấp nập gọi là Nhà Bè và còn lưu lại trong ca dao:

*Nhà Bè nước chảy chia hai,
Ai về Gia Định Đồng Nai thì về.*

Chúng ta tin tưởng rồi đây trong một tương lai gần, người Việt hải ngoại sẽ lại lũ lượt trở về Đồng Nai Gia Định trong một thế cờ quốc gia mới mẻ.

Hội An

Trung Nhân

Nếu có người hỏi tôi rằng, trong tất cả các thành phố mà tôi đã đi qua, yêu thương thành phố nào nhất, tôi sẽ không ngần ngại trả lời ngay: Tôi yêu thành phố Hội An.

Tất cả các thành phố miền Trung đều nằm trên trục lộ giao thông xuyên Việt, quốc lộ số một. Chỉ riêng có Hội An là ngoại lệ, bởi thành phố này được lập trước khi có quốc lộ. Từ Đà Nẵng xuôi nam, đến Vĩnh Điện, rẽ tay trái, đến một làng chuyên nghề nung vôi, khói trắng tỏa làm cay mắt du khách là sắp đến Hội An.

Thành phố này được lập từ thời chúa Nguyễn, do một nhóm người Tàu Thiên Địa hội, lưu lạc đến. Cứ nhìn xem cách xây cất chùa chiền và nhà ở là đủ biết thời xưa,

nhóm Minh hương đông hơn người bản xứ. Minh hương là tiếng dùng để chỉ những người Tàu, thần tử nhà Minh, trốn lánh nhà Thanh chạy sang nước ta.

Thổ sản của Quảng Nam là tiêu, quế, cau, từ các quận Tiên Phước, Quế Sơn, Đại Lộc được chở về Hội An bằng đường thủy của sông Thu Bồn. Thời trước 1945, nơi bến sông Hội An, ghe đậu liền nhau. Sau này phương tiện giao thông đường bộ phát triển và hải cảng Đà Nẵng khai mở, bến sông không còn tấp nập như trước, và thành phố được gọi là Phố Hiến.

Thời Pháp thuộc, Hội An có tên là Faifoo, do người Pháp đặt ra. Giai thoại về tên này như sau: Khi người Pháp mới đến Quảng Nam, hỏi dân địa phương “Phải phố không?”, dân gật đầu, họ bèn lấy hai chữ “Phải phố” viết ra tiếng Pháp là Faifoo.

Trước chiến tranh, cơ quan hành chánh tỉnh Quảng Nam đặt gần Vĩnh Điện. Trong cuộc chiến Pháp-Việt, cơ quan hành chánh tỉnh mới được đặt ở Hội An. Tỉnh trưởng đầu tiên là ông Vĩnh, sau đến các ông Tống Quyền, Lê Khương, Võ Hữu Thu, v.v..

Trong văn thơ ta thường thích hai chữ “phố nhỏ”. Hội An hình dung đúng nghĩa hai chữ đó, từ thượng Chùa Cầu, hạ Âm Bồn. Dân trong thành phố biết mặt quen tên, thân nhau như ở trong một làng quê. Thành phố chỉ có ba con đường chánh: đường Chùa Cầu, đường Nguyễn Thái Học và đường Bồ Sông. Một con đường cắt ngang hai con đường kia, chạy ra đến nhà thờ Chánh Toà là đến bãi cát trắng. Chiều chiều đi dạo phố, chưa mỗi

chân đã giáp một vòng.

Chùa Cầu là một di tích rất cổ của Hội An. Chùa tọa lạc ở đầu con đường chánh dẫn vào thành phố, gồm một cái cầu ván dài độ 20 thước, mái lợp ngói cong cong, hai bên có lối dành cho người đi bộ và một ngăn cửa ba gian đóng kín, thờ phượng gương thần và bùa trấn yểm. Chưa lần nào tôi được quan sát bên trong gian thờ. Hai đầu cầu là tượng hai chú khỉ ôm quả đào và hai chú chó bằng đá. Sau này có tin đồn là một viên chức chính quyền thời Đế nhị Cộng hoà đã đúc bốn con vật khỉ và chó bằng xi-măng đem đến đánh tráo, lấy bốn con khỉ và chó thật bán cho bọn buôn đồ cổ, không hiểu thực hư ra sao!

Cũng do người địa phương kể lại, tương truyền rằng bên Nhật hay bị động đất. Người Nhật coi địa lý, tin rằng có một con cù nằm dưới biển đông mà cái đầu ở Hội An, cái đuôi bên Nhật, cho nên muốn cái đuôi cù không rọ rạy thì phải yểm cái đầu. Lời đồn không rõ ra sao, chứ chùa Cầu đúng là hình ảnh kiến trúc Nhật.

Người Tàu sống rải rác khắp Việt Nam. Nhưng về xây cất chùa của người Tàu, phải nói là chùa Quảng Triệu ở Hội An là đồ sộ và mỹ thuật nhất, kể cả chùa ở Chợ Lớn cũng không bằng. Những tảng đá vuông chạm trổ tinh vi, những viên ngói tráng men xanh, cổng sắt uốn cầu kỳ, đều được chở từ bên Tàu qua. Tên là chùa Quảng Triệu, có lẽ do hai bang Quảng Đông và Triều Châu lập ra. Dọc theo con đường Chùa Cầu còn có chùa Phước Kiến, chùa Ngũ Ban, chùa Âm Bổn, chùa Ông

(thờ Quan Công), tất cả đều do người Tàu xây cất. Chùa Ông đối diện chợ Hội An, có tượng Quan Võ Đế cao khoảng mười thước, các tượng Châu Thương, Quan Bình và ngựa Xích Thố đều to lớn như thật. Chùa có nhiều con rùa sống hàng trăm năm, to bằng cái nia, đường kính mu rùa rộng khoảng một thước tây. Sau lưng chùa Ông là chùa Minh Hương, một thời được dùng làm cơ quan thị xã.

Nhà phố tại đây cất cái trời cái sụt, không có lề đường, nhưng chính bởi cái vô trật tự đó đã làm thành phố thêm duyên dáng. Đường bờ sông, phố được xây cất để buôn bán, có hình cái ống thông suốt qua đường Nguyễn Thái Học, sau này thay chủ, nhiều căn ngăn thành hai phố, mở cửa hai đường; nhiều căn vẫn giữ nguyên tình trạng cũ, một cửa mở ra bờ sông, một cửa ra đường Nguyễn Thái Học.

Bên kia sông là Cẩm Phô, sinh quán của nhà văn Nhất Linh, và còn Hến. Hến ở đây nhiều vô kể. Vỏ hến cung cấp cho cả làng Thanh Hà nung vôi, ruột hến cung cấp cho dân Hội An một món ăn độc đáo: cháo hến. Mùi cháo khai khai đặng đặng nhưng ngon khôn tả.

Những ai đã sống ở Hội An một thời gian, hẳn khó quên được tiếng guốc kéo lê trong đêm vắng, hoà với tiếng rao thánh thót: “Chè đậu ván...” Đây là một món ngọt ăn khuya đặc biệt của Hội An. Nước đường trong vàng ánh, hạt đậu, không rõ nghệ thuật nấu thế nào mà hạt trông nguyên vẹn trong chén chè, nhưng khi ngậm vào miệng thì mềm thau, tan theo nước đường.

Cao Lầu, món ăn duy nhất khắp nước chỉ Hội An mới có, bí truyền của gia đình ông Cảnh. Tương tự như hủ tiếu khô, nhân là thịt nạc, da heo chiên giòn và hành lá, nhưng bí quyết gia truyền là ở sợi mì được chế biến bằng bột gạo pha nước tro. Ai từng ăn qua Cao Lầu đều công nhận là ngon hơn hủ tiếu Tàu.

Trước trường trung học có quán nước dừa của ông Năm Lang cũng độc đáo. Chặt một trái dừa tươi rót đầy một ly lớn, quay nhẹ trái dừa nằm ngang và bổ một dao làm đôi, nạo ruột non bỏ vào ly pha tí muối rang, ngon tuyệt!

Người Việt chúng ta thường chê cà phê các chú, có người mỉa mai là cà phê dĩa, nhưng ở Hội An, chú Tiêu lại là người bán cà phê ngon nhất. Trước kia chú mở quán ở đường Nguyễn Thái Học, sau dời ra bến xe. Có lần bạn tôi hỏi chú rằng: “Có người đồn chú pha cà phê ngon nhờ bới cho thêm hạt cau già, đúng không?” Chú cười hề hề, trả lời: “Ngộ pha cà phê bằng nước mắm nhĩ!”

Rau sống của chợ Hội An được pha trộn nhiều màu sắc, nhiều thanh vị. Rau đắng, rau quế, tía tô, ngò, cả rau muống chẻ mỏng ngâm nước cong lại như những búp hoa trộn đều. Có lẽ không đâu có bán một thứ rau sống công phu như ở Hội An.

Hội An còn có một loại trái cây đem đến từ quận Đại Lộc: trái bòn bon. Tương truyền khi vua Gia Long bôn đào, lúc đói đã ăn trái cây này. Nhà vua lấy móng tay bấm thử nên sau này trái bòn bon có dấu ~~tray~~ tay. Khi đến mùa trái chín, phải đem ra Huế dâng vua trước, sau đó

mới bán ra cho dân. Sau này có người đem giống vào Lái Thiêu trồng, nhưng không ngọt bằng ở bản thổ.

Nhân vật nổi tiếng của Hội An có cụ Phan Quang Đán. Cụ sinh tại Hội An nhưng xa quê hương. Em ruột của cụ mở được phòng duy nhất ở Hội An. Người giàu nhất thành phố là gia đình nghệ sĩ La Thoại Tân. Cái tên nghe có vẻ lai Tàu. La Thoại Tân tên thật là Nguyễn Tân, lấy hai chữ La Thoại ghép với tên mình mà thành, bởi người nghệ sĩ này khó quên được một bóng hồng tên là La Thoại Hoa. Về âm nhạc, La Hối, một người Việt gốc Hoa ở Hội An, là tác giả bài hát nổi tiếng *Xuân và tuổi trẻ*. Tiếc rằng ông ta qua đời từ khi còn rất trẻ.

Hội An, ai đã sống ở đó một thời gian, sau này dù có trôi giạt đến phương trời nào, cũng khó mà quên được cái thành phố nhỏ bé, hiền hoà, chứa chan tình lân tuất ấy...

Khu Phù Kỳ

Trung Nhân

Sông Thu Bồn, từ nguồn đổ về đến làng Giao Thủy rẽ ra làm hai nhánh, một dòng về Kỳ Lam, một dòng về Kiêm Lâm, La Tháp (quê hương Bùi Giáng), tạo ra một vùng gò nổi hình cái thoi, bắt đầu từ làng La Kham đến chót dải đất là làng Hà Mật. Từ đó hai dòng sông nhập chung lại, chảy về cửa Đới, qua thành phố Hội An, tỉnh lỵ Quảng Nam.

Vùng đất hình thoi này xưa kia dân chúng gọi là Gò Nổi, thuộc quận Điện Bàn. Đến năm 1953, toà hành chánh tỉnh Quảng Nam lập ra khu hành chánh, ông Phan Vỹ là khu trưởng, đặt tên vùng gò nổi này là khu Phù Kỳ, và địa danh ấy vẫn giữ nguyên đến bây giờ.

Dân số Phù Kỳ khoảng chừng hai chục ngàn, sản sinh ra nhiều nhà cách mạng, văn hoá và khoa bảng.

Từ làng La Kham, một con đường đất rộng xuyên qua các làng Bảo An, Xuân Đài, Đông Bàn, Bàn Lãnh, Cẩm Lậu, Phú Bông, Thi Lai, An Trường và Hà Mật, dân chúng trồng dâu, nuôi tằm, dệt lụa, dệt vải. Một số ít trồng mía làm đường ở Bảo An. Thuở ấy, Phù Kỳ còn sản xuất một loại hàng tơ may âu phục nổi tiếng trong nước là hàng tít-so bằng tơ tằm sợi lớn, càng cũ càng sáng nước ra, thanh niên Tây học ai cũng yêu thích. Khoảng thập niên 30, dân Nam kỳ lục tỉnh ăn mặc đơn giản, đa số dùng lãnh đen hay lãnh Mỹ a, nhuộm mặc nửa. Loại lãnh này dệt bằng tơ tằm ở hai quận Duy Xuyên và Điện Bàn mà khu Phù Kỳ là đông dân làm nghề dệt hơn cả. Tuy là nơi sản xuất, nhưng loại hàng này dệt ra không dùng ngay được mà phải đưa vào Hố Môn, Tân Châu nhuộm, xong mới tung ra thị trường tiêu thụ là lục tỉnh Nam kỳ, sau đó là Nam Vang, Cao Miên. Nhờ vào nguồn tiêu thụ rộng lớn đó, dân Phù Kỳ làm ăn phát đạt, giàu có và ngành dệt phồn thịnh nhất Quảng Nam. Năm 1940 đã có nhiều nhà cất theo kiểu Tây, ở Thi Lai, ông Võ Dẫn sắm xe Traction 11.

Nguyên do khiến tiểu công nghệ dệt phát triển là một sự việc khá lý thú. Trước kia dân chúng dệt lụa bằng tay, chân đạp, tay phóng thoi; bây giờ bốn ngày mới được một cây lụa hai mươi thước. Đến khoảng năm 1927, một người Pháp muốn kinh doanh ngành dệt, mua một máy dệt bằng sắt, chở đến Hội An, nhưng vì nhiều lý do phức

tạp đã không dùng được. Tình cờ ông Võ Dẫn (tức Cửu Diễn) xuống Hội An chơi, thấy cái khung dệt này. Tuy xuất thân chỉ là thợ dệt, học hành chẳng bao nhiêu nhưng ông rất thông minh, chỉ nhìn qua khung dệt một lần, về nhà ông lấy gỗ mít đóng một khung cử hoạt động tương tự như cái khung cử sắt đó. Ông phối hợp cả gốc tre (làm tay đánh cái thoi), quai guốc da bò, niên thép. Thay vì máy sắt chạy bằng điện, ông chế ra đạp bằng chân. Dệt tay mất ba, bốn ngày mới được một cây lụa, dệt đạp bằng chân chỉ tốn có một ngày. Làm thành công, sợ người bắt chước, ông lấy thùng thiếc đựng dầu hôi, cắt từng tấm đóng kín khung dệt, chỉ chừa những bộ phận không thể che đậy được. Thế mà có ông thợ mộc Nguyễn Thống, chuyên đóng khung dệt bán cho bà con, đến xem, và chỉ kê tai nghe tiếng máy chạy đều, vài tháng sau ông đã sản xuất ra hàng loạt khung dệt để bán. Từ đó tiểu công nghệ dệt phát triển nhanh chóng, đến nỗi tơ tầm địa phương sản xuất không đủ cung cấp cho khung dệt, phải mua ra Bắc vào Nam mua thêm tơ sợi.

Thời gian các ông Võ Dẫn và Nguyễn Thống sáng chế ra cái *trục quì* để dệt hàng cấm tự (ô vuông âm dương) và hàng có bông nổi, Phù Kỳ rất trù phú, tuy vùng quê nhưng nhà ngói nhiều hơn nhà tranh; Đà Nẵng, Hội An tuy thành thị cũng không bằng được!

Đến năm 1945, chiến tranh bùng nổ, nhà cháy, dân chúng phải tản cư, khung cử tan tành. Một số chạy vào Sài Gòn, ngụ cư tại vùng Ngã Tư Bảy Hiền, dựng lại nghề dệt. Lúc bấy giờ Ngã Tư Bảy Hiền còn là một vùng sinh,

lần hồi dân Phù Kỳ tập hợp lại khá đông. Có thể nói, Ngã Tư Bảy Hiền là khu Phù Kỳ thứ hai vậy.

Trên cuộc đất gò nổi Phù Kỳ này, nhiều anh tài lỗi lạc đã được sản sinh. Làng Bảo An có cụ Phan Khôi, một nhà báo nổi danh cương trực và cũng là tác giả bài thơ mới nổi tiếng: *Tình già*. Năm 1946 ở Bảo An, khi con trai cụ là Phan Thao ra ứng cử dân biểu khoá I của Việt Minh, cụ lên diễn đàn tại trường tiểu học Bảo An nói với đồng bào rằng: “Thằng Thao là con tui, tui biết nó hơn đồng bào. Nó là đứa con bất hiếu thì làm sao nó tận trung với đồng bào được!” Cụ đi luôn rạ Vĩnh Điện để chửi Phan Thao và Lê Thị Xuyên (vợ Phan Thanh, em dâu của cụ). Hồ Chí Minh bèn sai Phan Bội (Hoàng Hữu Nam, em thúc bá với cụ) vào Quảng Nam mời cụ ra Bắc và giữ luôn không cho về.

Phan Thanh cũng ở Bảo An, là nghị viên Hà Nội, nổi tiếng hùng biện, bênh vực dân quyền, chống thực dân nên bị đầu độc chết rất trẻ. Đám tang ông ta rất lớn, thanh niên đương thời ai cũng tiếc thương.

Xuống làng Xuân Đài, chúng ta có anh hùng Hoàng Diệu, trấn thủ Thăng Long và đã tuấn tiết khi mất thành. Lần theo con đường đất đến làng Đông Bàn, là nơi sinh trưởng của cụ Thượng Phạm Phú Thứ, nội tổ hoa tiêu anh hùng Phạm Phú Quốc. Đến làng Phú Bông có gia đình bà Tú Kinh, ông Tú mất sớm, để lại năm người con trai. Con cả là ông Trương Xuân Mai làm thượng thư, hai ông kế: Trương Xuân Ngô và Trương Xuân Thọ đỗ bác sĩ y khoa tại Pháp, ông Trương Xuân Nam là được

sĩ. Làng Hà Mật cũng có hai ông bác sĩ nữa. Trong một vùng gò nổi, so với tỉ lệ dân số không bao nhiêu mà có nhiều người đỗ đạt thành danh như vậy, Phù Kỳ quả là vùng địa linh nhân kiệt.

Khi còn đi học ở trường Bảo An, tôi được nghe kể về nhà cách mạng bị bỏ quên là cụ Phan Thành Tài.

Hưởng ứng phong trào Cần Vương, cụ cùng các cụ Nguyễn Thành, Nguyễn Huy Hiệu, Trần Quý Cáp lên Hà Tân, Hà Dục lập chiến khu Tam Tỉnh (Quảng Nam, Thừa Thiên, Quảng Trị). Toà sứ Quảng Nam xuất trát cho lý trưởng Bảo An biết, nếu trong vòng một tháng, cụ Phan không về đầu thú, chúng sẽ đốt rụi làng Bảo An. Có lẽ vì thương dân làng, cụ đã về hàng. Ngày từ biệt dân làng ra tỉnh, tại bến Đường (thuộc sông Thu Bồn), cụ đã ứng khẩu đọc bài thơ:

*Nay nói với anh em lớn nhỏ
Có chịu khó mới nên khôn
Phải lo cho hết việc nước non
Đừng để tiếng dã man mà xấu hổ
Tiến bộ hề tiến bộ
Mau mau theo trái đất lăn tròn
Dặn anh, dặn cháu, dặn con
Còn trời còn nước còn non
Nước Nam là nước Nam ta*

Lúc ấy cụ đã có hai con trai. Anh cả là ông Phan Bá Lân, sau này làm hiệu trưởng tiểu học nên thiên hạ gọi là ông Đốc Lân. Ông này mất sớm, để lại tại làng Bảo

An một ngôi nhà đồ sộ nhưng vắng hoe. Kế là ông Phan Thuyết, sau đi Pháp du học đỗ cử nhân văn chương, về Sài Gòn mở trường trung học tư thực Đạt Đức.

Khi cụ Phan Thành Tài từ già gia đình xuống tỉnh lãnh án tử, cụ bà đang mang thai người con út (sau đặt tên là Phan Út). Cụ cảm cảnh thê nhi cũng ứng khẩu đọc bài thơ:

*Con còn bụng mẹ, cha đã chết
Con bước ra đời nước đã suy
Thù nhà nhục nước con nên biết
Hoà máu con ra tắm nước non.*

Giải về tỉnh, cụ lãnh án yêu trảm (chém ngang lưng). Các nhà cách mạng đương thời vận động hai ông Phan Thuyết và Phan Út qua Pháp du học, cả hai đều đỗ cử nhân văn chương. Ông Phan Út về nước sớm, mở trường tư thực Tân Thanh ở Ngã Sáu Sài Gòn, không hề hoạt động chính trị. Ông Phan Thiệt về nước sau em, cũng mở trường tư thực Đạt Đức như đã nói ở trên.

Dân làng Bảo An ai cũng thương tiếc cụ Phan Thành Tài, nhưng không rõ tại sao các nhà cách mạng đương thời và hậu thế, không một ai nhắc đến tên cụ Phan? Tuy cụ tự ý về hàng giặc để lãnh án yêu trảm, nhưng đối với phong trào Cần Vương cụ không hề phản. Ông Phan Thuyết hiện định cư tại Pháp và con cháu ông Phan Út tại sao không làm việc này?

Bên Duy Xuyên có làng Cù Bàn, La Tháp, đối diện bên này là làng La Kham, hai bên bờ sông là bãi dâu trải dài xanh ngắt. Giáp ranh La Kham với Bảo An là

một khu nghĩa địa hình mũi viết. Từ ngày Bảo An lập chợ, dân đi chợ đi tắt làm thành đường mòn cắt cái mũi viết đó đi, khiến dân Bảo An, tuy học hành đỗ đạt nhiều mà làm quan không bền, đúng như ông Phan Khôi đã viết trong truyện *Ông Năm Chuột*. Trước kia làng Bảo An không có chợ, phải đi chợ Bến Đền, bị lũ ăn mày phá quá, tức lòng bèn lập chợ. Thiếu đất, dân làng kéo hết trai tráng ra lấp cái bầu nước gần trường học để lập chợ, hai làng tranh chấp nhau vài năm mới xong.

Viết về khu Phù Kỳ mà quên nói về làng Bến Đền là một thiếu sót lớn. Nguyên lai từ ngày ba ông tiên hiền Phan, Nguyễn, Ngô từ ngoài Bắc vào Nam lập làng Bảo An, có một người ăn mày đến xin trú tạm. Sát bờ sông có một khoảnh đất bùn lầy không trồng trọt được, ba ông tiên hiền bằng lòng cho ông lão ở đó và trồng rau giền. Làn hồi đất lở sông bồi, miếng đất đó lớn dần thành làng. Ông lão ăn mày tụ tập ăn mày tứ xứ về đó cho cất nhà xây chợ và lập ra làng Bến Giền, sau này đổi thành Bến Đền. Dân làng này làm ăn phát đạt, cũng dặt cửi, ương tơ. Tuy nhiên để nhớ tổ nghiệp, mỗi năm đến ngày cúng kỵ, dân làng đều bận áo rách đi xin. Tế tổ đình mặc dầu làm heo làm bò nhưng trên bàn tổ, các món vật thực đều do dân làng đi xin về cúng.

Dọc theo con đường chánh của khu Phù Kỳ là các nhà thờ của tộc Phan, tộc Nguyễn, tộc Ngô,... Cứ cách khoảng vài trăm thước là một ngôi đồ sộ. Từ Bảo An đến Xuân Đài, quê hương của cụ Hoàng Diệu, leo lên một dốc cao là con đường xe lửa, từ cầu Chiêm Sơn chạy qua

ga Kỳ Lam. Trên khoảng đường sắt này có một ga tạm mà hành khách đi Sài gòn đông hơn các ga chánh, chỉ thua ga Trà Kiêu mà thôi. Qua con dốc là đến Đông Bàn (quê hương Phạm Phú Quốc), nơi có hai cây da cổ thụ, cành lá sum sê che mát trọn con đường, khách bộ hành thường nghỉ chân ở đây.

Rời Đông Bàn, Bàn Lãnh, Cẩm Lậu, chúng ta sẽ đến chợ Phú Bông. Nơi đây có một đồn binh Pháp lớn, kiểm soát trọn khu Phù Kỳ. Về chiến thuật, cái đồn này nằm chơ vơ giữa đồng. Về tiếp tế, cả hai bên đồn đều bị con sông Thu Bồn ngăn cách. Từ Vĩnh Điện vào Phú Bông phải qua phà Hoa Trà; từ Phú Bông qua đồn Trà Kiệu phải qua sông và một khoảng đường dài kém an ninh. Thế mà đồn Phú Bông không mấy khi bị Việt Minh tập kích. Lý do giản dị: chỉ vì dân làng làm ăn giàu có, không chấp chứa, nuôi dưỡng du kích.

Phú Bông có một món ăn độc đáo mà bất cứ ai là dân Phù Kỳ đều ưa thích, đó là món *ram bà Thiều*. Ram là món ăn chơi đặc biệt của xứ Quảng, tương tự như món chả giò, chỉ khác là nhân làm bằng một con tôm, một lát thịt ba chỉ, một củ hành lá, cuốn tròn đem rán mỡ. Khi ăn, trải miếng bánh tráng mỏng, thêm một miếng bánh tráng nướng và rau thơm, đặt cuốn ram lên, hai tay nhẹ nhàng cuốn tròn lại, túm đầu túm đuôi cho cuốn bánh được gọn gàng. Cầm gọn cuốn bánh trong lòng bàn tay và bóp mạnh. Miếng bánh tráng nướng rệu kêu giòn, nhiên hậu mới chấm nước mắm ớt đưa vào miệng. Cái bánh tráng loại này mỏng vừa phải, nhúng nước vẫn bền

nên dù bóp mạnh mà không rách. Cái món ăn cầu kỳ quê mùa này, nhắc để mấy lão già xa xứ còn sót lại tưởng niệm mà thôi, con cháu của mình, dù là gốc Phù Kỳ, mấy đứa còn nhớ!

Rời Phú Bông, xuống Thi Lai, Hà Mật là làng cuối cùng của khu Phù Kỳ. Vùng này có một nhân vật khá kỳ lạ, đó là ông H.A. Ông nguyên là một công an xuyên sơn của Việt Minh (1947). Bởi mối thù du kích Hà Mật giết cha, ông giận dữ bỏ về đồn Phú Bông đầu thú. Từ 12 người hương vệ và một khẩu súng-cơ-tông, vài quả lựu đạn, H.A. đã phát triển lực lượng này thành Tổng vệ rồi Cảnh vệ thuộc tỉnh Quảng Nam, cuối năm 1952 có quân số khoảng 1000 binh sĩ, đổi tên thành Nghĩa Dũng đoàn, sau gia nhập Bảo An đoàn. Lúc này ông mang lon thiếu tá. Năm 1953 ông là tiểu đoàn trưởng tiểu đoàn 34 Địa phương quân trong chiến dịch Atland (Qui Nhơn).

Con gái làng Hà Mật trắng da dài tóc, giỏi tài dệt lụa ươm tơ, nổi tiếng đẹp nhất khu Phù Kỳ. Phải chăng đó là một trong những nguyên-nhân chính khiến khách tha-hương nhưng nhớ quê nhà một cách da-diết?..



Phú Yên

Hồng Huy

Tôi viết bài này cho mục Xóm Cũ của *Làng Vãn*, nhưng địa phương tôi đề cập không phải là một thôn ấp, mà là một tỉnh, tỉnh Phú Yên, quê tôi.

Nếu bạn đi theo quốc lộ số 1 hướng nam bắc, thì khi nào vượt khỏi đỉnh đèo Cả, bạn đã đặt chân vào địa phận Phú Yên. Còn nếu bạn theo hướng bắc nam, thì khi vượt đèo Cù Mông, bạn đã đến vùng cực bắc của Phú Yên. Nghĩa là Phú Yên bắc giáp Bình Định, có đèo Cù Mông ngăn cách, nam giáp Khánh Hoà, có dãy đèo Cả làm ranh giới, mặt đông giáp biển, mặt tây dựa cao nguyên. Tuy Hoà là tỉnh lỵ, cách Qui Nhơn 11 km, cách Nha Trang 121 km.

Theo sử, tỉnh Phú Yên được thành lập từ năm 1611, thời Chúa Tiên Nguyễn Hoàng, do công khai khẩn và bình định của ông Lương Văn Chánh. Công nghiệp của ông Lương Văn Chánh rất lớn nên sau khi ông qua đời, dân trong tỉnh đã lập miếu thờ khắp nơi. Miếu thờ chính nằm ở thôn Phụng Tường (xã Hoà Trị, quận Tuy Hoà). Con cháu vị đại công thần này rất đông, sống ở các xã Hoà Trị, Hoà Kiến. Đông nhất là ở thôn Minh Đức.

Trong dãy đèo Cả, ngọn cao nhất là ngọn Đá Bia, tên chữ là Thạch Bi sơn. Sở dĩ có tên như vậy là vì trên đỉnh núi có một hòn đá cao khoảng 30 mét đứng sừng sững như tấm bia. Dưới chân hòn đá ấy, ngày trước triều Nguyễn đã cho dựng một tấm bia ghi lại công khai phá của người Việt. Nét chữ bia ngày nay vẫn còn đọc được.

Do hình dáng hơi giống, và cũng do trí tưởng tượng của dân địa phương, núi Đá Bia còn được gọi là núi Mẹ Bồng Con. Ý hân người địa phương muốn đưa nàng Tô Thị của xứ Bắc vào đây, hoặc giả họ muốn nói cho mọi người biết rằng cái nghĩa vợ chồng thì ở đâu cũng có.

Địa danh Đá Bia đã đi vào thông dụng. Khi nói đến chiều dọc của Việt Nam, ta hay nói “từ Lạng Sơn tới Cà Mau”, thì khi nói đến Phú Yên, người địa phương thường nói “từ Đá Bia cho tới Cù Mông”. Năm 1924 (Giáp Tí), tại Phú Yên đã xảy ra một trận bão lụt thật lớn, gây nhiều thiệt hại về nhân mạng và tài sản. Sau đó, ra đời một bài về khá dài thuật lại thiên tai ấy. Mấy câu đầu như sau:

Giáp Tí, Khải Định cứu niên

Trời làm bão lụt Phú Yên cơ hàn

*Tuy Hoà cho tới Tuy An,
 Đồng Xuân phủ cũ mấy làng gần sông,
 Đá Bia cho chí Cù Mông
 Dưới biển sóng dậy, trên đồng nước dưng...
 Đá Bia còn đi vào ca dao, tục ngữ:
 Chóp Chài đội mũ
 Đá Bia mây phủ
 Mai rủ đi cày.*

Chóp Chài là ngọn núi lẻ nằm phía tây bắc thị xã Tuy Hoà. Hễ mây vương nhiều trên đỉnh Chóp Chài thì sắp có mưa.

Lại có những câu về đọc nghe rất tức cười, không hiểu do đâu mà có:

*Chiều chiều mây phủ Đá Bia,
 Đá Bia mây phủ, chị kia mất chồng
 Mất chồng như nậu mất trâu,
 Chạy lên chạy xuống cái đầu chom bom.*

“Nậu” hay “nẫu” là tiếng địa phương có nghĩa là “kẻ”, là “họ”. Có lẽ câu về trên có ý phê bình rằng nàng Vọng Phu mất chồng thì lặng lẽ bồng con đứng đợi, còn chị đàn bà này lại chạy tứ tung, tóc rối cả lên mà không chải. Nhưng nghĩ cho cùng thì chưa chắc ai đã hơn ai. Biết đâu cái cung cách nôn nóng, rối rít ấy lại không biểu lộ được nhiều ân tình hơn? Nhưng ví mất chồng với mất trâu thì cũng hạ giá đàn ông thật!

Trước 1945, tỉnh lỵ của Phú Yên là Sông Cầu. Toà công sứ Pháp, dinh tuần vũ, án sát của Nam triều đều ở đó. Sở dĩ người Pháp đặt lỵ sở của họ ở Sông Cầu là

vì khí hậu ở đó tốt, biển lặng và bãi cát sạch, tiện cho việc tắm biển. Hồi ấy, Sông Cầu là thành phố hành chánh, còn Tuy Hoà (thành tỉnh lỵ của Phú Yên từ sau 1945) là một thành phố thương mại. Sở dĩ Tuy Hoà phát triển nhanh hơn Sông Cầu là vì Tuy Hoà có ga xe lửa, còn Sông Cầu thì không. Chạy từ trong Nam ra đến ga Chí Thạnh, đường xe lửa không đi song song cùng quốc lộ số 1 nữa mà tách về hướng tây để chạy qua La Hai, Phước Lãnh. Sông Cầu thiếu hẳn một trục giao thông, vừa không phải là đầu mối một liên tỉnh lộ, vừa không có phi trường nên về sau không phát triển được. Nhưng về mặt tuổi tác thì Sông Cầu cao niên hơn Tuy Hoà. Trong quyển địa dư tỉnh Phú Yên, ông Trần Sĩ đã viết: “Sông Cầu là bà già lão luyện, Tuy Hoà là cô thiếu nữ xuân xanh”. Đề cập đến Sông Cầu, nhà thơ Quách Tấn cũng có câu:

Hàng dừa cuối bãi tung đuôi phượng

Rẫy bắp sườn non thẳng cánh cò.

Nói về bắp Phú Yên thì phải nói đến Sơn Hoà, nhưng về dừa thì toàn tỉnh không đâu nhiều bằng Sông Cầu. Nói rộng hơn, trước chiến tranh, lượng dừa trái đưa vào kỹ nghệ của Sông Cầu chỉ thua Tam Quan và Bến Tre thôi. Hồi ấy đứng trên cầu Thị Thạc giữa thành phố Sông Cầu mà nhìn quanh, thì không đâu là không thấy dừa. Những cây dừa lão ngả xuống từ cơn bão năm Giáp Tí vẫn còn đó, chùm trái chỉ cao ngang đầu người. Hồi còn nhỏ, đến Sông Cầu thi tiểu học, tôi đã mãi mê nhìn những người hái dừa đu chuyền từ ngọn dừa này sang ngọn khác.

Trong một buổi, họ hái hàng trăm cây, nhưng chỉ leo lên một lần và leo xuống một lần.

Rời Sông Cầu đi về hướng bắc, bạn sẽ gặp ngay một vùng bên phải là biển và ruộng muối, bên trái là núi. Các làng làm muối vùng này thường có tên nghe rất hay, đặc biệt là làng Tuyết Diêm, tên nghe như thơ. Phú Yên trời ẩm quanh năm, các nhà nho đã dùng muối làm trung gian để hình dung ra sắc trắng của tuyết trong thơ Đường.

Phía nam sông Cầu có một nơi được gọi là Gành Đỏ. Nhìn kỹ thì đá cũng đỏ thật. Cũng như đèo son ở phía nam Qui Nhơn, đá cũng có màu đỏ. Hồi còn trẻ, trong một chuyến đến chơi Gành Đỏ, tôi đã cùng mấy người bạn biết chút ít chữ Hán, làm một bài phú đặt tên "*Hậu Hậu Xích Bích phú*", cố nhại giọng văn của Tô Đông Pha trong bài *Tiền Xích Bích phú* của ông. Chúng tôi cũng mở đầu bằng mấy chữ "*Nhâm Tuất chi thu...*" nhưng sau tính kỹ lại thì thấy đó là năm Nhâm Thìn (1952) nên cả bọn không dám đem đọc bài phú ấy cho ai nghe nữa.

Khi gần đến ngã ba Chí Thạnh, bạn sẽ gặp một ngôi chùa không to, không cổ lắm, nhưng đúng là một danh lam. Chùa xây trên một triền núi cao, đứng dưới trông lên chùa, hay đứng ở cổng chùa trông bao quát cả một vùng dưới thấp, phong cảnh đều có nét kỳ thú. Đó là chùa Từ Quang, thường được gọi là chùa Đá Trắng. Trước và quanh chùa có những tảng đá thật to màu trắng. Nhưng chùa còn nổi tiếng vì một lý do khác nữa. Vườn chùa có độ mươi cây xoài, loại xoài tượng, trái có phần nhỏ hơn xoài tượng của đồn Vân Hoà hay của các nơi

khác trong tỉnh, nhưng có mùi thơm đặc biệt. Hồi xưa, các quan đầu tỉnh Phú Yên vẫn dùng xoài ấy tiến kinh nên ngoài tên xoài Đá Trắng, nó còn được gọi là xoài Ngự hoặc xoài Tiến.

Tiếp tục đi về phía nam, đến ngã ba Chí Thạnh, bạn nên rẽ tay phải, đi theo hướng rẽ của đường xe lửa, để đến La Hai. Sở dĩ đến Chí Thạnh, đường xe lửa không chạy dọc theo bờ biển nữa mà ngoặt lên hướng tây là để tránh dãy hoành sơn Cù Mông chạy ra tận biển, đủ cao để xe lửa không bò qua được, và đủ rộng để khiến chi phí đào hầm quá lớn, công ty hỏa xa thời Pháp không chịu nổi.

La Hai là quận lỵ của Đồng Xuân. Chỉ nội cái tên không, La Hai cũng đã đáng để ý. Đây là một cái tên có nguồn gốc Chăm, cũng khó giải thích cho thỏa đáng như những cái tên Nha Trang, Phan Rang vậy. Nhưng dân địa phương có một cách giải thích khác. Có người quả quyết rằng hồi ấy La Hai chưa có tên. Người Pháp mở đường xe lửa đến đó, tìm chỗ xây nhà ga. Khi nhà thầu người Việt hỏi phải xây ga ở đâu, viên chức người Pháp đứng từ xa giơ tay chỉ, nói “La ba” (là-bas: đằng kia). Những người Việt làm việc quanh đó, truyền miệng nhau sai đi một chữ, và từ đó địa danh La Hai ra đời.

Về thổ sản thì La Hai có đường cát, tục gọi là đường muông. Cách làm khá đặc biệt. Đường bồi do che bò kéo ép ra, đem bỏ vào cái chum hình nón ngược, chỏm có lỗ thông để nước mật chảy xuống. Chỗ lỗ thông người ta đặt vải, tóc hoặc bông để giữ đường lại. Mật trên,

người ta dùng đất sét trét kín. Sau khoảng bốn tháng, nước mật rút hết, còn lại trong muỗng là đường cát trắng. Trước 1945, tại Phú Yên, nhà máy đường Đồng Bò đã sản xuất được loại đường cát trắng tinh theo phương pháp Âu Mỹ. So với đường Đồng Bò thì đường La Hai thua xa về độ trắng, nhưng hồi ấy, ở Phú Yên, nhiều bà nội trợ vẫn thích dùng đường muỗng La Hai để nấu chè hơn. Các bà nói: Nấu chè bằng đường cát tây, trắng thì có trắng, nhưng ăn không còn nghe mùi mía nữa. Chè nấu bằng đường La Hai ăn vẫn đậm đà hơn.

Có lần nghe mẹ tôi nói vậy, cha tôi cười hỏi: “Có phải bà da ngăm nên về phe đường La Hai không?” Rồi không đợi mẹ tôi trả lời, cha tôi đọc tiếp: “Da đen duyên lắm vào trong; Những người da trắng duyên thông ra ngoài”. Mẹ tôi hứ một cái: “Chớ bộ không phải sao?”

Quận Đồng Xuân có một nơi nổi tiếng về cam. Đó là thôn Đa Lộc thuộc xã Xuân Lãnh. Theo một số người sành ăn thì cam Đa Lộc ngon không thua gì cam Xã Đoài. Từ ga Phước Lãnh, ga cực bắc của Phú Yên, có một con đường xuyên sơn đi xuống Sông Cầu, qua Lỗ Diêu, Đa Lộc. Khoảng cuối năm 1955, trong một chuyến công tác, khi băng qua vùng Lỗ Diêu, tôi đã gặp mấy con voi rừng. Sương mù dày đặc, vả lại không ngờ chỗ ấy có voi, tôi cứ cãi là vách đá. Đến khi thấy “vách đá” cử động, tôi mới tin. Hôm ấy, cả bọn bị một bữa sợ thất thần.

Từ Chí Thạnh theo đường bộ đi vào Tuy Hoà thì phải qua một ngọn đèo vừa cao vừa dài: đèo Quán Cau. Đèo

chạy ngoằn ngoèo trên 5 km. Đứng trên đỉnh đèo, có thể nhìn bao quát gần hết quận Tuy An, và có thể cả một phần phía bắc của quận Tuy Hoà nữa. Phía đông đèo Quán Cau là đầm Ô Loan. Đây là một thắng cảnh của Phú Yên. Đầm rất rộng, nhưng nước lúc nào cũng êm. Lúc lặng gió thì mặt đầm chỉ hơi gợn, trông như mặt hồ. Vòng cung theo mé nước, các xóm dân chài nằm lẫn trong những chòm cây xanh. Cứ một đoạn cát trắng rồi đến một dãy gộp đá, rồi đến vùng cây cối rậm rạp, lẫn khuất những ngôi nhà mái đỏ, tường trắng. Đó đây cũng có những mái ọạ đang quện khói. Trên mặt đầm, rải rác thuyền đánh cá chèo tay hoặc chạy buồm. Trên những tảng đá chồm ra nước, vài ông lão đội nón lá ngồi câu. Thỉnh thoảng, một đàn én biển sà xuống mặt nước rồi lại bay vút lên, tạo thành một đường cong tuyệt mỹ. Ánh trời chiều len qua kẽ lá rừng, chiếu xuống mặt hồ những tia vàng lợt, trông lung linh như có như không. Lần nào ngắm cảnh chiều tà ở Ô Loan, tôi cũng liên tưởng đến hai bức tranh *Bình sa lạc nhạn* và *Ngư thôn tịch chiếu* trong *Tiêu Tương bát cảnh* của Tống Dịch, mặc dù tôi chưa thấy hai bức tranh ấy bao giờ. Và tôi còn nghĩ, dù nét bút của Tống Dịch có tài hoa đến đâu thì cũng không thể hiện nổi cái đẹp của xóm chài và cảnh én liệng trong nắng chiều trên đầm Ô Loan.

Nhưng Ô Loan không chỉ đẹp về cảnh. Ô Loan còn là một nguồn hải sản vô cùng phong phú. Nước đầm lặng nên việc đánh bắt cá tôm rất dễ. Tất nhiên đối với ngư dân, việc chèo thuyền đi đánh cá hoặc lặn xuống nước

để mò cua bắt ốc chỉ là kế sinh nhai, không thú vị gì. Có thú vị chăng thì cũng chỉ thú vị đối với những người đi theo coi mà thôi. Hồi còn nhỏ, đã có lần tôi bỏ cả ngày đi theo những đứa trẻ bắt cua biển ven đầm Ô Loan, để được chính mắt trông thấy chúng bắt cua như thế nào. Tôi vừa ngạc nhiên vừa thích thú khi thấy chúng cứ lội một quãng lại cúi xuống mò vài mươi giây, rồi giơ lên cho tôi thấy một con cua trước khi bỏ vào giỏ. Có khi mỗi tay một con. Tôi đi trên bờ, thỉnh thoảng phải nhảy từ hòn đá này sang hòn đá khác, mê coi bắt cua đến nỗi bị vỏ hào cắt chân chảy máu cũng không biết.

Nhắc đến Phú Yên, thi sĩ Tản Đà có câu:

Lấy chi vui với thu tàn?

Phú Câu cước cá, Ô Loan miếng hào

Ô Loan là đầm Ô Loan nói đây. Cồn Phú Câu là vùng đất giáp biển của thị xã Tuy Hoà, về sau được gọi là Phường Bảy. Thật ra cước cá Phú Câu và hào Ô Loan có ngon hay không cũng tùy cách pha chế và người thưởng thức. Nhưng Tản Đà là tay sành ăn, ông ta đã đưa hai thứ ấy vào thơ thì chắc cũng phải có lý do.

Phần phía tây tỉnh Phú Yên là quận Sơn Hoà. Quận lỵ của Sơn Hoà là Củng Sơn. Liên tỉnh lộ số 7 chạy qua đây. Con đường này, địa phương này đã chứng kiến cuộc rút lui đau lòng tháng 3.1975, nhưng bài này không nhằm thuật lại cuộc di tản tai hại ấy.

Sơn Hoà là một quận núi, thổ sản chính là thuốc lá và bắp. Về thuốc lá thì trước 1945, rồi từ 1956 đến 1975, Sơn Hoà là nguồn cung cấp nguyên liệu cho các hãng

thuốc lá Sài gòn. Còn về bắp Sơn Hoà thì tôi xin kể các bạn nghe một câu chuyện vui, vui nhưng hoàn toàn thật. Các bạn cũng biết bắp thì ở đâu chẳng có. Muốn ăn thì ra chợ mua. Có khi ngay trong vườn nhà cũng có. Nhưng hồi trước, ở miền xuôi như Tuy Hoà, khó tìm được giống bắp nếp hạt mềm, vị ngọt và trái to như ở vùng Đồng Lôi, Sơn Hoà. Người miền xuôi, lần đầu tiên trông thấy trái bắp Đồng Lôi, ai cũng ngạc nhiên và muốn ăn. Ông cậu tôi cũng vậy. Năm ấy, ông cậu tôi có người anh họ cưới vợ cho con trai trưởng, nhờ ông đi bên phía họ nhà trai. Nơi đến là Đồng Lôi. Vì đường xa mà lại là đường núi, nên họ nhà trai toàn là đàn ông và họ cưới ngựa. Họ nhà trai khởi hành từ sáng sớm, nhưng khi đến nơi thì đã đứng ngợ. Sau khi đưa trà ra để họ nhà trai giải khát, nhà gái dọn tiếp một mâm bắp nếp luộc, khói còn bốc nghi ngút, trái nào trái nấy to bằng bắp tay, gọi là để quý vị nhà trai lót lòng trước khi nhập tiệc mặn. Bụng đói, bắp mềm và ngon chưa từng thấy nên vị nhà trai nào cũng ăn no. Đến khi vào tiệc chính, sơn hào hải vị ê hề, vì nhà gái là nhà chánh tổng, nhưng quý vị nhà trai chỉ chống đũa nhìn nhau.

Sơn Hoà có một con sông không lớn, nhưng nổi tiếng nhiều cá. Đó là sông Hinh. Trong số ca dao, tục ngữ và địa danh của ta, có nhiều câu, nhiều cái tên, bây giờ không còn đúng nữa. Như ở Sài gòn, ngày nay đâu còn thấy cây sanh nào ở đường Hàng Sanh, và cũng không còn ai sợ vấp té ở khu Gò Vấp nữa. Phú Yên cũng có những tên đất chỉ đúng với ngày xưa như thế. Như làm

sao tìm được cam ngon ở Đồng Cam, làm sao tìm được nhiều trầu ở Vườn Trầu? Ngày nay, đến Đồng Cam thì chỉ nhìn thấy đập nước, tới Vườn Trầu thì chỉ mua được nếp ngon. Đã có người sành ăn và tính thích bánh chưng, bánh tét, quả quyết với tôi rằng nếp Vườn Trầu không chỉ là ngon nhất tỉnh, mà còn là vô địch toàn quốc nữa kia. Vườn Trầu là một vùng ruộng sinh thuộc thôn Liên Trì, giáp ranh phía bắc thành phố Tuy Hoà. Nhưng chuyện sông Hinh nhiều cá thì quả là danh bất hư truyền. Đã sống ở Phú Yên hẳn ai cũng có lần nghe câu: *Cọp núi Lá, cá sông Hinh, mạt ổ gà, ma đồng Lớn*. Cọp núi Lá thì bây giờ không còn nhiều nữa vì đã bị thợ săn bắn hạ gần hết. Ma đồng Lớn thì chỉ nghe đồn chớ cũng chưa ai gặp. Mạt ổ gà thì có lẽ lúc nào cũng nhiều. Riêng sông Hinh nhiều cá thì chính tôi có biết. Khoảng năm 1956, có lần tôi cùng một người bạn câu cá ở bờ sông Hinh. Chỉ dùng cần câu trúc thôi, mà cuối ngày đổ chung lại, hai người được 20 ký cá đủ loại.

Tuy Hoà là quận cực nam của Phú Yên, trước 1975 được chia làm hai: Tuy Hoà và Hiếu Xương. Tuy Hoà nằm trên tả ngạn, Hiếu Xương nằm trên hữu ngạn sông Đà Rằng. Nói chung, Tuy Hoà là cái vựa lúa của toàn tỉnh. Đồng Tuy Hoà rộng, làm được nhiều mùa nhờ có nước đập Đồng Cam tưới quanh năm. Trước 1945, tại miền Trung, chỉ có ba hệ thống dẫn thủy nhập điền quan trọng: Bái Thượng ở Thanh Hoá, Mương Máng ở Bình Thuận, và Đồng Cam ở Phú Yên. Đập Đồng Cam chặn một phần nước của sông Đà Rằng để đưa vào tưới ruộng

hai bên bờ sông. Đập được xây trong thời Pháp, trong hơn mười năm mới xong.

Sông Đà Rằng chảy giữa quận Tuy Hoà. Sông không sâu nhưng rất rộng. Sông rộng nên cầu phải dài. Kể toàn Việt Nam, cầu Đà Rằng, cầu xe lửa lẫn cầu xe hơi, là cầu dài nhất sau cầu Hồng Hà. Cả hai cầu đều được xây từ thời Pháp. Khoảng 1948, cây cầu bê-tông bị máy bay phá sập, đến thời Đệ Nhị Cộng Hoà được xây lại. Hai cây cầu dài bằng nhau, 1.060 m, nằm sát cạnh nhau, người đi xe hơi qua cầu có thể nhận mặt người quen ngồi trên xe lửa chạy qua cầu cùng một lúc. Những lần lụt to, nước lên chỉ còn cách dọ cầu vài thước, nhưng vào mùa khô, nước cạn sát đáy sông, đứng trên cầu nhìn xuống thấy sâu thăm thẳm. Hồi còn nhỏ, mỗi mùa lụt, tôi và các bạn học thường rủ nhau lên đứng trên cầu, nhìn xuống dòng nước cuồn cuộn chảy, đánh cá càngh cây đang trôi đàng xa kia sẽ đụng vào chân cầu nào, hoặc dùng ná cao su bắn xuống những càngh cây ấy. Cả một biển nước đục vàng, lênh láng, mênh mông. Không thấy chiếc thuyền nào. Không còn chiếc thuyền nào có gan xuất hiện trên sông Đà Rằng khoảng trên dưới cầu khi lụt lớn. Thỉnh thoảng một cây còn nguyên cả gốc lẫn càngh trôi va vào trụ cầu đánh ầm một tiếng, rung chuyển cả cây cầu. Đối với tôi thuở ấy, cảnh lụt trên sông Đà Rằng là một cảnh tượng vừa hùng vĩ, vừa dữ dội, vừa lôi cuốn.

Phía bắc cầu Đà Rằng chừng 5 km là thành phố Tuy Hoà. Tuy Hoà là một thành phố nhỏ, trước 1975 chỉ có

độ 40 ngàn dân. Phạm vi không rộng mấy. Đường sá, nhà cửa chưa phát triển đúng mức. Vẫn còn nhiều đất trống. Nếu đi bộ thì chỉ mất một buổi là đã đi khắp các con đường chính. Và con đường chính lớn nhất của thành phố Tuy Hoà là đường Trần Hưng Đạo. Đoạn sầm uất nhất là khoảng trên dưới ngã năm. Chỗ này là giao điểm của hai con đường Trần Hưng Đạo và Phan Đình Phùng và một đầu của đường Nguyễn Công Trứ. Đường Nguyễn Công Trứ có nhiều khúc ngoặt, cũng như cuộc đời thăng trầm của vị công thần danh sĩ mà nó mang tên. Trên đường này có một địa điểm mà ai là dân Tuy Hoà đều phải biết dù không phải là tay ăn nhậu. Đó là quán nem Ninh Hoà. Chủ quán là dân Ninh Hoà, đặt tên quán như thế có lẽ là để tỏ lòng hoài hương. Tuy gọi là quán nem nhưng món chính là cơm gà. Trên đĩa cơm óng mỡ bốc hơi, trải vài mươi miếng thịt gà xé nhỏ, điểm vài cọng rau răm xen lẫn những miếng cơm cháy thật vàng. Ai răng tốt hẳn phải ái mộ.

Thành phố Tuy Hoà có một cái mà ít thành phố có. Ngay trong thành phố có một ngọn đồi. Đồi không cao, chưa tới 50 m. Trên đỉnh có một ngọn tháp Chàm. Cạnh tháp là miếu thờ bà Thiên Y. Người địa phương quen gọi đồi ấy là núi Nhạn, hoặc núi Tháp. Dường như trong dụng ngữ gốc của địa phương không có chữ đồi.

Đứng trên đỉnh núi Nhạn có thể nhìn bao quát được một vùng rất rộng của quận Tuy Hoà và toàn thể thành phố nằm dưới chân, đường ngang lối dọc, ~~xo~~ cộ, người đi. Nếu là dân sở tại, có thể nhận ra từng ngôi nhà một.

Con sông Chùa uốn khúc sát chân đồi, bên kia sông là cồn Ngọc Lãng xanh um rau cải. Phong cảnh hữu tình, đồi thoải dễ leo nên chiều chiều, ngày lễ, khách nhàn du, nam thanh nữ tú, hoặc không thanh tú nhưng cố làm ra thanh tú, những người đang yêu nhau hoặc đang chờ yêu nhau, kéo nhau lên đó để ngắm cảnh và ngắm nhau. Và cũng giống như ở một vài nơi khác, chân tháp ở đây đã phải chịu đục đẽo để khắc ghi kỷ niệm của họ.

Về cái tên núi Nhạn hoặc tháp Nhạn, thì không biết do đâu mà có. Sự thật thì trong lòng ngọn tháp có rất nhiều dơi. Chỉ cần ném lên một hòn đá là cả ngàn con dơi bay tủa ra ngoài. Có lẽ người xưa thấy chiều chiều có nhiều chim én bay liệng quanh tháp nên đã đặt tên như vậy chăng? Én cũng là một loại nhạn. Nhưng cái tên núi Nhạn hay tháp Nhạn không chỉ là khẩu truyền hay tục danh đâu. Trong bộ tịch địa phương, làng nằm quanh chân đồi ngày xưa có tên là làng Nhạn Tháp.

Nhân nhắc đến cảnh én liệng quanh tháp Nhạn, tôi lại nhớ tới một giống chim mà trước 1945, dân thành phố Tuy Hoà chiều nào cũng thấy; rồi sau 1945 thì không thấy nữa. Đây cũng là một điều khó giải thích. Đó là giống kên kên, hình dáng hơi giống con gà đá nhưng nhiều lông hơn, sải cánh rộng hơn. Hồi còn nhỏ, những chiều trời tạnh, nhìn lên trời lúc nào tôi cũng thấy hàng trăm con kên kên bay lượn. Giống chim này một khi đã lên cao thì chỉ cần lượn chớ không cần vỗ cánh. Một con kên kên đỗ dưới đất trông không đẹp đẽ gì, còn có phần thô kệch. Nhưng nhìn dáng nó lượn trên trời thì không

thể chê được. Tôi dám chắc không có họa sĩ nào vẽ nổi cái dáng bay vừa dũng mãnh vừa dịu dàng ấy. Nhưng không hiểu tại sao sau năm 1945, không còn thấy con kên kên nào bay lượn trên bầu trời Tuy Hoà nữa. Có người nói vì sợ bom đạn nên chúng đã bỏ đi. Có lý lắm! Nhưng sao mãi đến khi tiếng súng đã im rất lâu, cũng không thấy bóng dáng chúng, dù chỉ vài con? Và chúng đi tản đi đâu? Chiều chiều chúng có bay lượn như đã bay lượn trên bầu trời thành phố Tuy Hoà hồi tôi còn nhỏ không?

Tại thành phố Tuy Hoà có một hiện tượng “tuyệt tích giang hồ” khác nữa. Trước 1945, trên núi Nhạn có rất nhiều khỉ. Sau đó chúng bỏ đi mất cả. Đây là loại khỉ nhỏ con, đuôi dài, đít đỏ, người địa phương thường gọi là dộc.

Hồi còn nhỏ, chiều chiều tôi thường đứng ở sân nhà nhìn lên đồi, thấy cả đàn khỉ xếp hàng đi theo con đầu đàn ra chỗ hòn đá Mông. Gọi vậy vì hòn đá trông giống cái mông gà. Chúng đi có trật tự, bóng in rõ lên nền trời phía nam. Chúng ở đó một lát, không biết có phải để ngắm cảnh không, rồi lại quay trở vào rừng cây, con đầu đàn luôn luôn đi trước. Con đầu đàn lớn gấp đôi những con khác, rất dễ nhận.

Nói về khỉ núi Nhạn thì có thể viết hàng trăm trang giấy. Đây tôi chỉ kể các bạn nghe vài chuyện mà tôi cho là thú vị nhất thôi.

Dân Tuy Hoà có một thành ngữ dùng để chỉ những ai hay bắt chước một cách vô ý thức: “như khỉ móc lỗ”.

Nguyên do như thế này. Tại địa phương, có vài người chuyên bắt khỉ để lấy xương nấu cao. Họ đánh bẫy hoặc bắn bằng tên. Khỉ tinh khôn nên khó đánh bẫy. Còn bắn thì ăn chắc. Cứ núp ở đâu đó, chờ các chú đến vừa tầm thì bật nã. Có con lăn chết tại chỗ, có con mang mũi tên chạy biến. Nhưng nếu mũi tên chạm vào cổ, ngực hay bụng thì dù cạn, trước sau gì chú khỉ ấy cũng chết. Khỉ sống đàn, lại có tình với nhau. Hễ một con bị thương thì những con khác đến thăm. Con nào đến thăm cũng vạch vết thương của bạn ra coi. Kết quả là con khỉ kia chết, nhưng không phải vì vết thương quá nặng, mà do đồng loại quá ân cần.

Còn cái tính tinh ranh, phá phách của loài khỉ nói chung thì chắc ai cũng biết. Riêng khỉ núi Nhạn, sống gần thành phố, lại càng dạn người hơn. Năm học lớp ba trường tư thực Hoà Bình sát chân núi Nhạn, tôi đã tham dự một cuộc truy nã đám khỉ ăn trộm rất hào hứng. Đang giữa buổi học sáng, cả trường nghe bà vợ ông hiệu trưởng la bài hải rằng cái nồi cơm nếp trong bếp đã bị lũ khỉ khiêng đi mất. Không đợi thầy cô cho phép, học trò các lớp túa ra đuổi theo. Tôi ở trong toán đầu tiên trèo lên đồi. Mới lên được nửa chừng, chưa thấy những con khỉ ăn trộm đâu, thì nghe tiếng chiếc nồi đồng lăn lổn cốn trên đá. Té ra lũ khỉ đã khiêng được nồi lên lưng đồi, bốc cơm ra ăn gần hết, nghe động, quăng nồi xuống trả để khỏi bị rượt đuổi nữa. Khi chúng tôi đem chiếc nồi trả bà hiệu trưởng thì thấy nồi vẫn còn nóng. Không hiểu bọn khỉ làm thế nào khiêng đi, và sao chúng ăn cơm

nóng giỏi như vậy!

Còn chuyện khỉ núi Nhạn núp bụi rậm hoặc bám cột điện ven đường, chờ người đi chợ về, xông ra giật thức ăn, thì không ít người đã là nạn nhân, hoặc chứng kiến. Món chúng khoái cướp nhất là chuối. Nhưng cũng có khi chúng đổi món. Một bữa nọ, một chú khỉ xông ra cướp cây kem trên tay một cậu bé. Nó hí hửng đem chiến lợi phẩm lên cây. Nhưng vừa cho kem vào miệng, nó vội quăng đi rồi nhăn răng trợn mắt khọt khẹt dọa cậu bé, ý hằm nó trách cậu bé không bảo nó trước. Đối tượng cướp giật của lũ khỉ là con nít, bà già; ít khi chúng dám tấn công người khỏe mạnh.

Nhưng ly kỳ nhất vẫn là chuyện khỉ núi Nhạn bơi vượt sông Chùa qua cồn Ngọc Lãng bẻ trộm bắp. Thôn Ngọc Lãng là một vùng đất pha cát nổi giữa sông, đối diện với núi Nhạn. Lòng sông rộng cỡ 100 mét vào mùa mưa. Mà bắp Ngọc Lãng cũng ra trái vào mùa mưa. Những người sông ven bờ sông Chùa sát chân núi Nhạn đã nhiều lần chứng kiến cảnh khỉ bơi qua sông bẻ trộm bắp đem về. Khỉ vốn sợ nước, nhưng khỉ núi Nhạn lội bơi thì cũng chẳng có gì là lạ. Núi Nhạn nhỏ, nhiều chỗ chỉ có đá, khỉ đông, lại sinh sản mau. Túng thì phải tính, đói thì phải lội. Nhưng lạ nhất là chúng biết lấy dây buộc quanh bụng, giắt bắp vào, để đem về cho được nhiều.

Sau khi chiến tranh bắt đầu được ít lâu, khỉ núi Nhạn bỏ đi đâu mất cả. Mãi về sau này, vẫn không thấy con nào...

Hồi năm, sáu tuổi, tôi có một vài món đồ chơi, hoặc mua, hoặc do người lớn làm cho. Những thứ đồ chơi ấy tôi chỉ chơi một thời gian rồi chán, không chơi nữa. Duy chỉ có một món, tôi giữ mãi cho đến khi đã lớn, và nếu không ngẫu nhiên mà mất trong lúc tản cư, thì có lẽ cũng còn cho tới bây giờ. Đó là một cái nút chai bằng thủy tinh nhiều cạnh, đã sứt mẻ, nhưng khi soi dưới ánh mặt trời thì chiếu ra những tia xanh đỏ. Tôi lượm cái nút chai ấy ngoài đường, đem về cất trong thùng đựng sách vở, lâu lâu lại lấy ra chơi một mình. Tôi quý cái nút chai ấy lắm. Nhưng tôi cũng biết cái nút chai ấy chỉ quý đối với tôi thôi. Bây giờ sống xa quê hương, viết ra những tình cảm của mình đối với quê hương, tôi cũng biết không thể hoàn toàn khách quan được.

Năm ngoái, hồi ấy tôi còn sống ở Sài gòn, khi nghe người Tuy Hoà kỷ niệm 60 năm hoàn thành đập Đồng Cam, tôi tự nhiên bồi ngùi nhớ nơi sinh trưởng, làm một bài thơ cảm hoài gửi về cho anh tôi. Tôi xin ghi lại đây mấy câu cuối để kết thúc bài này.

....

Bao giờ về lại cố hương

Nhìn ra cửa biển mà thương lên nguồn.

Ôi Đồng Cam! Ôi cố hương!

Người một phương, ta một phương, bao giờ?..



Qui-Nhon, Thành-Phố Chưa Kịp Hồi-Sinh

Nguyễn Mạnh An Dân

Cuối năm 1954, trên một sân khấu lộ thiên được thiết lập vội vàng tại bãi biển Qui Nhon, trước một khối lượng khán giả đông đảo từ các làng xã xa xôi đổ về để tiễn đưa người thân tập kết ra Bắc, đoàn Văn công Liên khu 5 đã trình diễn vở tuồng hát bộ *Hai Bà Trưng khởi nghĩa*. Trước đó, một buổi mít-tinh hào hứng và phấn khởi với lời từ giã cảm động và lời hứa hẹn hùng hồn sẽ trở về sau hai năm tạm biệt của những người ra đi đã được long trọng tổ chức. Vinh quang hay chua xót; hạnh phúc hay thảm họa cho dân tộc và thành phố Qui Nhon khôn khó; lời hứa đêm ấy đã trở thành sự thật ngoài ý muốn hai mươi năm sau.

Bình Định - Qui Nhơn trong suốt 9 năm kháng chiến 1945-1954 là vùng đất “giải phóng” được hưởng trọn vẹn những chủ trương, chính sách “triệt để cách mạng và tiến bộ”: Bao nhiêu đình miếu, chùa chiền đã bị đập phá; bao nhiêu con người đã bị vùi dập, đoạ đầy. Đại địa chủ Bùi Ngang và hàng ngàn người vô tội khác đã ngã gục giữa những đêm đấu tố thô bạo và man rợ. Toà án nhân dân đã xử tử hình bằng luật của đám đông bị kích động và lừa mị những con người muốn làm người như Nguyễn Hữu Lộc, Đoàn Minh Thoàng, Võ Minh Vinh, Đ.T.N... Khắp nơi, giai cấp “bị áp bức và bóc lột” đã đứng lên làm người chủ mới của xã hội bằng bạo lực thời trung cổ.

Cuộc chiến kéo dài. Nhiều nơi áp dụng biện pháp vườn không nhà trống và thành phố Qui Nhơn được lệnh hủy diệt theo chủ trương tiêu thổ kháng chiến để triệt đường cư ngụ, trú quân của giặc Pháp. Trên nguyên tắc, biện pháp được áp dụng có thể cần thiết và hợp lý; tuy nhiên, việc tiêu thổ kháng chiến thành phố Qui Nhơn được ghi nhận như một bằng chứng đáng hổ thẹn về cái gọi là độc lập khi toàn thành phố còn chưa tới 100 căn nhà mà toàn bộ số nhà này lại thuộc quyền làm chủ của các “Hoa kiều kính mến”. Lệnh tiêu thổ miễn trừ cho các thành phần này vì tôn trọng “tình hữu nghị Hoa Việt đời đời bền vững”.

Thành phố Qui Nhơn năm 1954, khi người cán binh cộng sản cuối cùng xuống tàu ra Bắc là một vùng đất chết với những động cát, bãi xương rồng và nổi xác xơ

của nhịp sống, của con người. Qui Nhơn đã nỗ lực tự hồi sinh từ con số không, từ nỗi khốn khó của thân phận mình.

Có một nhân chứng thầm lặng và u buồn chứng kiến, chia sẻ tất cả những thăng trầm của Qui Nhơn: Tháp Chàm khu Năm. Tháp được người Pháp gọi là Tour Khmer. Người Mỹ, cụ thể hơn, đã sử dụng địa danh nơi tháp tọa lạc để đặt tên là The Hưng Thạnh Tower. Tuy nhiên, đối với người dân Bình Định, căn cứ vào sự cận kề, gắn bó của hai toà tháp cổ, nó được gọi nôm na là Tháp Đôi.

Tháp Đôi có mặt đã lâu lắm; và cùng với mười một ngôi tháp khác, hiện diện rải rác khắp Bình Định. Nó như một dấu tích cuối cùng, u uẩn và trầm mặc còn lại của kinh đô Chapa vang bóng một thời.

Do sự ngẫu nhiên của hình thể địa lý, Tháp Đôi trấn giữ ngay cửa ngõ độc nhất ra vào thành phố Qui Nhơn, như một người lính giã nhần nại và thân thiết của nhiều thế hệ, nhiều con người Qui Nhơn.

Thành phố Qui Nhơn giống như một doi đất thừa chồi sâu ra biển. Thời trước, vì nhu cầu phát triển thành phố và tận dụng lợi thế của hải cảng, người Pháp đã thiết lập nhà ga Qui Nhơn với một thiết lộ dài 9 cây số từ Diên Trì tách rời con đường bắc nam rẽ xuống và quốc lộ số một cũng được uốn cong từ cầu Bà Gi, An Nhơn vòng xuống Qui Nhơn rồi bẻ ngược trở lại ngã ba Phú Tài. Sau này, khi hãng RMK trùng tu quốc lộ số một, các kiến

trúc sư quyết định phóng một con đường thẳng nối liền cầu Bà Gi và Phú Tài kéo dài về phía đèo Cù Mông. Con đường cũ vòng xuống Qui Nhơn chỉ còn là một nhánh rẽ về thành phố cách đường lộ chính 10 cây số. Xe cộ từ Nam ra Trung và ngược lại không còn đi qua Qui Nhơn nữa.

Qui Nhơn được bao bọc bởi nước và núi đá. Phía đông là biển; phía bắc là đầm Thị Nại ôm trọn hai mặt thành phố vòng ra quốc lộ; phía nam là vũng Chua và núi Bà Hỏa cùng tạo thành một vòng ôm ngược lại. Núi và đầm gặp nhau ở rẻo đất nhỏ chỗ sông Hà Thanh đổ ra cửa Thị Nại. Nơi đó, quốc lộ và thiết lộ ép sát vào nhau cùng chạy vào thành phố qua hai chiếc cầu song song gọi là cầu Đôi. Cách đó một đoạn ngắn, bên trái đường đi là Tháp Đôi. Đây là cửa ngõ độc nhất ra vào Qui Nhơn từ lâu đời. Sau này, vào những năm 1966-1967, vì nhu cầu quốc phòng, người Mỹ làm một con đường mới từ cầu sông Ngang cách thị xã năm cây số chạy vòng theo chân núi về khu sáu Qui Nhơn nhưng con đường này chỉ được sử dụng phần lớn để chuyên chở xăng dầu từ kho 321 dã chiến và đạn dược từ kho 631 vốn được thiết lập sâu trong lòng núi Bà Hỏa đi cao nguyên. Việc giao thông chính vào thành phố vẫn chỉ là con đường cũ qua cầu Đôi.

Cầu và Tháp Đôi là hai người bạn gần gũi và thân ái của mỗi người Bình Định và cũng là hình ảnh đầu tiên tạo ấn tượng khó quên cho những ai đến thăm thành phố biển Qui Nhơn. Sự gắn bó ngẫu nhiên của những vật vô

tri đã tạo cảm xúc để những tâm hồn thơ mượn cảnh gửi tình:

*Tháp kia còn đứng đủ đôi,
cầu kia đủ cặp
huống chi tôi với nường.
Tháp ngạo nắng sương,
cầu nường sắt đá.
Dù lời thiên hạ,
nói ngả nói nghiêng,
cao thâm đã chứng lòng nguyên,
Còn cầu còn tháp,
còn duyên hai đứa mình.*

Cầu Đôi nằm trên con đường lớn cách phố chính Gia Long hai cây số và con đường này kéo dài đến tận bến tàu như chiếc xương sống xuyên suốt thị xã Qui Nhơn. Mùa hè, nước sông Hà Thanh cạn, trong vắt, từ trên cầu nhìn xuống có thể thấy từng đàn cá kìm đông đặc, nhón nhơ dưới dòng nước mát. Mùa đông, nước bạc từ thượng nguồn đổ về cuồn cuộn, đục ngầu, hối hả đổ vào đầm Thị Nại và vũng đầm thênh thang liền với biển này như một bể chứa bao dung, ôm hết vào lòng nguồn nước dữ để tránh lũ lụt cho cả một vùng hạ bạn Bình Định.

Mùa đông Qui Nhơn dai dẳng, mây xám, thấp; trời đục, lạnh; không khí lãnh đăng, buồn buồn và thú nhìn nước nguồn cầu Đôi trong cái vùn vủ của mưa gió cũng mang lại nhiều cảm xúc lăng lăng, khó tả cho nhiều lớp tuổi Qui Nhơn.

Nước trên nguồn đỏ tuôn ra biển,

*Cảm thương người một kiếng hai quê
Cầu Đôi liền lối đi về
Mịt mù mây phủ An Khê, Phú Tài.*

Một phần máu thịt Qui Nhơn là đầm Thị Nại, vùng nước lớn bằng phẳng, trải dài và bao bọc cả mặt bắc của thành phố. Từ đường Bạch Đằng nằm ven thị xã nhìn ra là cả một gương nước lớn, không một gợn sóng, thấp thoáng những cánh buồm nhỏ êm ả và thơ mộng. Xa mút tầm mắt phía bờ bên kia là bãi cát vàng óng kéo dài, uốn lượn qua nhiều xóm làng của các xã Phước Quang, Phước Lý. Đầm nước phẳng lặng và hiền hoà này có thời đã lừng danh trong lịch sử và đã chứng kiến biết bao biến cố trọng đại với những đổi đầu đau xót trong những uẩn khúc chính trị qua nhiều thời đại của dân tộc.

Mùa xuân Nhâm Tý 1792, quân Gia Định do các tướng Nguyễn Văn Tường, Nguyễn Văn Thành đem chiến thuyền ồ ạt tiến vào Thị Nại. Bảy năm sau, Nguyễn Vương lại đánh vào Thị Nại lần thứ hai và làm chủ tình hình Qui Nhơn, đổi tên thành Bình Định. (Thành Qui Nhơn này không phải là thị xã Qui Nhơn bây giờ. Nó ở về hướng bắc, cạnh thị xã Qui Nhơn 26 km, nằm giữa thị trấn Đập Đá và Bá Canh, thuộc các xã Nhơn Hậu, Nhơn Thành, quận An Nhơn. Di tích còn lại là tháp Cánh Tiên, lăng Võ Tánh và Ngô Tùng Châu). Năm 1800, các đại tướng Tây Sơn Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng phản công từ Thị Nại và vây hãm thành Bình Định cho đến khi Võ Tánh và Ngô Tùng Châu tuần tiết. Thị Nại đã

hãnh diện chứng kiến những chiến công hiển hách và cũng đau lòng nhìn thấy cảnh tượng tàn chua xót. Dũng tướng và trung thần, cả hai bên đều đầy rẫy những gương hào kiệt, anh hùng nhưng tiếc thay sức mạnh của dân tộc đã không được qui về một mối, hận thù không hướng đúng mục tiêu, đã làm dở dang nhiều sự nghiệp lớn và khởi đầu cho những bất hạnh dai dẳng của dân tộc.

Đầm Thị Nại không chỉ chứng kiến chừng ấy sự kiện. Cùng với những thăng trầm của lịch sử, đầm nước mênh mông nối liền với hải cảng thông ra biển Đông này đã nhiều lần phải cau mặt nhìn tàu chiến Pháp, hạm đội Nhật nghênh ngang ra vào phần đất chiến lược trọng yếu thông với cả một vùng cao nguyên rộng lớn; và trong suốt 20 năm đối đầu quốc cộng, Thị Nại như một ranh giới phân chia, một trọng tài đau khổ đứng giữa hai vùng đất thù nghịch. Năm 1965, nước đầm Thị Nại đã có lần đỏ ngầu, hoà máu của hàng chục người dân vô tội, mê muội lầm lạc hay bị ép buộc từ các làng xã bên kia bờ chèo ghe về thành phố biểu tình, đã ngã gục trước mũi súng không tránh được của lực lượng phòng vệ Qui Nhơn; và cũng biết bao lần, những bóng đen hung hiểm từ bên kia bờ nước mang tai họa, tang tóc đến cho vùng đất đau khổ bên này. Giòng nước luôn hiền hoà, vô tư nhưng lòng người nhiều sóng gió, bão táp.

Phía cực nam của thành phố, núi Vũng Chua và núi Bà Hoả trải dài theo hướng đông tây, bao bọc suốt khu sáu Qui Nhơn vòng ra đến sát quốc lộ. Chỗ mỏm núi tiếp

giáp với biển Đông là một triền dốc cây cối xanh tươi, bốn mùa rì rào sóng vỗ. Nơi đó, cách bờ cát mịn của bãi biển Gành Ráng một đoạn ngắn, giữa lưng chừng dốc núi vì vu gió thổi là nơi an nghỉ cuối cùng của một thi sĩ tài hoa, đa truân và vắn số: Hàn Mạc Tử.

Mộ Hàn Mạc Tử không lớn, khiêm tốn với một cây thánh giá nhỏ và một bia kỷ niệm do thi sĩ Quách Tấn phụng lập với tư cách bằng hữu năm 1958 nhưng vị trí của nó hết sức hữu tình và nhiều ý nghĩa. Phía sau ghềnh núi, cách dốc đèo Sơn thấp, quanh co là làng cù Qui Hoà thơ mộng, nơi người thi sĩ bạc số của chúng ta có thời đã sống, đã chia sẻ khổ đau và chiêm nghiệm những hữu hạn đắng cay của kiếp người để viết lên những dòng thơ bất tử trong những ngày cuối cùng của đời mình. Cạnh đó, gần nơi an nghỉ ngàn thu của Hàn Mạc Tử, xưa kia là lều ông Hoàng, ghi dấu một thời huy hoàng của một triều đại đã tàn lụn và xoá mờ. Bây giờ nơi đó chỉ còn một vũng nước mát trong lành chảy ra từ khe núi nối liền với ngọn suối Tiên quanh năm róc rách.

Núi Vững Chua, trong những năm chiến tranh ác liệt đã trở thành một vị trí chiến lược quân sự quan trọng với một đài radar và một đài tiếp vận truyền tin chót vót trên chóp đỉnh. Đêm đêm, những ngọn đèn bật sáng mờ ảo trên đỉnh cao được nhìn thấy từ mọi nơi trong thành phố như dấu hiệu của một sự ổn cố, yên bình. Những ngọn đèn ấy không còn cháy nữa sau năm 1975 và cả thành phố cũng đen tối như bóng đen âm u trên đỉnh núi Vững Chua.

Những năm sau này, nghe đâu mộ Hàn Mạc Tử được trùng tu, được “nâng cấp”, được ồn ào giới thiệu như một di tích lịch sử, được sự quan tâm, chăm sóc của “chính quyền cách mạng”. Ngôi mộ có thể được xây to đẹp hơn, bia kỷ niệm có thể được ghi những hàng chữ trang trọng, chải chuốt hơn nhưng đằng sau tất cả cái bề ngoài kịch cớm đó, phải chăng là một thực tâm tiếc nhớ và ngưỡng phục một thiên tài hay chỉ là lớp sơn giả, như muôn ngàn lớp sơn giả tạo khác, tô vẽ vụng về cho bộ mặt của một chế độ rất cần son phấn.

Bãi biển Qui Nhơn như một vòng bán nguyệt lộn ngược, trải dài từ bến tàu qua khu một, qua bãi tắm, xóm chài khu hai vào tận Gành Ráng khu sáu. Cách phía xa về hướng đông là hòn cù lao Xanh mờ mờ cuối tầm mắt và gần hơn một chút là mỏm núi Phước Minh từ bên kia đầm Thị Nại trải ra làm thành một vách chắn kiên cố biển hải cảng Qui Nhơn thành một vùng ẩn trú an toàn cho các tàu thuyền trọng mùa đông bão. Trên đỉnh núi Phước Minh là ngọn hải đăng bốn mùa chớp nháy để hướng dẫn thủy trình cho các tàu bè ra vào hải cảng Qui Nhơn. Ban đêm từ bờ nhìn ra khơi, biển là một vùng hoa đăng sinh động, sáng loà đèn đóm của những ghe thuyền đi lưới đêm.

Bãi tắm Qui Nhơn không lớn nhưng hiền hoà, sạch đẹp với những hàng dừa cao vút và bãi dương liễu rợp bóng, văng vẳng tiếng nhạc tràn bồng từ các câu lạc bộ thể thao, các quán giải khát máng nhiều màu sắc địa

phương. Thấp thoáng đó đây là những tà áo dài trắng mềm mại thướt tha và tiếng cười trong trẻo, yêu đời của đám nữ sinh trường nữ bên kia đường.

Xóm chài khu hai là hiện thân rõ nét của sự cần lao và tình đoàn kết. Người dân vùng biển ra khơi từ tinh mơ, vật lộn với thiên nhiên để sinh tồn và để góp phần tạo dựng phồn vinh cho đất nước. Suốt ngày, xóm chài là một hoạt cảnh sinh động của những người quây quần vá lưới, hì hục sửa ghe, xôn xao chờ đón đoàn tàu ra khơi trở về. Sự khắc nghiệt của thiên nhiên cùng những hiểm họa cận kề đã khiến con người gần nhau hơn; cùng chia sẻ, cùng chiến đấu chống lại mọi khó khăn, bất trắc. Một chiếc ghe rủi ro gặp nạn, một ngư dân không may chết đuối, cả xóm chài sẽ tự coi như cùng có trách nhiệm và đều đồng loạt ngưng mọi công việc để chú tâm vào việc tìm kiếm và cứu nạn. Tai biến của một cá nhân là nỗi đau khổ chung cho toàn thể và mọi người sẵn lòng chia sẻ bằng tất cả sự quan tâm chân tình nhất.

Biển Qui Nhơn dồi dào cá tôm hiếm quý, tươi ngon. Tuy nhiên biển quê ta nơi nào mà không nhiều hải sản quý giá loại này hay loại khác. Điều đặc biệt là Qui Nhơn có nhiều hải sản rất rẻ tiền, rất bình dị nhưng lại rất thân, rất gần gũi trong đời sống của mọi người dân lao động nghèo, gợi nhớ hương vị và cả nhịp sông bình dị của quê hương, tiêu biểu là ruốc và cá ngừ.

Mắm ruốc là món ăn chính của mọi gia đình dù giàu hay nghèo. Vào mùa giáp Tết, vụ lúa gheo đã thu hoạch xong, gió nồm rộ, ruốc nổi, hàng ngày từng đàn từng lũ

người từ các xã, huyện đổ về xóm chài Qui Nhơn muối ruốc làm mắm. Xong được chum mắm là an tâm, vững bụng cả năm. Mắm được làm một lần, đựng vào các lu, khạp dành ăn từ từ. Càng giang nắng mắm càng thơm, lên màu nâu tươi, dịu ngọt. Mắm có thể nấu canh với lá giang, lá bái bờ rào; kho với dưa hồng, cà núi; gắp phiên chợ có tiền thì thêm tí mỡ xào với sả trong vườn; khá hơn chút nữa thì xào với thịt ba rọi, chưng với trứng vịt nắm mèo; không có gì hết thì ăn mắm nguyên kèm với ớt xanh vừa hái, cay, giòn. Người Qui Nhơn có đi đâu, được hưởng cao lương mỹ vị thế nào cũng có một lúc nhớ nhớ, thèm thèm mắm ruốc.

Món ăn đặc biệt thứ hai là cá ngừ hấp. Cá ngừ là loại cá nhỏ dài độ gang tay, mình mập tròn bằng bắp chân, được hấp hay luộc theo một kỹ thuật nào đó làm thân cá có những đường nứt dọc dài, bày ra những sợi thịt dai, thơm. Mùa phát mía, gió nam non dịu dịu, ngồi quây quần bên chòi che giữa đồng, cuốn cá ngừ với bánh trắng rau sống hay chan nước cá với bún tươi gạo lức, trộn chút xoài xanh xắt ghém ăn quên mệt và nhớ đời.

Xóm chài khu hai một thời nổi tiếng là khu trọ học đầy tình nghĩa của nhiều ngàn học sinh nghèo từ các quận xa xôi về Qui Nhơn học tập. Việc chứa trọ học sinh không phải là một nghề kiếm sống mà là một niềm vui, một sự hãnh diện của các gia đình xóm chài. Dường như mặc cảm ít học là một nỗi đau nhẹ nhàng, bằng bạc trong lòng mỗi người dân xóm chài vả họ muốn được gần gũi, tiếp cận với chữ nghĩa thông qua những người học trò

trú ngụ ở nhà mình. Chính điều này đã giúp các học sinh xa nhà tìm được không khí gia đình, mộc mạc và ấm áp trong mỗi nhà trọ và đã giúp cho biết bao người, từ đó, nên người.

Người dân biển tin tưởng tuyệt đối vào những quyền năng huyền nhiệm, vô hình. Xóm chài Qui Nhơn có một đền thờ thủy thần nằm sát mặt đường Nguyễn Huệ quanh năm nghi ngút khói hương và vào mùa cúng tế, nơi đây trở thành chốn hội hè, hát xướng vui chơi cho cả xóm chài cũng như mang niềm vui chung đến cho cả thành phố suốt nhiều ngày đêm.

Biển Qui Nhơn vẫn còn đó. Sau năm 1975, chính quyền cộng sản cho phóng một con đường lớn từ cuối trung tâm thành phố chạy thẳng ra bãi biển. Ở đó, họ dựng một tượng đài chiến thắng với nhiều hình tượng công nhân và nông dân. Tượng đài sừng sững ngó ra biển, kiêu hãnh và lạnh lùng.

Thời gian và lịch sử lặng lẽ trôi. Nhiều hình ảnh đã bụi lấp, nhiều sự kiện đã phủ mờ nhưng người dân Qui Nhơn vẫn còn nhớ và sẽ nhớ mãi, nơi bãi cát có ngôi tượng đài bằng máu được vinh danh này, nhiều ngàn chiến sĩ và đồng bào ta đã vĩnh viễn nằm xuống trong những giờ phút lịch sử cuối cùng vào mùa xuân buồn của lịch sử năm nào. Bất hạnh hay may mắn, họ không bao giờ còn nhìn thấy những dấu vết chua xót của quê hương họ nữa.

Qui Nhơn đã chết khi chưa kịp hồi sinh trọn vẹn.

Cây Dầu Đôi

Diên Khánh

Tôi sinh ra và lớn lên ở một nơi mà tên gọi trong sách địa lý và trong giấy tờ gồm hai chữ: Diên Khánh; nhưng trong thông dụng thì chỉ có một chữ thôi: Thành. Tất nhiên khi nói chuyện với người miền xa, như người Bắc, người Lục Tỉnh, tôi thường tự giới thiệu là người Khánh Hoà hay Nha Trang để họ dễ nhận ra. Nhưng với người trong tỉnh, hoặc những tỉnh lân cận, thì tiếng *Thành* vẫn rõ hơn.

Chị ở đâu? Tôi ở *Thành*. Xe này có chạy lên *Thành* không? Có, chạy qua *Thành*, tận Suối Dầu lận.

Trong những trường hợp kể trên, địa danh Diên Khánh sẽ không chính xác. Diên Khánh là một quận

gồm nhiều xã còn thành Diên Khánh hay vắn tắt là Thành là một địa điểm của quận Diên Khánh, nằm bên phải quốc lộ 1, cách Nha Trang 11 cây số, trên đường đi về Nam.

Ngày xưa, Diên Khánh là phủ lỵ của phủ Diên Khánh, nên các quan trấn nhậm đã có xây thành trì để phòng thủ. Dưới triều Minh Mạng, năm 1832, hai phủ Diên Khánh và Bình Khang hợp nhất thành tỉnh Khánh Hoà; Diên Khánh trở thành tỉnh lỵ và thành trì được củng cố từ đó. Nhưng qui mô và hình tích thành Diên Khánh mà ta thấy ngày nay thì chỉ mới xây cách nay vừa đúng 100 năm, hoàn tất vào khoảng cuối năm 1893. Cứ theo lời các cụ già trong vùng thì thành vẫn được giữ nguyên hình dạng như khi mới xây xong, chỉ mất đi những chòi canh, những pháo đài và những dinh thự bên trong.

Hồi còn nhỏ, từ bên ngoài vào trong nội thành để học trường tiểu học, tôi vẫn do cửa Đông ra vào. Mỗi lần đi bộ qua dưới cái cổng vòng cung xây bằng gạch, tôi vẫn cố đi thật nhanh để khỏi bị đè bẹp nếu nó sập đúng vào lúc tôi đi qua. Cổng hẹp, hai chiếc xe du lịch phải khéo lắm mới tránh nhau được ngay chỗ cổng. Cổng hẹp mà thành lại dày (có lẽ dưới chân phải đến 15 thước), nên đứng bên này trông sang bên cũng có vẻ hun hút lắm.

Đến khi lớn hơn chút ít, có dịp đi xe lửa chui qua những cái hầm thăm thăm tối đen, tôi hết sợ và hết rảo bước mỗi khi đi qua cửa Đông. Tôi còn nhớ một lần, hồi ấy có lẽ tôi đã hơn mười tuổi, đi qua đó với anh tôi, tôi còn dừng lại dùng phấn viết hai chữ Cửa Đông lên tường.

Anh tôi hỏi: “Em hết sợ nó sập rồi sao?” Tôi không đáp nhưng vẫn nhớ mãi chuyện ấy cho đến bây giờ. Hình như trong thâm tâm, tôi vẫn thích sợ cái cổng thành ấy hơn là không sợ. Hình như khi cửa Đông không làm cho tôi sợ nữa, nó đã mất lần sự thân thiết đối với tôi. Thật là nghịch lý nhưng mà thật. Mỗi lần đi qua đó tôi không quay lại nhìn như trước kia nữa. Và mỗi lần như thế, tôi cứ ngậm ngùi lo lắng rằng nhiều năm sau nữa, khi tôi lớn lên nhiều nữa, thành người lớn, thành người già, tôi sẽ quên cái cửa Đông ấy đi, tôi sẽ quên hẳn nó đi...

Cứ theo con đường ngang từ quốc lộ 1 đi vào cửa Đông (ngày xưa là đường Trịnh Minh Thế, bây giờ gọi là Lý Tự Trọng), rồi đi mãi qua phía bên kia thành, ta sẽ gặp cửa Tây. Có lẽ khi mới xây, thành Diên Khánh cũng có đủ bốn cửa Đông Tây Nam Bắc, nhưng về sau, cũng theo lời các cụ già, hai cửa Nam Bắc được bít lại để tiện việc phòng thủ. Trong thời thuộc Pháp, tỉnh lỵ Khánh Hoà được dời xuống Nha Trang, việc bố phòng cho Diên Khánh không còn nghiêm nhặt như trước nữa, con đường xuyên qua hai cửa Đông Tây trở thành trục giao thông chính cho nội ngoại thành và cho cả vùng lân cận phía tây.

Năm tôi học lớp Tư (Dự bị) trường tiểu học trong thành, hồi ấy tôi bảy tuổi, một hôm thầy giáo bệnh mà không có người dạy thay, học trò ngồi không làm ồn quá, thầy hiệu trưởng phải cho cả lớp nghỉ. Học trò ai về nhà nấy. Tôi chợt nảy ý đi ra ngoài thành phía bên kia chơi. Cả lớp không ai đi về phía ấy, mà rủ cũng không ai đi,

tôi một mình lững thững đi ra phía cửa Tây, đến chỗ cổng nhà thờ Hà Dừa, rồi quay đầu lại nhìn thật kỹ phía bên ngoài thành. Về sau, có dịp đi qua lại hai cửa thành nhiều lần, tôi nhận thấy hai cửa không khác gì nhau, nhưng hôm ấy, lần đầu nhìn thấy cửa Tây, tôi thấy nó khác lắm, khác với cửa Đông nhiều lắm. Nó có vẻ tối hơn, xù xì hơn, và chẳng quen thân gì với tôi hết cả!

Tối hôm ấy, khi nghe tôi kể chuyện đi một mình ra cửa Tây và đến tận cổng nhà thờ Hà Dừa, anh tôi trợn mắt: “Trời ơi, mày dám đi một mình à?”

Các bạn có biết rằng đường từ cửa Đông tới cửa Tây chưa tới một cây số, và nhà thờ Hà Dừa rất gần cửa Tây không? Nhưng vào thời ấy, một đứa trẻ bảy tám tuổi một mình đi như thế cũng đã là mạo hiểm lắm rồi!

Trong đời tôi, thành cổ ở Việt Nam, tôi chỉ mới thấy được có hai: Diên Khánh và thành Huế. Nhưng tôi biết chắc ai gốc ở Huế, hoặc đã từng trong thấy thành trì của cố đô Huế, thì sẽ nhận ra thành Diên Khánh nhỏ quá và không có gì đáng nói. Nhưng Thành là của tôi, cửa Đông là của tôi, nên tôi cứ nhớ hoài.

Cách đây mấy năm, hồi ấy tôi còn ở Việt Nam, liên quân Hoa kỳ và đồng minh đang đánh nhau với Iraq, báo chí truyền thanh truyền hình trong nước, và cả ngoại quốc nữa, đều gọi trận chiến ấy là *chiến tranh vùng Vịnh*. Tôi hỏi nhà tôi tại sao trên thế giới có nhiều nơi khác có vịnh, cũng lớn như vịnh Bá Tư mà chỉ riêng vùng này được gọi là *vùng Vịnh*. Nhà tôi không trả lời ngay, mà hỏi lại tôi: “Thế tại sao có nhiều nơi khác có thành, mà

chỉ riêng quê em được gọi là *Thành*?” Nhân đó nhà tôi giảng thêm về thói quen của ngôn ngữ trong việc áp dụng ưu tiên: trong tiếng Anh, tiếng Pháp, *kilo* có nghĩa là một ngàn, nhưng về trọng lượng, nói *kilo* không thôi, cũng đủ để người ta hiểu là một ngàn gram; *micro* là rất nhỏ, nhưng khi nói *micro* không thôi, thì ai cũng hiểu đó là máy vi âm.

Té ra quê tôi đã được ngôn ngữ chọn ban cho ưu tiên của thói quen mà mãi đến khi chiến tranh vùng Vịnh xảy ra, tôi mới có dịp suy ngẫm.

Thành Diên Khánh là một di tích lịch sử, nhưng trung tâm thị tứ của thị trấn Diên Khánh nằm bên ngoài phạm vi toà cổ thành. Một ngôi chợ bán đủ thứ, và quanh chợ có khoảng ba mươi căn phố cũng bán đủ thứ. Trước 1975, có mấy quán ăn nhỏ của người Việt, còn tiệm ăn lớn có bảng hiệu và bàn ghế nhiều thì chỉ có một, và chủ là người Tàu. Hình như ở đây, cái gì hơi lớn một tí, hơi phát đạt một tí, thì là của người Tàu. Tiệm này bán thức ăn cả Tàu lẫn Việt khá ngon, nhưng điểm đặc biệt là cái tên của nó. Tên chữ nghĩa văn vẻ của nó viết thật to trên tấm bảng treo trước cửa không ai gọi tới, người ta chỉ gọi là tiệm A-Ùi. Ai cũng gọi như vậy. Khách phương xa đôi lần lai vãng, tài xế xe lam chạy đường Nha Trang-Thành, tài xế xe đò chạy đường Nha Trang-Suối Dầu, khách đi xe, người địa phương... đều gọi A-Ùi. Rồi A-Ùi kiêm luôn cái mốc để tính tiền xe: từ A-Ùi đi Cầu Dứa, từ cửa Tây tới A-Ùi, v.v..

Hồi còn nhỏ, tôi thường tới A-Ui mua cà phê cho anh tôi mỗi khi anh nổi cơn làm biếng, hoặc chỉ có đủ tiền mua một phin cà phê, ngượng không muốn tới tiệm. Một lần bước vào tiệm tôi thấy ông A-Ui đang cùng mấy người bồi bếp trong tiệm xúm lại trối tay trối chân bà A-Ui, mà bà ta thì không có một mảnh quần áo nào cả. Bà ta tự nhiên nổi cơn điên đập phá, rồi điên mãi như vậy trong nhiều năm, gia đình đã chạy thầy chạy thuốc cho bà ta rất nhiều nhưng không khỏi. Khoảng 1970 tôi từ xa trở về thăm quê, đang đi qua chợ thì gặp bà. Bà ăn mặc gọn gàng sạch sẽ, cung cách không có vẻ gì là điên. Những người buôn bán trong chợ nói cho tôi biết khi bà phát điên cũng như khi bà hết điên, lần nào cũng đột nhiên cả. Đến năm 1979, khi gia đình người Tàu ấy sắp rời Việt Nam, tôi lại gặp bà A-Ui. Bà hỏi tôi: “Sao cô chưa đi?” Bây giờ thì tôi đi được rồi, nhưng không biết gia đình A-Ui ở đâu để thăm hỏi.

Đứng chỗ tiệm A-Ui, tức ngã ba quốc lộ 1 rẽ vào chợ Thành, ngó về hướng Nha Trang, chỉ trong vòng chưa tới một cây số, chúng ta có ba cái mốc nữa, từ gần đến xa: Cầu sông Cạn, Cải Lộ Tuyến và Cây Dầu Đồi.

Có lẽ không có con sông nào mà tên đúng với thực tế bằng con sông Cạn. Trong mùa khô, ngang chỗ quốc lộ 1 chạy qua, lòng sông gần như không có nước. Dòng nước đứt hẳn, không còn một lạch nhỏ nào chảy. Chỉ còn những vũng nước lớn nhỏ rải rác đó đây trên một nền đá và cát thật rộng. Trẻ con có thể chơi đá banh ngay

dưới gầm cầu. Hồi còn học trường tiểu học trong thành, có lần tôi và đám bạn học nữ cùng lớp đã nhận lời thách thức của bọn bạn học nam, chia phe đi qua cầu sông Cạn thử xem ai tới trước. Đám con gái chúng tôi đi trên cầu, đi chứ không được chạy; bọn con trai vượt lòng sông và có thể chạy. Rốt cuộc, bọn con gái chúng tôi thua mà chẳng hiểu tại sao mình thua, nếu về sau bọn con trai không tự ý khai ra chuyện họ ăn gian. Cầu xi-măng bằng phẳng dài chưa đến 200 thước, và chúng tôi cũng vừa đi vừa chạy chứ có đi không đâu, thế mà sao họ lại tới trước trong khi lòng sông lờm chờm những đá và đây vũng nước, lại thêm hai cái dốc lên xuống rất khó trèo. Thật ra bọn con trai dùng mẹo: họ đông quá, chúng tôi không nhớ mặt được, họ làm bộ chạy xuống ở đầu bên này, nhưng đám ào ra trước chúng tôi ở đầu bên kia đã phục sẵn dưới gầm cầu bên ấy, chỉ cần leo một cái dốc thôi.

Nhưng chuyện liên hệ đến cầu sông Cạn mà tôi, và có lẽ cả lớp Nhất trường Diên Khánh năm ấy, không bao giờ quên được là chuyện ông Trần Quý Cáp bị xử tử.

Cứ theo sách vở thì ông Trần Quý Cáp bị xử tử lúc đang làm Giáo thụ Diên Khánh, năm 1908. Thực dân Pháp và triều đình khép ông vào tội phản nghịch (xách động chống thuế ở Trung kỳ). Pháp trường xử chém ông là một bãi cát ven bờ sông Cạn.

Gần nghỉ hè năm ấy, chúng tôi vừa thi tiểu học xong nên không còn bài vở gì để học, thầy M. dẫn cả lớp đi du ngoạn. Khi đến cầu sông Cạn, thầy bảo chúng tôi

đứng đôn cả lên lối đi dành cho bộ hành về phía thượng lưu, rồi chỉ xuống bãi cát phía bên trái, nói:

- Đây là một địa điểm lịch sử.

Chúng tôi nhìn thầy chờ giải thích. Thầy lấy thuốc ra châm hút vài hơi rồi mới nói tiếp:

- Ông Trần Quý Cáp đã bị xử chém ở chỗ đó.

Có mấy tiếng nhao nhao hỏi:

- Có phải ông Trần Quý Cáp ở Nha Trang không thầy?

Có mấy tiếng cười. Thầy M. cũng cười:

- Sao trò lại nghĩ là ông Trần Quý Cáp ở Nha Trang?

- Vì con thấy đường Trần Quý Cáp dưới đó.

Thầy M. giảng:

- Ông Trần Quý Cáp là người Quảng Nam, vì ông là danh nhân nên được đặt tên đường khắp nơi. Nhưng ông bị xử tử ở đây vì hồi ấy ông làm quan ở đây.

Thầy lại chỉ xuống bãi cát bên chân cầu:

- Đấy, chỗ kia... Các trò có thể hình dung được cảnh pháp trường không?

Không ai trả lời thầy, vì tất cả đang bận hình dung. Chợt A., đưa bạn gái ngồi cạnh tôi suốt năm lớp Nhất, nói:

- Thưa thầy, ông nội con có kể lại là ông có đi coi vụ xử đó. Ông nội con nói là xử ở bãi Phú Lộc.

Hình như thầy M. hơi lúng túng:

- Ở đây chứ... Hồi ấy thầy... thầy chỉ mới một tuổi, thầy không có đi coi. Nhưng về sau thầy nghe nói lại là ở bãi này. Hồi ấy chắc chưa có cây cầu này đâu.

Câu chuyện chấm dứt ở đó. Và mãi về sau này, tìm đọc lại đoạn sử liên hệ, tôi chỉ được biết là ông Trần Quý Cáp bị xử tử ở bờ sông Cạn, chứ không thấy xác định ở chỗ nào, ở bãi chân cầu như thầy M. nói, hay ở bãi Phú Lộc cách đó mấy cây số.

Vượt khỏi cầu sông Cạn về hướng Nha Trang chừng 150 thước, chúng ta sẽ gặp ở phía bên trái một ngã ba rất rộng. Đầu trong của Cải lộ tuyến đấy! Cải lộ tuyến là con đường tắt, mới làm khoảng cuối thập niên 60, mục đích là để tránh kẹt cho những xe chạy suốt trên quốc lộ 1 khi phải qua thành phố Nha Trang. Đoạn đường này ngắn, chưa đến mười cây số, nhưng khi mới làm xong rất rộng và rất tốt, đầu phía nam gần chỗ cầu sông Cạn, đầu phía bắc kết vào quốc lộ 1 phía ngoài đèo Rù Rì chừng vài chục thước.

Tôi không nhớ đích xác gia đình tôi đi xe qua đoạn đường mới này lần đầu tiên là vào ngày tháng năm nào, nhưng chắc chắn chỉ sau ngày khánh thành một vài tuần thôi. Tất cả những tấm bảng chỉ dẫn hai bên đường đều rất tươi màu, có tấm còn ướt sơn, có tấm còn đang viết dở... Chuyến ấy, chúng tôi đi từ Qui Nhơn về Thành. Xe vừa qua hết Cải lộ tuyến, sắp lên cầu sông Cạn, tôi nghe thằng con đầu của chúng tôi nói với em gái kể nó:

- Đầu kia họ viết Cải lộ tuyến, đầu này họ viết Cải tuyến lộ.

Em gái nó quay đầu lại nhìn và reo lên:

- À... à... Cải tuyến lộ, nhưng đầu kia cũng Cải tuyến

lộ vậy!

Những đứa em của chúng chỉ ngồi nghe vì còn đang học mẫu giáo, không đủ trình độ tham dự một cuộc tranh luận chữ nghĩa cao cấp như vậy. Nhà tôi đang bận lái xe nhưng cũng hỏi:

- Có thật hai bảng khác nhau không em?

Tôi không trả lời được, vì không nhìn thấy. Chuyển trở về, chúng tôi lại quên để ý. Ít lâu sau, có dịp đi qua đoạn đường ấy, tôi chỉ thấy tấm bảng ghi Cải tuyến lộ ở chân bắc đèo Rù Rì; chỗ gần cầu sông Cạn không có tấm bảng nào cả. Tôi hỏi nhà tôi, Cải lộ tuyến và Cải lộ tuyến, cái nào đúng hơn, thì nhà tôi đáp lừng khừng, cái nào cũng được!

Vượt khỏi Cải tuyến lộ chừng 50 thước nữa, chúng ta sẽ thấy bên vệ đường phía mặt ba thân cây thật to, chụm sát vào nhau, vươn thẳng lên trời. Hai thân thật lớn, kính sát mặt đất chắc phải trên thước rưỡi, một thân nhỏ hơn một chút. Có lẽ đây là một cái nhánh mọc ngay ở mặt đất. Hai cây chính rất cao, có thể trên 20 thước, cành không nhiều, lá cũng không rậm nên có thể nhìn thấy rõ ngọn dù rất cao.

Câu Dầu Đồi đấy! Đây là một địa danh, có lẽ không được ghi vào sách địa lý nào cả, nhưng người Thành, người Nha Trang, ai cũng biết. Đó là một cái mốc trên đoạn đường Nha Trang-Thành, hành khách cần biết để tính tiền xe: Mả Vồng, Chợ Mới, Câu Dứa, Phú Vinh, Bình Cang, Võ Cạnh, Cây Dầu Đồi, A-Ui.

Nhưng riêng đối với tôi, Cây Dầu Đồi không phải chỉ là một cái mốc hay một địa danh. Đối với tôi, Cây Dầu Đồi là một kỷ niệm vô cùng thân thiết. Tôi biết đến Cây Dầu Đồi khi còn rất nhỏ, trước khi biết đến chợ Thành, cửa Đông, cửa Tây... Tôi sẽ nói cho các bạn biết tại sao.

Từ sau ngày lập gia đình, tôi đã có dịp sống ở nhiều nơi không phải là quê nhà, nơi năm bảy tháng, nơi một vài năm, cũng có nơi lâu đến cả chục năm. Và ở bất cứ đâu, tôi cũng được nghe những địa danh bằng tên cây: Cây Mai, Cây Gõ (ở Sài Gòn), Hàng Sanh (ở Gia Định), Cây Duối (ở Mỹ Tho), nhưng không ở đâu tôi thấy còn những cây ấy hết cả. Cũng như tại thành phố Winnipeg đây, nơi gia đình tôi đang cư ngụ, có một khu gọi là Seven Oaks (bảy cây sồi), trong khu vực có một bệnh viện lớn tên là Seven Oaks Hospital, nhưng bây giờ không còn thấy một cây sồi nào trong khu vực hoặc gần bệnh viện ấy.

Nhưng Cây Dầu Đồi của tôi vẫn còn đó. Không ai biết chắc Cây Dầu Đồi mọc lên ở chỗ đó từ bao giờ, nhưng chắc đã lâu lắm rồi, có thể từ cuối thế kỷ trước cũng nên. Tôi nghe cậu tôi nói ông đã thấy cây dầu ấy từ hồi còn nhỏ, lúc ấy cây dầu chỉ mới cao chừng năm sáu thước. Nếu còn sống đến nay, cậu tôi đã ngoài trăm tuổi.

Bây giờ tôi kể cho các bạn nghe kỷ niệm của tôi. Tôi mồ côi cha từ năm lên ba. Saur^{ng}gầy cha tôi qua đời, gia đình tôi bắt đầu sa sút. Hàng ngày mẹ tôi phải dạy thật

sớm để xuống Nha Trang đứng bán hàng cho một sạp vải. Đến năm giờ chiều mẹ tôi mới về tới nhà. Suốt hơn 10 năm trời, chiều nào cũng như chiều nào, tôi đều đi đón mẹ từ Nha Trang về. Vài năm đầu, tôi đón mẹ ở cổng. Năm sáu tuổi, tôi đón mẹ ở A-Ùi. Bảy tuổi trở lên, tôi đón mẹ ở Cây Dầu Đồi. Khi tôi tự ý dời chỗ đón xa đến tận Cây Dầu Đồi, mẹ tôi cũng có rầy la chút ít, nhưng về sau, hề thấy tôi đứng chờ ở đó, mẹ tôi xuống xe cùng tôi đi bộ về nhà. Mấy anh chị tôi có nói thì mẹ tôi gạt đi:

- Em nó có thương mẹ thì mới ra đó đón. Với lại mẹ cũng muốn đi bộ một đoạn cho khoẻ. Cả ngày quanh quẩn trong sạp, tù túng quá...

Thế là từ đấy, suốt năm sáu năm trời, trừ những chiều mưa hay những ngày mẹ tôi không đi bán vì bệnh hay bận việc cúng giỗ, chiều nào tôi cũng ra đứng chỗ Cây Dầu Đồi chờ mẹ, để được cùng mẹ đi về nhà. Trên đoạn đường non một cây số ấy, mẹ kể cho tôi nghe những chuyện ở sạp vải, ở chợ Đầm, và tôi kể cho mẹ nghe những chuyện ở nhà, ở trường.

Một hôm mẹ tôi về muộn hơn thường lệ đến cả tiếng đồng hồ. Chị cả tôi nóng ruột chạy ra, thấy tôi đang đứng dựa gốc dầu mà khóc. Chị mũi lòng cũng khóc theo nhưng cố nói đùa:

- Ê, lớn rồi đừng khóc nữa! Lỡ có thằng bạn học nào đi qua nó thấy, mai nó đồn rùm cả trường nghe cho mà xấu hổ.

Rồi chị đẩy tôi vào sát gốc dầu, lấy tay gang để đo:

- Chị nhớ hồi em mới ra đây đón mẹ, em chỉ cao ngang cái bưởi này, bây giờ em đã cao hơn nó cả gang rồi, thấy không?

Phải, chị tôi nói đúng. Tôi cao lên, cây dầu cũng cao lên. Nhưng hình như cây dầu chỉ cao lên thêm ở phần trên ngọn thôi. Cục bưởi mà chị tôi dùng làm mức để đo tôi hồi ấy, mãi về sau này cũng chỉ cách mặt đất độ một thước thôi.

Trước khi sang Canada định cư, vợ chồng tôi có đưa các con về Thành từ biệt bà con. Một buổi chiều, tôi rủ nhà tôi đi dạo loanh quanh trong vùng, nhưng chủ ý là trở lại thăm Cây Dầu Đôi lần cuối cùng. Dạo ấy, ngang chỗ Cây Dầu Đôi phía bên kia đường có một ngôi quán bán chè. Chúng tôi vào đó ngồi, gọi chè ăn, để có thì giờ nhìn cây. Nhưng mái quán thấp mà cây thì quá cao, chúng tôi phải ra đứng trước cửa quán mới trông thấy ngọn cây. Tôi kể lại chuyện đứng chờ mẹ cho nhà tôi nghe. Tôi nhớ tôi đã kể nhiều lần rồi, nhưng vẫn kể lại. Trước khi quay về, nhà tôi kéo tôi băng qua đường, bước lại sát gốc dầu, chỉ vào cục u trên thân cây, hỏi:

- Cái bưởi này phải không? Bây giờ em cao hơn nó không phải chỉ một gang, mà hai ba gang rồi đấy.

Nhà tôi cười, tôi cũng cười theo, nhưng trong lòng không thấy vui.

Mẹ tôi qua đời đã lâu. Nhưng cây dầu vẫn còn đó. Và có lẽ nó sẽ còn ở đó mãi mãi. Bây giờ dù có muốn, tôi cũng không thể nhìn thấy nó. Có bao giờ tôi lại được nhìn thấy Cây Dầu Đôi của tôi không?

MỤC-LỤC

<i>Đạp ló bắn bông</i> Trần Văn Tích.....	9
<i>Tìm về dĩ-vãng</i> Vân Nương.....	21
<i>Thương về Quảng Ngãi</i> Nguyễn Văn Quảng Ngãi.....	31
<i>Quê rích quê rang</i> Trần Ý.....	47
<i>Tuổi thơ, làng quê và hát bội Bình-định</i> Nguyễn Mạnh An Dân.....	61
<i>Trường Cường Để, Qui-nhơn, những tháng trời trong nỗi nhớ</i> Nguyễn Mạnh An Dân.....	79
<i>Túc Trưng, quê tôi</i> Phạm Văn Cương.....	89

<i>Nhớ về Đà-lạt</i>	
Vi Sao.....	101
<i>Huế, cố-đô cổ-kính</i>	
Trúc Sơn.....	109
<i>Đồ gốm xứ Huế, một nghề thủ-công lâu đời</i>	
Nguyễn Thị Hiệp.....	121
<i>Tình duyên thôn dã</i>	
Thái Văn Kiểm.....	127
<i>Những nẻo đường Việt-nam</i>	
Thái Văn Kiểm.....	137
<i>Hội-An</i>	
Trung Nhân.....	147
<i>Khu Phù-kỳ</i>	
Trung Nhân.....	153
<i>Phú Yên</i>	
Hồng Huy.....	163
<i>Qui-nhơn, thành-phố chưa kịp hồi-sinh</i>	
Nguyễn Mạnh An Dân.....	181
<i>Cây Dầu Đồi</i>	
Diên Khánh.....	193

Giá: Mười hai mỹ-kim



SỐNG ĐỜI LƯU-VONG
KHÔNG THỂ KHÔNG ĐỌC

làng văn

TẠP-CHÍ THÔNG-TIN CHÍNH-TRỊ
SÁNG-TÁC PHÊ-BÌNH VĂN-HỌC NGHỆ-THUẬT
phát-hành liên-tục từ 1984 đến nay
không gián-đoạn số nào

GIÁ BÁO DÀI HẠN (1994)

(một năm 12 số kể cả số Xuân)

Trong Gia-nã-đại:

cước hạng nhất: 70 gia-kim

đường bộ 50 gia-kim

Hoa-kỳ:

máy bay 70 mỹ-kim

đường bộ 50 mỹ-kim

Các nước khác:

máy bay 80 mỹ-kim

đường thủy 50 mỹ-kim

Thư-từ, chi-phiếu xin đề:

LÀNG VĂN

P.O. Box 218, Station "U"

Toronto, Ontario M8Z 5P1

Canada

Điện-thoại: (905) 607-8010

Điện-thư: (905) 607-8011

Độc-giả dài hạn Làng Văn (có mã-số)
được bớt từ 10% đến 25% khi mua sách
do Làng Văn phát-hành